LỜI CAM ĐOAN

Tôi, Mai Thế Cường, xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu nêu ra và trích dẫn trong luận án là trung thực. Toàn bộ kết quả nghiên cứu của luận án chưa từng được bất cứ ai khác công bố tại bất cứ công trình nào.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Mai Thế Cường

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN i
MỤC LỤC ii
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT iii
DANH MỤC CÁC BẢNG v
DANH MỤC CÁC HÌNH vi
PHẦN MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ 11
1.1. Những vấn đề chung về chính sách thương mại quốc tế 11
1.2. Nội dung của việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế 15
1.3. Kinh nghiệm hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế 34
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ 55
2.1. Quá trình hội nhập thương mại quốc tế của Việt Nam 55
2.2. Thực trạng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế 63
2.3. Đánh giá việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam 89
CHƯƠNG 3. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ 102
3.1. Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới 102
3.2. Quan điểm tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế 105
3.3. Giải pháp tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế 109
KẾT LUẬN 140
DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ 141
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 143
PHỤ LỤC 164

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ tiếng Viêt	Tên đầy đủ tiếng Anh
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN	ASEAN Free Trade Area
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương	Asia-Pacific Economic Cooperation
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	Association of South East Asian Nations
ASEM	Hội nghị thượng đỉnh Á – Âu	Asia-Europe Meeting
CAP	Kế hoạch hành động hợp tác của APEC	Cooperation Action Plan
CEPT	Biểu thuế quan ưu đãi hiệu lực chung	Common Effective Preferential Tariff
CSTMQT	Chính sách thương mại quốc tế	
ECOTECH	Hợp tác kinh tế và công nghệ của APEC	Economic and Technical Cooperation
EHP	Chương trình thu hoạch sớm	Early Harvest Program
ERP	Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu	Effective Rate of Protection
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại	General Agreement on Tariffs and Trade
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Gross Domestic Production
GTAP	Dự án phân tích thương mại toàn cầu	Global Trade Analysis Project
HS	Hệ thống hài hoà	Harmonized System hoặc viết đầy đủ là Harmonized Commodity Description and Code System
IAP	Kế hoạch hành động quốc gia của APEC	Individual Action Plans
ISIC	Hệ thống thống kê công nghiệp	International Standard Industrial Code
ITC	Trung tâm thương mại quốc tế	International Trade Center

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ tiếng Viêt	Tên đầy đủ tiếng Anh
KNCTHH	Khả năng cạnh tranh hiện hữu	
LTSSHH	Lợi thế so sánh hiện hữu	
MFN	Nguyên tắc tối huệ quốc	Most Favoured Nation
NK	Nhập khẩu	
RCA	Lợi thế so sánh hiện hữu	Revealed Comparative Advantage
SITC	Phân loại thương mại chuẩn quốc tế	Standard International Trade Classification
VN - US BTA	Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ	Vietnam-US Bilateral Trade Agreement
WB	Ngân hàng thế giới	World Bank
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới	World Trade Organization
XNK	Xuất nhập khẩu	
XK	Xuất khẩu	

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Quá trình tự do hoá thương mại ở Việt Nam..... 58

Bảng 2.2. Các nội dung cơ bản của AFTA 59

Bảng 2.3. Mục tiêu cắt giảm thuế theo AFTA của Việt Nam..... 59

Bảng 2.4. Mục tiêu cơ bản của APEC vào năm 2020..... 60

Bảng 2.5. Cam kết cơ bản của Việt Nam trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ 61

Bảng 2.6. Chuẩn bị của Việt Nam trong việc gia nhập WTO 62

Bảng 2.7. Cắt giảm thuế theo chương trình EHP..... 71

Bảng 2.8. Số vụ kiện Việt Nam bán phá giá..... 78

Bảng 2.9. Kịch bản phân tích Chương trình thu hoạch sớm..... 99

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Khung phân tích chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế 18

Hình 1.2 Sản xuất và tiêu thụ nội địa ô tô tại Thái Lan 38

Hình 1.3. Xuất khẩu của ngành công nghiệp ô tô Thái Lan 39

Hình 1.4. Chuỗi giá trị trong một ngành công nghiệp 40

Hình 1.5. Số vụ kiện Trung Quốc bán phá giá 1995-2005 45

Hình 1.6. So sánh chống bán phá giá của Trung Quốc..... 46

Hình 2.1. Tăng trưởng xuất nhập khẩu và tổng XNK/GDP tại Việt Nam..... 56

Hình 2.2. Cơ cấu thương mại Việt Nam theo khu vực 1995-2005..... 56

Hình 2.3. Thuế suất bình quân của Việt Nam theo lộ trình CEPT 69

Hình 2.4. Thuế suất bình quân của Việt Nam theo EHP 72

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Việt Nam đặt mục tiêu về cơ bản trở thành nước công nghiệp hoá vào năm 2020. Quá trình công nghiệp hoá của Việt Nam có bối cảnh khác với các nước Đông Á, cụ thể là Việt Nam *phải tham gia* vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia vào mạng lưới sản xuất khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, các nước trong khu vực như Trung Quốc và ASEAN-4[1] đã đạt được những kết quả rất đáng ngưỡng mộ trong phát triển kinh tế. Trong bối cảnh đó, *chính sách thương mại quốc tế* có một vị trí quan trọng trong việc hỗ trợ thực hiện chính sách công nghiệp và các chính sách khác.

Chính sách thương mại quốc tế là thuật ngữ đang được vận dụng trên thực tiễn song không được sử dụng một cách hệ thống cũng như ở khía cạnh này hay khía cạnh khác còn có những nội dung và tên gọi khác nhau như chính sách xuất nhập khẩu, chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia, chương trình nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo CEPT, ...

Việt Nam đang ở giai đoạn cuối của quá trình đàm phán gia nhập WTO, đã là thành viên của ASEAN, APEC, ký kết các hiệp định khung với Liên minh châu Âu, hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ. Thực hiện công nghiệp hoá trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những vấn đề về tính minh bạch, chủ động của chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam, đặc biệt là sự phối hợp giữa Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp với các bộ ngành, hiệp hội, doanh nghiệp và đối tác nước ngoài.

---

[1] Các nước ASEAN-4 nêu ra ở đây bao gồm Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines

Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách về thương mại trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, nhiều vấn đề còn cần được tiếp tục xem xét như việc liên kết doanh nghiệp và Chính phủ trong việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế; cơ sở khoa học và thực tiễn khi đàm phán ASEAN mở rộng, ký kết hiệp định song phương; phát huy vai trò của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong việc thực hiện chính sách; và cách thức vận dụng các công cụ của chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Chính sách thương mại quốc tế phải được hoàn thiện để vừa phù hợp với các chuẩn mực thương mại quốc tế hiện hành của thế giới, vừa phát huy được lợi thế so sánh của Việt Nam.

Với những lý do nêu trên, việc xem xét chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế là việc làm vừa có ý nghĩa về mặt lý luận, vừa có ý nghĩa về mặt thực tiễn, góp phần đưa Việt Nam hội nhập thành công và đạt được mục tiêu về cơ bản trở thành quốc gia công nghiệp hoá vào năm 2020.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Chính sách thương mại quốc tế là một thuật ngữ không còn mới trên thế giới. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) cung cấp thông tin cập nhật về các nội dung của chính sách thương mại quốc tế trên trang web của tổ chức này. Đây là một nguồn tài liệu phong phú giúp ích cho việc nghiên cứu chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế bởi vì những nguyên tắc, quy định của WTO đang và sẽ tác động tới không chỉ các hoạt động thương mại quốc tế mà cả các hoạt động kinh tế quốc tế và chính sách thương mại quốc tế của các quốc gia. Tuy nhiên, hiện tại Việt Nam vừa mới trở thành thành viên của WTO. Các rà soát về chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam cũng chưa được đưa vào chương trình làm việc chính thức của Nhóm rà soát chính sách thương mại quốc tế của WTO.

Tại Việt Nam, Dự án Hỗ trợ Thương mại Đa biên (MUTRAP) thuộc Bộ Thương mại, do Cộng đồng Châu Âu tài trợ giúp Việt Nam tiến hành các nghiên cứu nhằm hỗ trợ Việt Nam trong tiến trình gia nhập WTO và đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong việc thực hiện các cam kết quốc tế về thương mại. Hiện tại, dự án này đã bước vào giai đoạn II. Kết quả nghiên cứu ở giai đoạn I bao gồm những vấn đề về cắt giảm thuế trong ASEAN và WTO, phát triển công nghiệp của Việt Nam trong điều kiện hội nhập, các nguyên tắc trong khuôn khổ hiệp định về dịch vụ của WTO, hỏi đáp về APEC, ASEAN. Các nghiên cứu của dự án hiện đang tập trung vào nâng cao năng lực cho cán bộ Việt Nam, thiết lập các điểm hỏi đáp về các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT) và các biện pháp kiểm dịch (SPS).

Tuy nhiên, MUTRAP không ưu tiên giải quyết các vấn đề về phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Trung tâm Kinh tế quốc tế của Úc (CIE) thực hiện nghiên cứu về các công cụ của chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam cũng như các quy định về thương mại , chính sách xuất khẩu. Nghiên cứu này [114] hoàn thành năm 1998. Ngoài ra, tại Việt Nam đã có nhiều công trình, sách tham khảo về hội nhập kinh tế quốc tế. Một số công trình tiêu biểu như sách tham khảo "Toàn cầu hoá và Hội nhập kinh tế của Việt Nam" do Vụ Tổng hợp Kinh tế, Bộ Ngoại giao chủ biên năm 1999, tài liệu bồi dưỡng "Kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế" do Bộ Thương mại thực hiện năm 2004, công trình "Hội nhập kinh tế: Áp lực cạnh tranh trên thị trường và đối sách của một số nước" do Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Cơ quan Phát triển Quốc tế Thuỵ Điển phối hợp thực hiện vào năm 2003, tài liệu tham khảo "Những vấn đề cơ bản về thể chế hội nhập kinh tế quốc tế" do PGS.TS. Nguyễn Như Bình chủ biên năm 2004. Các công trình này giới thiệu những vấn đề cốt lõi

của hội nhập kinh tế quốc tế song không tập trung xem xét việc điều chỉnh chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam.

Việc tính toán lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) của Việt Nam được thực hiện ở một số công trình như công trình của Mutrap [139], công trình của Nguyễn Tiến Trung [152], công trình của Fukase và Martin [109]. Các công trình này đều được hoàn thành vào năm 2002. Tuy nhiên, các công trình này chưa diễn giải, ứng dụng lợi thế so sánh hiện hữu vào việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam.

Đối với các nước đang phát triển thực hiện công nghiệp hoá, phát triển ngành công nghiệp chế tạo là một trong những hoạt động trọng tâm như nghiên cứu của Krugman và Obstfeld [50], nghiên cứu của Ohno [58]. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được xem xét dưới nhiều khía cạnh trong đó có vai trò của nó đối với hoạt động thương mại quốc tế của các quốc gia như các nghiên cứu của Banga [107], Goldberd và Klein vào năm 1997 [120], Lipsey vào năm 1999 [131], Zhang vào năm 2001 [166], Weiss và Jalilian vào năm 2003 [160], Lemi vào năm 2004 [130], Kishor vào năm 2000 [126], Mortimore vào năm 2003 [137], Krugman và Obstfeld vào năm 1996 [50], Yilmaz vào năm 2004 [159]. Tuy nhiên, những nghiên cứu này chưa xem xét việc thúc đẩy xuất khẩu thông qua khu vực FDI ở Việt Nam.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu về xuất khẩu của khu vực FDI đã được thực hiện như nghiên cứu của Nguyễn Như Bình và Haughton vào năm 2002 [111]; nghiên cứu của Mutrap vào năm 2004 [138]; nghiên cứu của Martin và cộng sự vào năm 2003 [51]. Ba công trình này đã xem xét sự hiện diện của FDI theo ngành và tỷ trọng xuất khẩu của FDI trong các ngành này. Tuy nhiên, việc xem xét tăng cường xuất khẩu của khu vực FDI như một nội dung

của chính sách thương mại quốc tế chưa được thực hiện.

Một số luận án tiến sỹ cũng đã thực hiện các nghiên cứu về thúc đẩy xuất khẩu hay chính sách ngoại thương như luận án tiến sỹ "Những giải pháp chủ yếu để thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang các nước khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) trong giai đoạn đến 2010 của Nguyễn Thanh Hà thực hiện năm 2003 [47]; luận án tiến sỹ "Tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam theo con đường thúc đẩy xuất khẩu: Những điều kiện cần thiết và những giải pháp" của Trần Văn Hoè thực hiện năm 2002 [48]; luận án tiến sỹ "Hoàn thiện chính sách ngoại thương Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập với khu vực và thế giới" của Từ Thanh Thuỷ thực hiện năm 2003 [89]. Đặc điểm của các luận án này là hoặc chỉ tập trung vào một khu vực, hoặc chỉ xem xét vấn đề thúc đẩy xuất khẩu, hoặc xem xét dưới góc độ chính sách ngoại thương chứ chưa hệ thống hoá các nội dung liên quan của chính sách thương mại quốc tế Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Tóm lại, hiện vẫn chưa có một công trình nghiên cứu một cách hệ thống chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy, đề tài được lựa chọn nghiên cứu của luận án là mới và cần thiết cả về phương pháp luận và nội dung nghiên cứu.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Mục đích của luận án là nghiên cứu một cách hệ thống chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và đề xuất một số quan điểm và giải pháp hoàn thiện chính sách này ở Việt Nam. Để đạt được mục đích này, luận án thực hiện hệ thống hoá các vấn đề lý luận trong đó chú trọng việc xây dựng một khung phân tích thống nhất; nghiên cứu thực trạng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam; xem xét kinh

nghiệm hoàn thiện chính sách này ở một số quốc gia trước khi đề xuất các quan điểm, giải pháp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

"Hội nhập quốc tế" có phạm vi rộng lớn hơn "hội nhập kinh tế quốc tế" song đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Luận án xem xét chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 1988 đến nay, ưu tiên xem xét giai đoạn từ năm 2001 đến nay. Đây là giai đoạn mà Việt Nam tăng tốc hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và hội nhập về thương mại nói riêng. Luận án chỉ tập trung xem xét các vấn đề liên quan đến thương mại hàng hoá chứ không xem xét các vấn đề về thương mại dịch vụ và các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ. Luận án cũng không tập trung nghiên cứu các vấn đề thường được nghiên cứu cùng với chính sách thương mại quốc tế như tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu trong khoa học xã hội bao gồm phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, phương pháp thống kê, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích và tổng hợp.

Luận án sử dụng các *số liệu thống kê* phù hợp trong quá trình *phân tích và tổng hợp* thực tiễn vận dụng và hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam; phân tích và tổng hợp kinh nghiệm quốc tế (Hoa Kỳ, Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc) trong việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Luận án *tổng hợp* lý luận về chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia công nghiệp hoá theo một khung phân tích. Luận án *so sánh bối cảnh* hoàn thiện của Việt Nam với các quốc

gia kể trên. Các công cụ của chính sách thương mại quốc tế được *so sánh, đối chiếu theo từng giai đoạn lịch sử.*

Luận án ứng dụng phương pháp toán để *tính toán lợi thế so sánh hiện hữu* của Việt Nam trong ASEAN, từ đó xem xét lợi thế của Việt Nam với thế giới và với ASEAN. Trên cơ sở đó, luận án diễn giải cách thức vận dụng chỉ số này để hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Luận án *sử dụng Dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP)* để đánh giá tác động của Chương trình thu hoạch sớm (EHP), trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc, tới nền kinh tế Việt Nam.

6. Những đóng góp mới của luận án

Luận án có những đóng góp mới sau đây:

Một là, luận án phân tích và đề xuất hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế theo một khung phân tích thống nhất. Mục tiêu công nghiệp hoá và sức ép của hội nhập kinh tế quốc tế đồng thời tác động tới việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế qua nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch, hoàn thiện các công cụ của chính sách thương mại quốc tế và phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế.

Hai là, luận án đưa ra cách diễn giải mới về lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) bao gồm định hướng về mở rộng liên kết khu vực, ký kết các hiệp định song phương, lộ trình hội nhập. Ứng dụng dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) để xem xét tác động của Chương trình thu hoạch sớm (EHP) tới nền kinh tế Việt Nam cho thấy Việt Nam là quốc gia thu được nhiều lợi ích nhất từ EHP như góp phần tăng GDP; giá trị gia tăng; cải thiện hệ số thương mại. Luận án xem xét việc hoàn thiện chính sách theo hai nội dung (i) lộ trình tự do hoá thương mại ngành; (ii) hoàn thiện công cụ thuế quan.

Ba là, luận án xem xét cách thức hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế ở bốn quốc gia đã là thành viên của WTO bao gồm: Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc và Hoa Kỳ. Các bài học rút ra cho Việt Nam bao gồm thực hiện đẩy mạnh tự do hoá thương mại và chú trọng tới nâng cao năng lực cạnh tranh; chủ động phòng ngừa các tranh chấp thương mại; cải cách doanh nghiệp nhà nước và tư nhân hoá; tạm thời không tham gia Hiệp định về mua sắm của Chính phủ trong khuôn khổ WTO; tập trung việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế vào một cơ quan trực thuộc Chính phủ và thực hiện minh bạch hoá chính sách; cộng đồng doanh nghiệp thường xuyên cung cấp thông tin phản hồi về việc thực hiện chính sách thương mại quốc tế qua các kênh trao đổi như các diễn đàn, các cuộc họp.

Bốn là, thông qua việc phân tích thực tiễn vận dụng chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, luận án chỉ ra rằng chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam chưa được sử dụng một cách hệ thống và thiếu sự kết hợp đồng bộ giữa các ngành liên quan. Việc thống kê, theo dõi các công cụ phi thuế quan trong chính sách thương mại quốc tế chưa được thực hiện. Việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế còn yếu.

Năm là, trên cơ sở phân tích lý luận và thực tiễn về chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam, luận án đề xuất các quan điểm và một số giải pháp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới như: tăng cường sử dụng hạn ngạch thuế quan (công cụ phù hợp với các nguyên tắc của WTO); hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường theo ngành hàng và theo công cụ áp dụng ở các thị trường xuất khẩu. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam phải đảm bảo tuân thủ các cam kết nhưng không nên bó buộc trong một lịch trình nhất định. Việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế cần tăng cường sự tham gia

của cộng đồng doanh nghiệp và giới nghiên cứu. Chính phủ Việt Nam cần thể hiện rõ định hướng đẩy mạnh xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh. Uỷ ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế nên là cơ quan đầu mối thực hiện điều phối hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài các phần mở đầu, kết luận, lời cam đoan, trang bìa và phụ bìa, danh mục các ký hiệu, chữ viết tắt, danh mục bảng hình, tài liệu tham khảo và phục lục, các công trình đã công bố của tác giả, luận án được kết cấu như sau:

Chương 1 – Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Chương này làm rõ cơ sở lý luận và đề xuất khung phân tích cho toàn bộ luận án. Chương này thực hiện rà soát khái niệm về chính sách thương mại quốc tế, bản chất của hội nhập kinh tế quốc tế về thương mại. Những nguyên tắc, quy định của WTO được xem xét để làm rõ hơn định hướng hoàn thiện các công cụ của chính sách thương mại quốc tế. Nội dung của việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế bao gồm những vấn đề như: (i) nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch trong quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam; (ii) hoàn thiện các công cụ của chính sách thương mại quốc tế; (iii) phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Chương này xem xét kinh nghiệm hoàn thiện của một số quốc gia trên thế giới nhằm tìm ra những bài học hữu ích cho Việt Nam trong việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Với mục tiêu nghiên cứu chính sách thương mại quốc tế của các quốc gia trong bối cảnh đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, chương này xem xét kinh nghiệm hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của bốn quốc gia đã là thành viên của WTO, bao gồm: Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc và Hoa Kỳ. Kinh nghiệm của Thái Lan và Malaysia được xem xét trong bối cảnh hai nước này gia tăng hội nhập kinh tế

quốc tế. Kinh nghiệm của Trung Quốc được xem xét trong bối cảnh Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Kinh nghiệm của Hoa Kỳ được xem xét để làm rõ cơ chế hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế ở một quốc gia phát triển kêu gọi tự do hoá thương mại mạnh mẽ nhất trên thế giới[2].

Chương 2 – Thực trạng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Sử dụng khung phân tích ở chương đầu tiên, Chương 2 xem xét nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch trong quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam theo ba giai đoạn, đồng thời phân tích thực tiễn hoàn thiện công cụ thuế quan, các công cụ phi thuế quan, thực tiễn phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Chương này cũng ứng hai công cụ là chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) và Dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) để xem xét việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam.

Chương 3 – Quan điểm và giải pháp tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở những lý luận và thực tiễn được phân tích, chương này xem xét bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới; đề xuất một số quan điểm và các giải pháp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam. Các giải pháp được luận giải cả về nội dung, địa chỉ áp dụng và điều kiện áp dụng.

---

[2] Hoa Kỳ được lựa chọn để nghiên cứu vì thực tiễn vận dụng chính sách thương mại quốc tế của Hoa Kỳ tác động tới việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của các quốc gia trên thế giới (thông qua việc Hoa Kỳ cố gắng quốc tế hoá các thực tiễn của Hoa Kỳ cho hệ thống thương mại thế giới).

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Chương này làm rõ cơ sở lý luận về chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và đề xuất khung phân tích cho toàn bộ luận án. Với mục tiêu kể trên, phần 1.1 làm rõ khái niệm về thương mại quốc tế, chính sách thương mại quốc tế, và các công cụ của chính sách thương mại quốc tế. Phần 1.2 làm rõ những vấn đề của việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và ưu tiên xem xét trong khuôn khổ của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Phần này cũng xem xét việc ứng dụng chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) và Dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) vào việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của các quốc gia. Phần 1.3 trình bày về kinh nghiệm hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của một số quốc gia trên thế giới. Việc đúc kết kinh nghiệm được phân tích ở cả những quốc gia đang phát triển (Malaysia, Thái Lan. Trung Quốc) và quốc gia phát triển (Hoa Kỳ) để tìm ra những bài học hữu ích cho việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam. Nội dung được ưu tiên xem xét là những kinh nghiệm mà Việt Nam quan tâm như vấn đề chống bán phá giá, vấn đề phát triển ngành, vấn đề phối hợp hoàn thiện chính sách.

1.1. Những vấn đề chung về chính sách thương mại quốc tế

1.1.1. Khái niệm về thương mại quốc tế và chính sách thương mại quốc tế

Thương mại quốc tế thường được hiểu là sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ

qua biên giới giữa các quốc gia[3]. Theo nghĩa rộng hơn, thương mại quốc tế bao gồm sự trao đổi hàng hoá, dịch vụ và các yếu tố sản xuất[4] qua biên giới giữa các quốc gia [132, tr.4]. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) xem xét thương mại quốc tế bao gồm thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và thương mại quyền sở hữu trí tuệ [164]. Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại là một nội dung trong các hiệp định đa biên về thương mại hàng hoá.

Trong các tài liệu tiếng Anh, khái niệm về chính sách thương mại quốc tế được viết ngắn gọn là *chính sách thương mại (trade policy)*. Mạng lưới điện toán của nước Anh định nghĩa chính sách thương mại quốc tế là "chính sách của chính phủ nhằm kiểm soát hoạt động ngoại thương[5]".

Chính sách thương mại quốc tế là "những chính sách mà các chính phủ thông qua về thương mại quốc tế" [50, tr.315].

Theo Trung tâm Kinh tế quốc tế của Úc (CIE), hệ thống các chính sách thương mại quốc tế có thể được phân chia bao gồm các quy định về thương mại, chính sách xuất khẩu, hệ thống thuế và các chính sách hỗ trợ khác [114]. *Các quy định về thương mại* bao gồm hệ thống các quy định liên quan đến thương mại (hệ thống pháp quy); hệ thống giấy phép, chính sách đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (kiểm soát doanh nghiệp); việc kiểm soát hàng hoá theo các quy định cấm xuất, cấm nhập; kiểm soát khối lượng; kiểm soát xuất nhập khẩu theo chuyên ngành (kiểm soát hàng hoá). *Chính sách xuất nhập khẩu* của một nước có thể là khuyến khích xuất khẩu hay nhập khẩu và cũng có thể là hạn chế xuất khẩu hay nhập khẩu tuỳ theo các giai đoạn và mặt hàng. Để khuyến khích xuất

---

[3] http://en.wikipedia.org/wiki/International_trade (Từ điển Wikipedia)
[4] Các yếu tố sản xuất ở đây được hiểu là lao động và vốn.
[5] Định nghĩa này có thể xem trực tiếp trên mạng tại www.cogsci.princeton.edu/cgi-bin/webwn

khẩu, các chính phủ áp dụng các biện pháp như miễn thuế, hoàn thuế, tín dụng xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu, xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất. Để hạn chế xuất khẩu, các chính phủ có thể áp dụng các lệnh cấm xuất, cấm nhập, hệ thống giấy phép, các quy định kiểm soát khối lượng hay quy định về cơ quan xuất khẩu và các quy định về thuế đối với xuất khẩu. *Các chính sách hỗ trợ khác* được áp dụng bao gồm khuyến khích khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào các ngành hướng vào xuất khẩu (miễn thuế và ưu đãi thuế) hay khuyến khích các nhà đầu tư trong nước bằng các khoản tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi, đảm bảo tín dụng xuất khẩu và cho phép khấu hao nhanh, hoạt động hỗ trợ từ các tổ chức xúc tiến thương mại.

Trong luận án này, chính sách thương mại quốc tế được hiểu là những quy định của chính phủ nhằm điều chỉnh hoạt động thương mại quốc tế, được thiết lập thông qua việc vận dụng các công cụ (thuế quan và phi thuế quan) tác động tới các hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu. Hoạt động thương mại quốc tế được xem xét chủ yếu bao gồm thương mại hàng hoá (và cũng đề cập tới các nội dung liên quan đến đầu tư[6]).

1.1.2. Nội dung các công cụ của chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Phần này sẽ trình bày khái quát hệ thống công cụ của chính sách thương mại quốc tế trên bình diện nội dung và mục đích sử dụng.

Theo Krugman và Obstfeld, các công cụ của chính sách thương mại quốc tế có thể được phân chia thành các công cụ thuế quan và phi thuế quan [50].

---

[6] Vấn đề thương mại có liên quan đến đầu tư là một vấn đề trong khuôn khổ của WTO. Đối với các nước công nghiệp hoá muộn như Việt Nam, việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng cường xuất khẩu của khu vực này được coi là một biện pháp quan trọng.

Hệ thống thuế được xem xét thường bao gồm thuế trực tiếp và thuế gián tiếp. Các vấn đề được xem xét thường bao gồm thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu theo dòng thuế, mức thuế, cơ cấu tính thuế, thuế theo các ngành, lịch trình cắt giảm thuế theo các chương trình hội nhập. *Thuế quan trực tiếp* là thuế đánh vào hàng hoá nhập khẩu hay xuất khẩu. Các loại thuế này bao gồm thuế theo số lượng, thuế giá trị và thuế hỗn hợp. *Thuế gián tiếp* tác động tới thương mại như thuế doanh thu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt.

Các hàng rào phi thuế quan bao gồm trợ cấp xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu tự nguyện, các yêu cầu về nội địa hoá, trợ cấp tín dụng xuất khẩu, quy định về mua sắm của chính phủ, các hàng rào hành chính, khuyến khích doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài xuất khẩu, khu chế xuất, khu công nghiệp, các quy định về chống bán phá giá và trợ cấp[7].

Trợ cấp xuất khẩu là khoản tiền trả cho một công ty hay một cá nhân đưa hàng ra bán ở nước ngoài. Trợ cấp xuất khẩu có thể theo khối lượng hay theo giá trị.

Hạn ngạch nhập khẩu là sự hạn chế trực tiếp số lượng hoặc giá trị một số hàng hoá có thể được nhập khẩu. Thông thường những hạn chế này được áp dụng bằng cách cấp giấy phép cho một số công ty hay cá nhân. Hạn ngạch có tác dụng hạn chế tiêu dùng trong nước giống như thuế song nó không mang lại nguồn thu cho chính phủ. *Hạn ngạch xuất khẩu* thường áp dụng ít hơn hạn ngạch nhập khẩu và thường chỉ áp dụng đối với một số mặt hàng.

Hạn chế xuất khẩu tự nguyện là một biến thể của hạn ngạch nhập khẩu. Nó là một hạn ngạch thương mại do phía nước xuất khẩu đặt ra thay vì nước

---

[7] Trong khuôn khổ các hiệp định của WTO, các biện pháp phi thuế quan bao gồm các hạn chế định lượng; hàng rào kỹ thuật; các biện pháp bảo vệ thương mại tạm thời; các biện pháp quản lý về giá; các biện pháp

nhập khẩu.

Các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hoá là một quy định đòi hỏi một số bộ phận của hàng hoá cuối cùng phải được sản xuất trong nước. Bộ phận này được cụ thể hoá dưới dạng các đơn vị vật chất hoặc các điều kiện về giá trị.

Trợ cấp tín dụng xuất khẩu cũng giống như trợ cấp xuất khẩu nhưng dưới hình thức một khoản vay có tính chất trợ cấp dành cho người mua.

Quy định về mua sắm của chính phủ hay doanh nghiệp có thể hướng việc mua sắm trực tiếp vào các hàng hoá được sản xuất trong nước ngay cả khi những hàng hoá đó đắt hơn hàng nhập khẩu.

Các hàng rào hành chính và kỹ thuật là việc các chính phủ sử dụng các điều kiện về tiêu chuẩn y tế, kỹ thuật, an toàn và các thủ tục hải quan để tạo nên những cản trở thương mại.

Các quy định về chống bán phá giá và trợ cấp là các thủ tục, biện pháp áp dụng đối với các hàng hoá bị coi là bán phá giá hay trợ cấp.

Các khu công nghiệp và khu chế xuất tạo điều kiện cho các nhà sản xuất vì nó có những ưu đãi như tiền thuê đất, hệ thống cơ sở hạ tầng (điện, nước, viễn thông) hiệu quả và đáng tin cậy, thủ tục hành chính thuận lợi.

1.2. Nội dung của việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình các nền kinh tế gia nhập, tham gia và trở thành một bộ phận trong một tổng thể [14, tr.34]. Trên bình diện quốc gia, biểu hiện của hội nhập kinh tế quốc tế là việc một quốc gia gia nhập và tham gia vào nền kinh tế thế giới thông qua việc tham gia vào các tổ chức khu vực, quốc tế và ký kết các hiệp định kinh tế song phương và đa phương. Quá trình

---

liên quan đến đầu tư; các biện pháp quản lý hành chính; các biện pháp mới [14].

hội nhập kinh tế quốc tế tác động tới hoạt động thương mại quốc tế theo hướng giảm hay loại bỏ các rào cản thương mại.

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, khi hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế, các quốc gia phải tuân thủ những nguyên tắc và quy định của các thể chế quốc tế và khu vực, của các hiệp định song phương và đa phương đã và sẽ ký kết. Các quốc gia khó có thể đưa ra một chính sách "chỉ vì lợi ích của mình" mà không tính đến phản ứng của các quốc gia bạn hàng. Tuỳ thuộc vào thể chế và cam kết hội nhập, hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những yêu cầu khác nhau khi hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế như những yêu cầu về lộ trình và nội dung mở cửa nền kinh tế trong nước và thâm nhập thị trường thế giới (việc cắt giảm và điều chỉnh các ưu đãi cho phù hợp với cam kết; thay đổi và ban hành mới các luật và bộ luật; hỗ trợ xuất khẩu, nâng cao tính cạnh tranh của các doanh nghiệp; phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế).

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ, các nước đang phát triển (như Việt Nam) đang thực hiện và hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong bối cảnh *thực hiện công nghiệp hoá* và *phải gia nhập có hiệu quả vào mạng lưới sản xuất khu vực và quốc tế*. Trong điều kiện này, các nước đang phát triển phải giải quyết các vấn đề từ nhận thức về việc giải quyết mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch, cách thức sử dụng các công cụ của chính sách đến phối hợp hoàn thiện chính sách..Khung phân tích chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập được diễn tả như ở Hình 1.1. Trước hết, các quốc gia cần làm rõ nhận thức về việc giải quyết vấn đề tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch. Tiếp theo, việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế được phân tích. Cuối cùng, hệ thống các công cụ được xem xét theo thời gian để làm rõ ba vấn đề: (i) tính phù hợp với hội nhập khu vực và quốc tế và mục tiêu công

nghiệp hoá; (ii) việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế; (iii) tác động tới hoạt động thương mại quốc tế (xuất khẩu và nhập khẩu). Mặc dù có xem xét tác động của chính sách thương mại quốc tế tới hoạt động thương mại quốc tế và nền kinh tế (như phần ứng dụng GTAP để tính toán về tác động của Chương trình thu hoạch sớm) song luận án này không tập trung vào nội dung này.

1.2.1. Hoàn thiện nhận thức về giải quyết mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, chính phủ các nước có lý do khác nhau khi lựa chọn tự do hoá thương mại hay bảo hộ thị trường trong nước. Câu hỏi về việc nên hay không thực hiện tự do hoá không còn phù hợp nữa. *Thay vào đó, các quốc gia phải thực hiện tự do hoá theo một lộ trình nhất định dựa trên cơ sở những phân tích lợi ích – chi phí và kết hợp với những phân tích khác. Tại sao thực hiện tự do hoá ngành này theo lộ trình này và thực hiện tự do hoá ngành khác theo lộ trình khác là câu hỏi cần được giải quyết.*

Các nhà kinh tế học thường đưa ra khuyến nghị dựa trên phân tích về lợi ích – chi phí thông thường song Chính phủ không hoàn toàn đưa ra chính sách dựa trên những phân tích như vậy [50, tr.370]. Các chính phủ có thể đưa ra các lý do sau khi thực hiện tự do hoá thương mại ở một ngành:

Một là, theo những phân tích về lợi ích – chi phí thông thường, một môi trường thương mại tự do không bị bóp méo sẽ không tạo ra tổn thất ròng của xã hội do những lệch lạc trong sản xuất và tiêu dùng mang lại.

Hai là, những tính toán nằm bên ngoài phân tích lợi ích – chi phí thông thường bao gồm lợi ích đạt được nhờ lợi thế kinh tế theo quy mô thông qua sự gia nhập ngành của nhiều doanh nghiệp ở những thị trường được bảo hộ và

lợi ích đạt được nhờ việc các chủ doanh nghiệp học hỏi thông qua cạnh tranh.

Ba là, lý do chính trị. Nếu chính phủ áp dụng các biện pháp bảo hộ thì chính phủ sẽ phải giải quyết vấn đề lợi ích chính trị của các nhóm lợi ích (vấn đề phân phối lại thu nhập cho các khu vực bị ảnh hưởng).

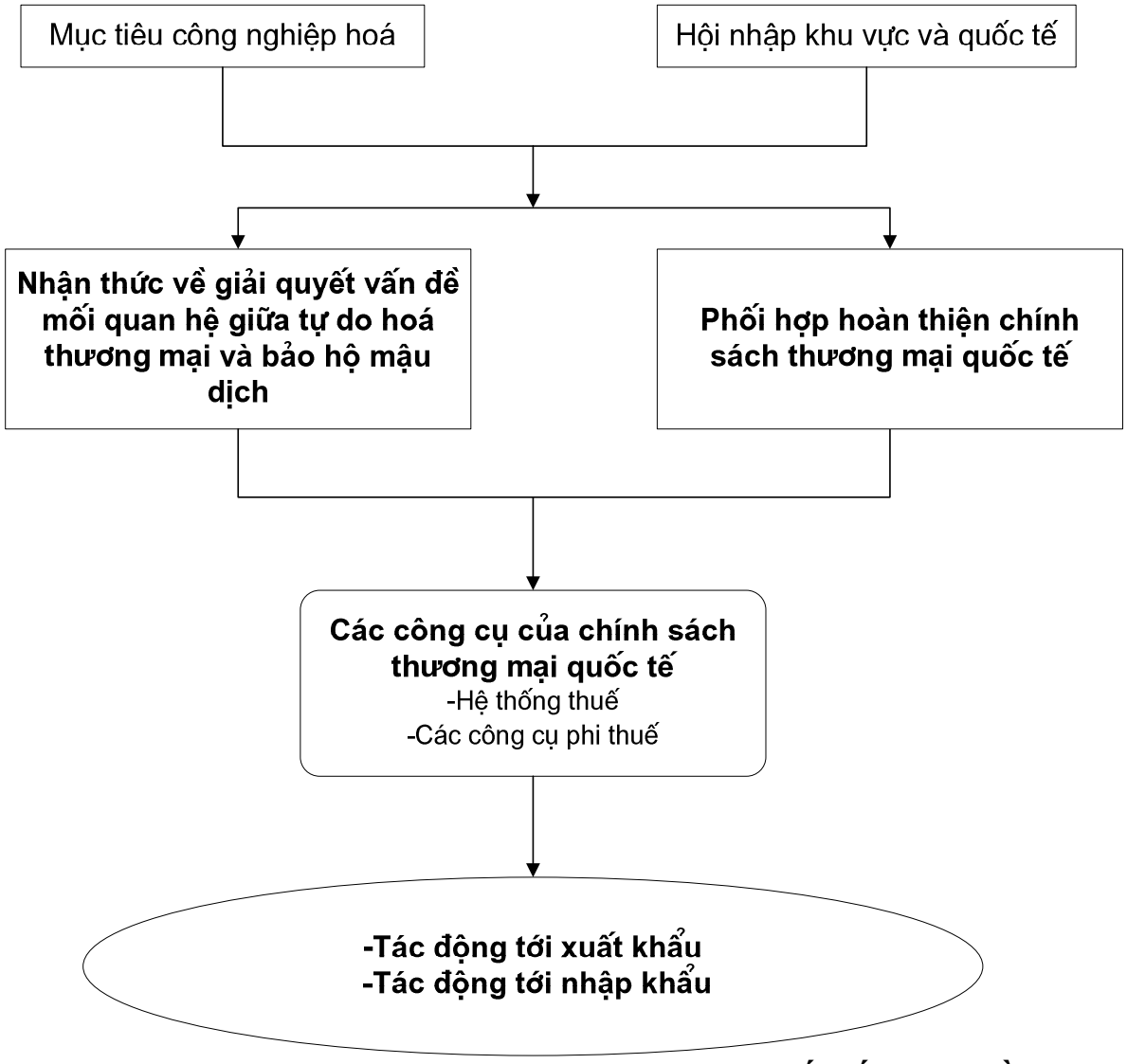

Hình 1.1. Khung phân tích chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Nguồn: Tác giả (2006).

Bên cạnh đó, các chính phủ cũng có thể đưa ra các lý do sau để lý giải tại sao lại thực hiện bảo hộ một ngành:

Một là, đối với các nước lớn (có khả năng thay đổi giá thế giới) thì việc áp dụng thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu có lợi hơn cho nước đó. Các nước nhỏ không làm được như vậy do không có khả năng tác động thay đổi giá cả thế giới.

Hai là, sự thất bại của thị trường trong nước như thất nghiệp hoặc bán thất nghiệp, những khiếm khuyết trên thị trường vốn, công nghệ. Khi đo lường thặng dư của người sản xuất sẽ rất khó đo được các khoản lợi ích và chi phí.

Ba là, thuyết về điều tốt nhất hạng nhì (the second best) cho rằng khi thị trường bị khiếm khuyết thì việc sử dụng các chính sách can thiệp mang lại điều tốt chẳng hạn tạo ra nhiều việc làm cho khu vực công nghiệp. Tuy nhiên, chính sách thương mại quốc tế, khi được làm theo cách này, phải được so sánh với chính sách trong nước nhằm khắc phục cùng một vấn đề.

Với lập luận về bảo hộ ngành công nghiệp non trẻ, nhiều nước đang phát triển lựa chọn chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu. Các chính sách này thành công trong thúc đẩy công nghiệp chế tạo song lại không thành công trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống. Các nền kinh tế công nghiệp hoá mới (NIEs[8]) thực hiện công nghiệp hoá thông qua phát triển xuất khẩu hàng chế tạo và các nền kinh tế này đạt được sự tăng trưởng nhanh về sản lượng và mức sống. Vấn đề đặt ra là các nước đang phát triển liệu có đạt được những thành tích tương tự không nếu từ bỏ chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu. Câu hỏi có thể được đặt ra là tại sao không khuyến khích cả thay thế nhập khẩu và định hướng xuất khẩu? Lý do bởi vì một chế độ thuế quan làm giảm nhập khẩu cũng làm giảm xuất khẩu [50, tr.424-425]. Việc bảo hộ các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu dẫn đến chuyển các nguồn tài nguyên ra khỏi khu vực xuất khẩu thực tế hoặc tiềm tàng. Do đó, một nước lựa chọn phương án thay thế nhập khẩu cũng đồng thời lựa chọn cách làm giảm sự tăng trưởng xuất khẩu.

---

[8] Các nền kinh tế này ở Đông Á bao gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Công và Singapore

So sánh quá trình công nghiệp hoá hướng ngoại dựa trên xuất khẩu của các nền kinh tế Đông và Đông Nam Á và công nghiệp hoá hướng nội dựa trên thay thế nhập khẩu của các nước Mỹ Latinh[9] trong 3 thập kỷ từ những năm 1960 đến những năm 1980 của thế kỷ XX ta thấy các nước Đông và Đông Nam Á không phải lúc nào cũng thực hiện hướng ngoại. Các nước Indonesia, Thái Lan và Malaysia chỉ thực sự thể hiện tự do hoá nhập khẩu vào những năm 1980. Hiện tại, Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc vẫn thực hiện chính sách thay thế nhập khẩu có lựa chọn [160].

1.2.2. Hoàn thiện các công cụ của chính sách thương mại quốc tế

Trong cơ chế rà soát chính sách thương mại quốc tế của WTO, các công cụ của chính sách thương mại quốc tế được xem xét theo hai nhóm là: các công cụ tác động tới nhập khẩu và các công cụ tác động tới xuất khẩu.

Các công cụ tác động trực tiếp tới nhập khẩu bao gồm các công cụ thuế, hạn ngạch nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu tự nguyện, yêu cầu về tỷ lệ nội địa hoá, các quy định về mua sắm của chính phủ, các hàng rào hành chính, các quy định về chống bán phá giá và trợ cấp, hạn ngạch thuế quan, nhập khẩu không tự động, các hàng rào bảo hộ mới và các hàng rào kỹ thuật (TBT) như bảo vệ môi trường, sức khoẻ con người và động vật

Các công cụ tác động trực tiếp tới xuất khẩu bao gồm trợ cấp xuất khẩu, các chương trình xúc tiến thương mại, hỗ trợ thông tin, phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Nghiên cứu của Rodrik thực hiện năm 2004 cho thấy trong bối cảnh toàn cầu hoá, các nước đang phát triển phải chú ý xem xét việc phối hợp chính

---

[9] Các nền kinh tế Đông và Đông Nam Á được nghiên cứu gồm Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan và Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan. Các nước Mỹ Latinh gồm Argentina, Bolivia, Brazil, Chile, Colombia, Costa Rica, Cộng hoà Dominic, El Salvador, Jamaica, Mexico, Paraguay, Peru, Uruguay, Venezuela

sách thương mại quốc tế và các chính sách ngành, đặc biệt là sự phối hợp với chính sách công nghiệp, trong đó các Chính phủ cần có cơ chế thu nhận thông tin từ khu vực doanh nghiệp để đưa ra các chính sách. Việc phối hợp hoàn thiện chính sách phải dựa trên thông tin đưa ra từ doanh nghiệp. Các yêu cầu khác cần phải có là sự cam kết và tham gia trực tiếp của lãnh đạo cao cấp; sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong Chính phủ; việc đảm bảo quá trình phối hợp thiết kế và thực hiện chính sách được rõ ràng và có cơ sở. Các hỗ trợ của Chính phủ là hỗ trợ hoạt động chứ không phải hỗ trợ ngành [145].

Phần dưới đây sẽ xem xét sự thay đổi của hệ thống thương mại quốc tế phát triển qua các giai đoạn. Từ đó chỉ ra những yêu cầu về vận dụng các công cụ của chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế:

Giai đoạn 1 (1947-1980): Đây là giai đoạn thực hiện tự do hoá thương mại giữa các nước công nghiệp. Trong giai đoạn này, vai trò của GATT được phát huy. Tuy nhiên, do nhiều lý do như sự mất cân bằng về thường mại giữa các nước hay bảo hộ trở nên khôn khéo hơn dẫn đến GATT rơi vào khủng hoảng ở cuối những năm 1970

Giai đoạn 2 (1980-1994): Giai đoạn này chứng kiến nhiều hạn chế về thương mại nằm ngoài phạm vi của GATT. Giai đoạn 1990 chứng kiến sự phát triển của các khu vực tự do thương mại như Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Khu vực mậu dịch tự do ASEAN.

Giai đoạn 3 (1994 – nay): Vòng đàm phán Uruguay (1986-1994) trong khuôn khổ GATT kết thúc. Nó chấm dứt sự tồn tại 47 năm của GATT và đánh dấu sự ra đời của Tổ chức thương mại thế giới. WTO được chính thức thành lập vào ngày 1 tháng 1 năm 1995, có trụ sở chính tại Geneva, Thuỵ Sỹ [164].

Tính đến ngày 11 tháng 1 năm 2007, WTO có 150 thành viên. WTO được thành lập nhằm tạo ra một tổ chức chung thiết lập các quy tắc và giải quyết các vấn đề trong quan hệ kinh tế quốc tế.

WTO có 6 chức năng chính sau:

- Thiết lập các hiệp định thương mại trong khuôn khổ của nó;
- Tạo ra một diễn đàn cho các đàm phán về thương mại;
- Giải quyết các tranh chấp thương mại;
- Kiểm soát các chính sách thương mại quốc gia;
- Cung cấp sự trợ giúp về mặt kỹ thuật và đào tạo cho các nước đang phát triển;
- Hợp tác với các tổ chức quốc tế khác.

Trong quá trình đàm phán gia nhập và khi đã trở thành thành viên của WTO, các quốc gia phải chấp nhận luật chơi của WTO. Nói cách khác, các quốc gia phải thực hiện hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của mình.

Trước hết, trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, các quốc gia thường sử dụng đàm phán song phương. Cụ thể là, các quốc gia phải đưa ra phạm vi cam kết mở cửa thị trường, các mức cam kết cụ thể (thường là bằng hoặc thấp hơn mức hiện hành).

Thứ hai, khi đã trở thành thành viên của WTO, các quốc gia thường lựa chọn đàm phán đa phương. Khi thực hiện đàm phán đa phương, các nước đàm phán cắt giảm thuế quan theo ngành hoặc theo công thức cắt giảm thuế [42]. Việc ban hành hay tăng mới một loại thuế quan phải được cân bằng lại bằng việc giảm các loại thuế khác để bù đắp cho các nước xuất khẩu bị ảnh hưởng.

Thứ ba, các quốc gia phải chỉnh sửa luật thương mại, luật hải quan và các

bộ luật liên quan để đảm bảo thực hiện đúng các nguyên tắc của WTO. Các biện pháp phi thuế quan cũng phải tuân theo các quy định của WTO. Dưới đây là một số vấn đề mà các quốc gia đang phát triển phải lưu ý khi thực hiện hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế:

- Hạn ngạch thuế quan: Hạn ngạch thuế quan thuộc nhóm các biện pháp hạn chế định lượng (cấm nhập khẩu; hạn ngạch nhập khẩu; hạn ngạch thuế quan; và cấp phép nhập khẩu không tự động). Hạn ngạch thuế quan là biện pháp được cho phép sử dụng trong khuôn khổ của WTO. Theo quy định về hạn ngạch thuế quan, hàng nhập khẩu nằm trong hạn ngạch được hưởng mức thuế suất thấp.

- Bãi bỏ việc cấp phép nhập khẩu không tự động: Các quốc gia thành viên của WTO phải thực hiện cấp phép nhập khẩu tự động (không tạo ra các thủ tục hành chính không liên quan tới mục đích hải quan hay cơ quan hành chính thích hợp).

- Thực hiện Hiệp định về trị giá hải quan: Hầu hết các thành viên của WTO đều tham gia Hiệp định về trị giá hải quan. Theo hiệp định này, các quốc gia phải tính giá thực trả hoặc phải trả khi hàng hoá được bán ra từ nước xuất khẩu sang nước nhập khẩu. Các quốc gia không được áp dụng cách tính giá tối thiểu.

- Giảm thiểu sự tham gia của doanh nghiệp nhà nước: WTO yêu cầu các quốc gia thành viên thực hiện nguyên tắc không phân biệt đối xử. Các quốc gia không được duy trì đặc quyền tham gia vào thương mại quốc tế đối với các doanh nghiệp nhà nước (đầu mối nhập khẩu chẳng hạn).

- Hàng rào bảo hộ mới đang được sử dụng: WTO cho phép áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường, sức khoẻ con người và động vật nếu cần thiết. Điều này dẫn đến việc các nước phát triển thường áp dụng các hàng rào kỹ

thuật (TBT) để cản trở hàng hoá của các nước khác đưa vào nước mình. Tuy nhiên, để xác định xem một hành động có bị coi là TBT hay không thì phải thẩm tra mức trở ngại mà nó tạo ra trong thương mại quốc tế. Quá trình này không có lợi cho các nước đang phát triển.

- Các biện pháp liên quan đến đầu tư (TRIMs): Các thành viên của WTO phải tuân theo nguyên tắc đãi ngộ quốc gia trong đầu tư. Theo đó, các quốc gia không được áp dụng các biện pháp về tỷ lệ nội địa hoá, tỷ lệ xuất khẩu, tỷ lệ chuyển lợi nhuận, ...

- Các biện pháp quản lý về hành chính: Các thành viên của WTO không được áp dụng các biện pháp quản lý về hành chính gây trở ngại cho thương mại quốc tế như quy định về quảng cáo hay đặt cọc, địa điểm thông quan, ...

WTO đề ra các nguyên tắc hoạt động đảm bảo không phân biệt đối xử trong thương mại theo đó bất kỳ nước thành viên nào đều được tạo điều kiện tốt nhất khi tham gia vào thị trường các nước thành viên khác. Mặc dù WTO được coi là ngôi nhà chung của thế giới thương mại, là một Liên hợp quốc về mặt kinh tế song vẫn còn *nhiều vấn đề liên quan đến thương mại trong WTO chưa có cơ chế giải quyết* như các nhóm kinh tế khu vực; môi trường và thương mại; đầu tư và thương mại; chính sách cạnh tranh; tính rõ ràng trong việc mua sắm của chính phủ; thương mại điện tử; quyền của người lao động và thương mại, đặc biệt là vấn đề nông nghiệp.

1.2.3. Phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Thông thường, các lĩnh vực thương mại - đầu tư - công nghiệp – nông, lâm, ngư nghiệp do các bộ khác nhau chịu trách nhiệm do đó khi thiết kế và hoàn thiện chính sách thường gặp phải những khó khăn về phối hợp thông tin, phối hợp thiết kế và phối hợp triển khai.

Trước hết, việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế đòi hỏi phải giải quyết vấn đề về thể chế và cơ chế phối hợp. Cụ thể là cơ chế hoạt động và quyền lực của cơ quan chịu trách nhiệm chính về công tác điều phối việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Những câu hỏi cần được trả lời bao gồm:

- Việc hoạch định chính sách thương mại quốc tế do cơ quan nào chủ trì?
- Chính sách thương mại quốc tế được hiểu như thế nào?
- Các văn bản được coi là chiến lược và quy hoạch về phát triển thương mại quốc tế của quốc gia là những văn bản nào? Nội dung nào liên quan trực tiếp và gián tiếp tới chính sách thương mại quốc tế?
- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thực hiện hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế là gì? Cơ chế phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế đang được thực hiện ra sao? Quốc gia có một cơ quan đầu mối phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế hay không? Quy chế hoạt động của cơ quan này như thế nào?
- Lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế được gắn kết thế nào với việc nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước?

Thứ hai, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, để gia nhập có hiệu quả vào nền kinh tế thế giới và khu vực, các nước đang phát triển thực hiện công nghiệp hoá phải giải quyết tốt hai vấn đề là (i) thực hiện tự do hoá các ngành công nghiệp chế tạo; (ii) tăng cường xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu của khu vực FDI. Việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế nhằm đạt các mục tiêu về nâng cao sức cạnh tranh của hàng công nghiệp chế tạo và tăng cường xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu của khu vực FDI, do đó, là một nội dung cần xem xét trong quá trình phối hợp hoàn thiện chính sách thương

mại quốc tế.

Theo Krugman và Obstfeld [50], các nước đang phát triển quan tâm đến phát triển công nghiệp chế tạo. Một lý do đưa ra là khu vực công nghiệp chế tạo được coi là một dấu hiệu phát triển của một quốc gia. Tuy nhiên, lập luận quan trọng nhất ủng hộ bảo hộ ở các nước đang phát triển là lập luận về các ngành công nghiệp non trẻ. Chính phủ các nước đang phát triển cần giúp đỡ các ngành này bởi vì chúng còn non trẻ so với các ngành được hình thành từ lâu tại các nước phát triển. Thực tế là các nước Hoa Kỳ, Đức và Nhật đều *bắt đầu* quá trình công nghiệp hoá bằng việc bảo hộ các ngành công nghiệp chế tạo. Bảo hộ ngành công nghiệp chế tạo phải đi cùng với việc giúp cho ngành đó có khả năng cạnh tranh *quốc tế*. Việc bảo hộ nhằm gây tổn thất cho xã hội. Ấn Độ và Pakistan bảo hộ các ngành công nghiệp chế tạo trong hàng thập kỷ và đến thập kỷ 1990 hai quốc gia này bắt đầu xuất khẩu hàng chế tạo song hàng chế tạo xuất khẩu là hàng công nghiệp nhẹ như dệt chứ không phải là hàng công nghiệp nặng được bảo hộ. Tầm quan trọng của xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo đối với các nước đang phát triển thực hiện công nghiệp hoá được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu. Chẳng hạn, nghiên cứu năm 2004 của Yilmaz [159] chỉ ra rằng tăng trưởng xuất khẩu của các nước đang phát triển có nguồn gốc từ hàng chế tạo (chiếm 70% xuất khẩu của các nước đang phát triển). Nghiên cứu của Weiss và Jalilian [160] chỉ ra rằng tỷ trọng hàng xuất khẩu chế tạo của các nước Đông và Đông Nam Á trong tổng số hàng xuất khẩu chế tạo của thế giới cao hơn nhiều so với tỷ trọng hàng chế tạo được sản xuất của họ trong trong tổng số hàng chế tạo được sản xuất của thế giới. Trên giác độ phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế, vấn đề phát triển hàng công nghiệp chế tạo yêu cầu các quốc gia phải trả lời các câu hỏi sau đây trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế:

- Tập trung bảo hộ những ngành chế tạo nào? Lộ trình bảo hộ như thế

nào trong điều kiện gia tăng tự do hoá thương mại?

- Các công cụ nào của chính sách thương mại quốc tế khuyến khích sự phát triển của các ngành theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế và giá trị gia tăng của ngành?
- Việc áp dụng lộ trình tự do hoá hay bảo hộ một ngành và các công cụ đi kèm nên hướng vào các đối tác nào? Đối tác đầu tư nào hay các doanh nghiệp nào đang góp phần gia tăng xuất khẩu ngành công nghiệp chế tạo nào? Những khuyến khích nào nên được áp dụng trong tương lai và thông qua các công cụ nào của chính sách thương mại quốc tế?

Phát huy khu vực FDI để tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế và thâm nhập thị trường thế giới được xem là một biện pháp lý tưởng đối với các quốc gia đang phát triển thực hiện công nghiệp hoá trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế [142]. Các nghiên cứu trước đây cho thấy vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tạo động lực để khuyến khích xuất khẩu, thay thế nhập khẩu hay tăng cường thương mại các hàng hoá trung gian, đặc biệt giữa công ty mẹ và chi nhánh ở nước tiếp nhận đầu tư. Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản tại Đông Nam Á làm tăng xuất khẩu từ các nước này tới Hoa Kỳ và Nhật Bản. Đầu tư trực tiếp của Hoa Kỳ tại Đông Nam Á làm tăng xuất khẩu từ các nước này tới Nhật Bản nhưng không làm tăng xuất khẩu sang Hoa Kỳ như trong nghiên cứu của Goldberg và Klein [114], nghiên cứu thực hiện năm 2004 của Lemi [130]. Câu hỏi cơ bản đặt ra đối với việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế nhằm thúc đẩy xuất khẩu của khu vực FDI là các công cụ của chính sách thương mại quốc tế cần được thực hiện như thế nào để đạt được mục tiêu khuyến khích doanh nghiệp FDI tăng cường thương mại các hàng hoá trung gian giữa các chi nhánh, khuyến khích các doanh nghiệp trong nước liên kết

với các doanh nghiệp FDI, tận dụng kỹ năng marketing của các doanh nghiệp FDI để xuất khẩu vào các thị trường, cũng như thu hút và khuyến khích các doanh nghiệp FDI Hoa Kỳ và Nhật Bản tăng cường xuất khẩu tới các thị trường.

Việc phối hợp về lộ trình thay đổi; nội dung thực hiện các công cụ thuế quan và phi thuế quan của chính sách thương mại quốc tế giữa các bộ, ngành, và các bên liên quan ảnh hưởng tới việc giải quyết các vấn đề này.

1.2.4. Ứng dụng chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) và Dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) để hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế

1.2.4.1. Ứng dụng chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) để hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế

Lợi thế so sánh hiện hữu RCA (Revealed Comparative Advantage) là một chỉ số đã và đang được sử dụng khi phân tích chính sách thương mại quốc tế của các quốc gia. Lợi thế so sánh xem xét từ các số liệu thương mại quan sát được chính là lợi thế so sánh hiện hữu. Chỉ số RCA giúp các quốc gia có thêm một công cụ để đánh giá mức độ cạnh tranh của nền kinh tế, đặc biệt trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, giúp các quốc gia hoạch định tốt hơn chính sách thương mại quốc tế, làm cơ sở để hoàn thiện các chính sách, công cụ khác trong chính sách thương mại quốc tế.

Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo giả định sự khác nhau về công nghệ. Lý thuyết Heckscher-Ohlin giả định công nghệ như nhau và lợi thế so sánh có được từ sự khác biệt về giá tương đối (chi phí cơ hội) do sự khác biệt về mức độ dồi dào tương đối các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia. Đi tiên phong trong việc kiểm chứng lý thuyết lợi thế so sánh là Bela Balassa với việc đưa ra chỉ số Balassa vào năm 1965.

Balassa đã chỉ ra 3 cách khác nhau để tính toán lợi thế so sánh của quốc gia [128]:

Cách 1: Tính toán mức thặng dư hoặc thâm hụt của xuất khẩu so với nhập khẩu. Nếu xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu trong hàng hoá nào thì quốc gia đó được coi là có lợi thế so sánh trong hàng hoá đó. Tuy nhiên, cách tính toán này gặp phải một số hạn chế như (i) không tính đến thị hiếu khác nhau của các quốc gia; (ii) không tính đến kết quả của việc bảo hộ thương mại.

Cách 2: Thực hiện điều tra chi phí sản xuất hàng hoá cạnh tranh ở các quốc gia và sử dụng những phương pháp giống nhau để đánh giá mức độ cạnh tranh các hàng hoá này ở các quốc gia khác nhau. Trên thực tế, phương pháp này khó được thực hiện vì các cuộc điều tra thường được thực hiện ở các thời điểm khác nhau với các phương pháp khác nhau dẫn đến khó có thể so sánh số liệu điều tra giữa các nước.

Cách 3: Xem xét 'tính hiện hữu' của lợi thế so sánh (được đề cập ngay dưới đây). Balassa đề xuất xem xét lợi thế so sánh từ các số liệu thương mại sẵn có. Do đó, lợi thế so sánh hiện hữu RCA còn được gọi là chỉ số Balassa[10].

Balassa đề xuất xem xét lợi thế so sánh từ các số liệu thương mại sẵn có. Lợi thế so sánh hiện hữu RCA (Revealed Comparative Advantage) được tính bằng cách chia thị phần xuất khẩu của một hàng hoá (hoặc nhóm hàng hoá) của một quốc gia trong tổng xuất khẩu hàng hoá đó (hoặc nhóm hàng hoá đó) trên thế giới (hoặc một tập hợp các quốc gia) cho thị phần xuất khẩu của tất cả hàng hoá của quốc gia trong tổng số xuất khẩu của thế giới (hay tổng số xuất

[10] Bela Balassa (1928-1991) là nhà kinh tế hoc Hungary. Ông sang Hoa Kỳ năm 1957, theo học tại Yale, là giáo sư giảng dạy tại Học viện kinh tế chính trị Johns Hopkins. Công trình của ông liên quan đến việc kiểm chứng lý thuyết về lợi thế so sánh. Ông đưa ra chỉ số Balassa (1965), đưa ra lý thuyết về hội nhập kinh tế quốc tế (1961), nghiên cứu về triển vọng thương mại của các nước đang phát triển, về tự do hoá thương mại ở các nước công nghiệp. Chi tiết về Balassa xin xem thêm bài viết 'My life philosophy' đăng trên American Economist năm 1989.

khẩu của thị trường tập hợp các quốc gia đó).

$$RCA_{ij} = (x_{ij}/x_{wj})/(\Sigma x_{ij}/\Sigma x_{wj}) \quad (*)$$

Nếu chỉ số lớn hơn 1, quốc gia đó được coi là có lợi thế so sánh ở hàng hoá đó (hoặc ngành đó). Nếu chỉ số RCA nhỏ hơn 1, quốc gia đó được coi là bất lợi ở hàng hoá đó.

Để xem xét lợi thế so sánh hiện hữu của một quốc gia trong khu vực, 7 công thức sau được sử dụng.

$$RCA_{ij} = (x_{ij}/x_{nj})/(x_{it}/x_{nt}) = (x_{ij}/ x_{it})/(x_{nj}/x_{nt}) \quad (1)$$

$$RCA_{ij} = (x_{ij} - m_{ij})/(x_{ij} + m_{ij}) \quad (2)$$

$$RCA_{ij} = (x_{ij}/x_{it})/ (m_{ij}/m_{it}) = (x_{ij}/m_{ij})/(x_{it}/m_{it}) \quad (3)$$

$$RCA_{ij} = [\ln (x_{ij}/x_{it})/ (m_{ij}/m_{it})]* 100 = [\ln (x_{ij}/m_{ij})/(x_{it}/m_{it})]* 100 \quad (4)$$

$$RTA = RXA - RMA = (x_{ij}/x_{it})/(x_{nj}/x_{nt}) - (m_{ij}/m_{it})/(m_{nj}/m_{nt}) \quad (5)$$

$$Ln\ RXA = \ln (x_{ij}/x_{it})/(x_{nj}/x_{nt}) \quad (6)$$

$$RC = \ln RXA - \ln RMA$$

$$= \ln (x_{ij}/x_{it})/(x_{nj}/x_{nt}) - \ln (m_{ij}/m_{it})/(m_{nj}/m_{nt}) \quad (7)$$

trong đó

x_{ij} - xuất khẩu hàng hoá j của nước i

m_{ij} - nhập khẩu hàng hoá j của nước i

x_{wj} - xuất khẩu hàng hoá j của thế giới (hay một tập hợp các quốc gia)

Σx_{ij} - tổng xuất khẩu của nước i

Σx_{wj} - tổng xuất khẩu của thế giới (hay một tập hợp các quốc gia)

x_{it} - tổng xuất khẩu nhóm hàng t của nước i

x_{nj} - tổng xuất khẩu nhóm hàng j của tập hợp n quốc gia

m_{it} – tổng nhóm hàng hoá nhập khẩu t của nước i

x_{nt} - tổng xuất khẩu nhóm hàng t của tập hợp n quốc gia (chẳng hạn ASEAN)

RTA (the relative trade advantage) - lợi thế thương mại tương đối

Ln RXA (the logarithm of relative export advantage) - hàm loga của lợi thế xuất khẩu tương đối

RC (the revealed competitiveness) – khả năng cạnh tranh hiện hữu

RCA trong công thức (2) nhận giá trị [-1; 1]. Quốc gia được coi là có lợi thế so sánh hiện hữu nếu RCA nhận giá trị bằng 1 hoặc gần với 1. Quốc gia được coi là bất lợi thế so sánh hiện hữu nếu RCA bằng -1 hoặc gần với -1. Tuy nhiên, những giá trị RCA gần với 0 lại tạo ra những cách hiểu khác nhau. Công thức (2) cho phép tính RCA dựa trên kết quả thực hiện thương mại của bản thân một nước đối với một hàng hoá đặc thù nào đó.

Công thức (2), (3) và (4) tính đến cả xuất khẩu và nhập khẩu của một quốc gia. Ba công thức này được nhắc đến trong nghiên cứu của Utkulu và Seymen [155].

Công thức (5), (6) và (7) được đề xuất lần đầu tiên vào năm 1991 do Vollrath đưa ra [158]. Kết quả tính toán là số dương cho biết quốc gia đó có lợi thế so sánh và số âm thể hiện quốc gia đó không có lợi thế so sánh.

Phương pháp do Balassa đề xuất (RCA) khác cơ bản với phương pháp do Vollrath phát triển (RXA) ở việc sử dụng số liệu và số lượng hàng hoá, quốc gia được tính toán. Cụ thể là số liệu trong phương pháp của Balassa chấp nhận sự trùng lặp (xuất khẩu của thế giới bao gồm xuất khẩu của quốc gia được tính toán) còn phương pháp của Vollrath loại trừ sự trùng lặp này. Bên cạnh đó, phương pháp do Vollrath đề xuất tính đến tất cả các hàng hoá và tất cả các quốc gia tham gia vào thương mại còn phương pháp của Balassa thì tính một nhóm hàng hoá và một nhóm quốc gia.

Ứng dụng của RCA:

Tuỳ thuộc vào số liệu sử dụng, RCA có thể được sử dụng để diễn tả lợi

thế so sánh theo các cách khác nhau. RCA có thể được sử dụng để xem xét lợi thế so sánh của một quốc gia so với thế giới hoặc của quốc gia đó so với một nhóm các quốc gia khác ở trong một, một nhóm hoặc nhiều nhóm hàng trên thế giới hoặc xem xét lợi thế so sánh của một quốc gia so với các quốc gia khác trong một khu vực nào đó. RCA tính theo công thức (2), (3) và (4) có thể được sử dụng để tính toán lợi thế so sánh hiện hữu trên phạm vi thế giới, khu vực (ví dụ ASEAN) và song phương. Về bản chất, công thức (1), (5), (6) và (7) được sử dụng để tính toán lợi thế so sánh hiện hữu của quốc gia trên phạm vi thế giới.

Kết quả tính toán góp phần đưa ra câu trả lời như một quốc gia nên phát huy lợi thế so sánh ở những ngành nào và nên làm gì để phát huy lợi thế so sánh hay làm thế nào để biến những ngành hiện tại chưa có lợi thế so sánh hiện hữu thành những ngành có lợi thế trong tương lai, ngành nào là ngành mà quốc gia được nghiên cứu đang phải cạnh tranh với khu vực, định hướng nào nên được thực hiện khi mở rộng liên kết khu vực, lộ trình hội nhập khu vực và quốc tế cho từng ngành nên được thiết kế và hoàn thiện như thế nào. Tất cả những câu trả lời này cần được cụ thể hoá bằng việc hoàn thiện các công cụ của chính sách thương mại quốc tế.

1.2.4.2. Ứng dụng Dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) để hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Joseph F. Francois và Kenneth A.Reinert giới thiệu khá đầy đủ các phương pháp đánh giá chính sách thương mại quốc tế trong cuốn *Sổ tay các phương pháp ứng dụng phân tích chính sách thương mại* (tiếng Anh) [118]. Cuốn sách này giới thiệu các khung phân tích cơ bản và các ứng dụng để lượng hoá việc đánh giá chính sách thương mại quốc tế. Các vấn đề được đề

cập bao gồm lượng hoá sự thay đổi về lợi ích của các bên; mô hình cân bằng cục bộ; mô hình cân bằng tổng quát đơn giản; mô hình cân bằng tổng quát trong phân tích ngành; mô hình cân bằng cục bộ đa vùng, đa thị trường; mô hình cân bằng tổng quát đa vùng; tính năng động của tự do hoá thương mại.

Mô hình cân bằng cục bộ được áp dụng để phân tích cân bằng cung cầu trên một thị trường hay một ngành nào đó. Mô hình cân bằng cục bộ được ứng dụng phổ biến trong kinh tế học vi mô.

Mô hình cân bằng tổng quát được áp dụng để phân tích cân bằng mở của nền kinh tế trong điều kiện thực hiện thương mại quốc tế với sự tham gia của nhiều ngành và nhiều nền kinh tế trên thế giới. Mô hình cân bằng tổng quát được ứng dụng phổ biến trong kinh tế học quốc tế.

Mô hình cân bằng tổng quát có thể được ứng dụng để xem xét tác động của các yếu tố bên ngoài (giá dầu, giá cả các mặt hàng khác trên thế giới) tới hoạt động thương mại quốc tế của quốc gia. Mô hình cân bằng tổng quát có thể được áp dụng để đánh giá các công cụ của chính sách thương mại quốc tế.

Dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) ứng dụng mô hình cân bằng tổng quát CGE (mô hình cân bằng tổng thể tính toán được) để thực hiện phân tích hoạt động thương mại quốc tế. GTAP phân chia nền kinh tế thế giới thành 66 vùng, 57 ngành với 5 yếu tố sản xuất trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo và lợi thế không đổi theo quy mô. Giới thiệu chi tiết về GTAP xin xem trên trang web:

https://www.gtap.agecon.purdue.edu/

Ngoài ra, phần demo của GTAP có thể tải xuống từ địa chỉ sau:

https://www.gtap.agecon.purdue.edu/products/demos.asp

Hệ thống cơ sở dữ liệu của GTAP cho phép người sử dụng tự định dạng

cơ sở dữ liệu bao gồm nhóm ngành, nhóm vùng và nhóm các yếu tố sản xuất theo yêu cầu đặt ra. Như vậy, các kịch bản khác nhau có thể được phân tích.

Tuỳ theo yêu cầu đặt ra của việc phân tích, kết quả từ các kịch bản khác nhau có thể được diễn giải để xem xét thương mại nội bộ ngành, chỉ số giá tiêu dùng, cán cân thương mại, giá trị gia tăng, thu nhập của hộ gia đình, hệ số thương mại, .v.v. Những kết quả tính toán này sẽ tạo điều kiện cho việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế thông qua trả lời các câu hỏi như: (i) việc gia tăng hội nhập kinh tế quốc tế có tốt hơn cho một quốc gia không? (ii) lộ trình cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan nên như thế nào? (iii) mặt hàng nào nên thực hiện tự do hoá hơn nữa.

1.3. Kinh nghiệm hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

1.3.1. Kinh nghiệm của Thái Lan

Thái Lan là quốc gia đang phát triển. Dân số của Thái Lan vào khoảng 64,2 triệu vào năm 2004 với lực lượng lao động khoảng 36% dân số. Thu nhập bình quân đầu người của Thái Lan hiện gấp Việt Nam khoảng gần 5 lần. Tổng xuất nhập khẩu của Việt Nam bằng gần 1/3 của Thái Lan[11].

Chính phủ Thái Lan đang thực hiện chính sách thương mại quốc tế "nhị nguyên". Một mặt, Chính phủ Thái Lan đẩy mạnh tự do hoá thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu, mở cửa mạnh mẽ thị trường trong nước. Mặt khác, Chính phủ Thái Lan nỗ lực trợ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trên đất Thái. Chính phủ Thái Lan xác định việc nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp tư nhân là chìa khoá để thực hiện chiến lược hội nhập.

---

[11] Tác giả tính toán từ dữ liệu công bố của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tính đến tháng 1 năm 2007.

Chính sách thương mại quốc tế của Thái Lan là một bộ phận gắn kết trong "các chính sách kinh tế và thương mại quốc tế"[12]. Trước năm 2002, việc hoạch định chính sách tương đối độc lập giữa các Bộ thương mại (Vụ Kinh tế Kinh doanh) và Uỷ ban Chính sách Kinh tế Quốc tế. Một Phó Thủ tướng và Bộ trưởng thương mại chịu trách nhiệm về chính sách thương mại quốc tế. Kể từ khi ông Thaksin làm Thủ tướng từ năm 2002, việc điều phối chính sách kinh tế của Thái Lan tập trung vào Uỷ ban Chính sách Kinh tế Quốc gia (the National Economic Policy Committee). Thủ tướng là người trực tiếp theo dõi việc hoạch định và hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế.

Đất nước Thái Lan hiện đang được quản lý như một doanh nghiệp. Điều này thể hiện ở việc áp dụng tư duy kinh doanh trong quản lý đất nước. Cụ thể là, Chính phủ Thái Lan công bố một tầm nhìn, các mục tiêu và các chương trình hành động. Tầm quan trọng của các chương trình cũng như tính liên kết, phối hợp giữa các chương trình được coi là một khâu quan trọng của việc thực thi chính sách. Các cơ quan hành chính tham gia vào quá trình xây dựng, thực hiện và hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Thái Lan không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động. Mục tiêu hoạt động của các cơ quan này là hỗ trợ và thúc đẩy xuất khẩu. Các biện pháp thực hiện bao gồm cung cấp thông tin, hỗ trợ marketing, hỗ trợ giải quyết các khó khăn ở thị trường nước ngoài. Để khuyến khích xuất khẩu, Chính phủ Thái Lan cũng ưu tiên việc cải cách hành chính ở khâu thủ tục hải quan.

Thái Lan tăng cường ứng dụng hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử (EDI – Electronic Data Interchange) từ năm 1999 đối với việc khai báo hải quan. Thời gian thực hiện thủ tục hải quan trung bình hiện chỉ còn khoảng 1 giờ (so với 3 đến 4 giờ trước đó). Thái Lan đã áp dụng hệ thống Internet vào khai báo

[12] Nguyên văn tiếng Anh là "Commercial and International Economics Policies" [149].

hải quan cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hệ thống này cũng được áp dụng đối với việc thông quan nguyên vật liệu cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thái Lan trở thành thành viên chính thức của WTO từ ngày 1 tháng 1 năm 1995. Thái Lan cũng là một trong những quốc gia hăng hái nhất trong việc đẩy mạnh tự do hoá thương mại ở khu vực Đông Nam Á. Gần đây, Thái Lan tăng cường đàm phán song phương để mở rộng thị trường hơn nữa cho hàng hoá Thái Lan[13].

Mặc dù nông nghiệp chỉ còn chiếm chưa đến 10% trong GDP song cũng giống như Việt Nam, Thái Lan rất quan tâm đến việc tự do hoá lĩnh vực nông nghiệp. Một trong những ưu tiên của Thái Lan là việc giảm trợ cấp trong lĩnh vực nông nghiệp. Thái Lan là một thành viên tích cực trong nhóm các quốc gia yêu cầu giảm trợ cấp nông nghiệp (Cairns Group). Bên cạnh đó, tính đến thời điểm WTO rà soát chính sách thương mại của Thái Lan vào năm 2003, Thái Lan vẫn duy trì hạn ngạch thuế quan cho 23 nhóm hàng nông nghiệp (chiếm khoảng 1% trong tổng số dòng thuế của Thái Lan). Tuy nhiên, hạn ngạch thuế quan không áp dụng trong khuôn khổ AFTA.

Để hỗ trợ các nhà sản xuất trong nước khi đẩy mạnh tự do hoá thương mại, Chính phủ Thái Lan thực hiện một loạt các biện pháp. Trước hết, Chính phủ Thái Lan lựa chọn không trở thành thành viên hay quan sát viên của Hiệp định về mua sắm của Chính phủ trong WTO (Agreement on government procurement). Mặc dù các quy định về mua sắm của Chính phủ Thái Lan ghi rõ nhằm đảm bảo quá trình sử dụng kinh tế và hiệu quả song trên thực tế, các

---

[13] Thái Lan và Singapore đều thực hiện chính sách thương mại hướng vào xuất khẩu. Singapore đẩy mạnh thương mại trong khu vực và ưu tiên ký kết hiệp định thương mại song phương với các quốc gia trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Thái Lan cũng thực hiện ký kết hiệp định song phương với các quốc gia trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương song mở rộng sang các quốc gia khác như Cộng hoà Séc và Croatia ở Trung Âu, Chilê ở Nam Mỹ.

công ty trúng thầu là các công ty trong nước. Hai là, Chính phủ Thái Lan lựa chọn một số ngành để tập trung các hỗ trợ (thông tin, marketing, đào tạo) nâng cao sức cạnh tranh như công nghiệp nông thôn, ô tô, dệt, điện tử và các dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Những quy định về tỷ lệ nội địa hoá hay yêu cầu về hàm lượng xuất khẩu không áp dụng như là các biện pháp để nâng cao sức cạnh tranh của các ngành này. Ba là, Chính phủ Thái Lan tập trung vào việc kiểm soát tiêu chuẩn chất lượng (ban hành tiêu chuẩn của Thái Lan theo tiêu chuẩn quốc tế). Bốn là, Chính phủ đẩy mạnh việc thực thi các quy định về bảo hộ sở hữu trí tuệ. Năm là, một số quyền hạn đặc biệt được áp dụng cho các cơ quan như Bộ Tài chính có quyền áp mức thuế không vượt quá 50% mức ở biểu thuế cho một mặt hàng mà không cần sự đồng ý của Quốc hội hoặc là Bộ Thương mại có quyền cấm việc nhập khẩu một mặt hàng nếu mặt hàng này bị Hội đồng đầu tư (BOI-Board of Investment) cho là cạnh tranh gay gắt với hàng hoá trong nước.

Kinh nghiệm phát triển ngành ô tô Thái Lan dưới đây sẽ phản ánh rõ hơn cách tiếp cận và hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Thái Lan trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong khu vực Đông Nam Á, Thái Lan và Malaysia là hai quốc gia thể hiện rõ ràng tham vọng xây dựng ngành công nghiệp ô tô. Malaysia mong muốn trở thành "nhà thiết kế xe của ASEAN" (designer of ASEAN cars) với cả một kế hoạch xây dựng nhãn hiệu ô tô quốc gia. Thái Lan mong muốn trở thành "Detroit of Asia". Khẩu hiệu định vị này của Thái Lan thể hiện mơ ước quốc gia hơn là ý nghĩa thực sự của mục tiêu này vì châu Á còn có Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Năm 2001, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc lần lượt đứng thứ 2, thứ 5 và thứ 8 trên thế giới về sản lượng xe sản xuất [147]. Khối lượng sản xuất của các quốc gia này gấp 19 lần, 6 lần và 5 lần sản lượng xe sản xuất tại Thái Lan. Tuy nhiên, Thái Lan đã thành công hơn Malaysia

khi sớm đạt được mục tiêu sản xuất 1 triệu xe vào năm 2005 (sớm hơn một năm so với kế hoạch).

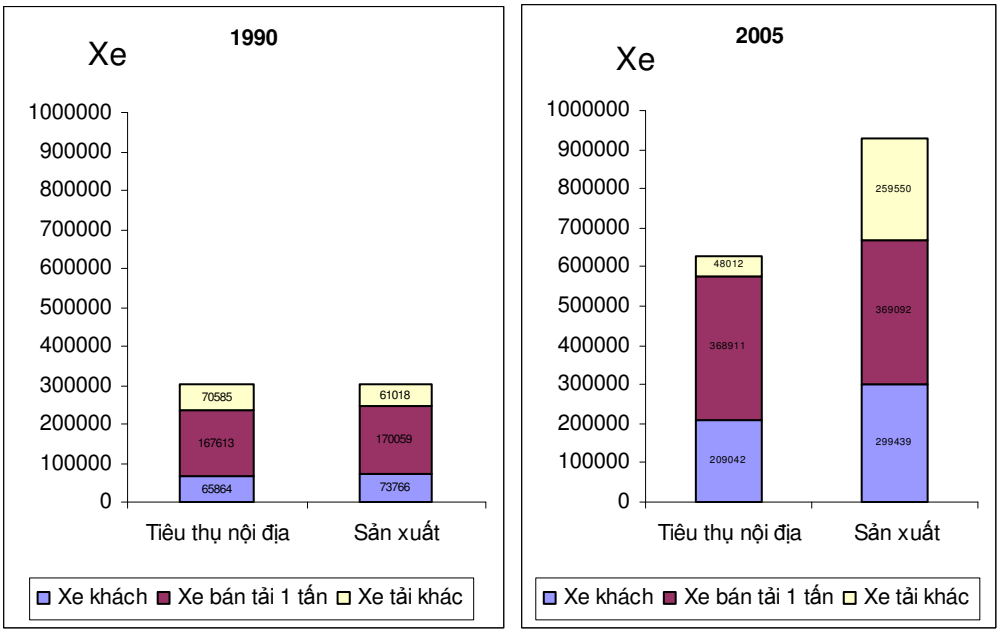

Hình 1.2 Sản xuất và tiêu thụ nội địa ô tô tại Thái Lan

Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu trên trang web của Viện ô tô xe máy Thái Lan (2005) lấy từ Hiệp hội công nghiệp ô tô Thái Lan.

Thái Lan bắt đầu phát triển ngành công nghiệp ô tô từ những năm đầu của thập kỷ 70. Hiện nay, Thái Lan là địa điểm sản xuất và lắp ráp ô tô lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á. Số liệu về ngành công nghiệp ô tô ở Thái Lan cho thấy Thái Lan đứng thứ 17 trên thế giới về sản lượng ô tô được sản xuất và có khoảng 2000 nhà cung cấp linh phụ kiện trên thị trường. Thái Lan đứng thứ hai sau Hoa Kỳ về sản xuất xe bán tải trong đó khối lượng sản xuất xe bán tải 1 tấn chiếm tới gần 60% xe thương mại của Thái Lan vào năm 2004[14]. Năm 2006, Thái Lan sản xuất gấp 3 lần 1990 với hơn 1 triệu xe ô tô trong đó lượng xe tiêu thụ nội địa tăng lên gấp đôi so với năm 1990. Xuất khẩu của Thái Lan tăng đáng kể trong giai đoạn 1996-2006 bao gồm xuất khẩu xe

[14] Theo số liệu của Văn phòng kinh tế công nghiệp Thái Lan [60], sức sản xuất xe ô tô trên thế giới vào năm 2005 là 70 triệu chiếc trong đó Hoa Kỳ sản xuất 24 triệu chiếc, châu Á sản xuất 24 triệu chiếc và châu Âu sản

nguyên chiếc (chủ yếu) và linh phụ kiện.

Quan sát chuỗi giá trị ngành công nghiệp ô tô Thái Lan cho thấy hiện tại Thái Lan đang rất mạnh ở công đoạn sản xuất bộ phận, linh kiện (công đoạn C) và công đoạn lắp ráp (công đoạn D). Với tiêu chí tạo ra giá trị gia tăng cao và tìm kiếm thị trường ngách, một số doanh nghiệp tại Thái Lan đã bắt đầu thực hiện nghiên cứu triển khai (công đoạn A), thiết kế (công đoạn B) và khai thác thị trường tiếp thị (công đoạn E)[15].

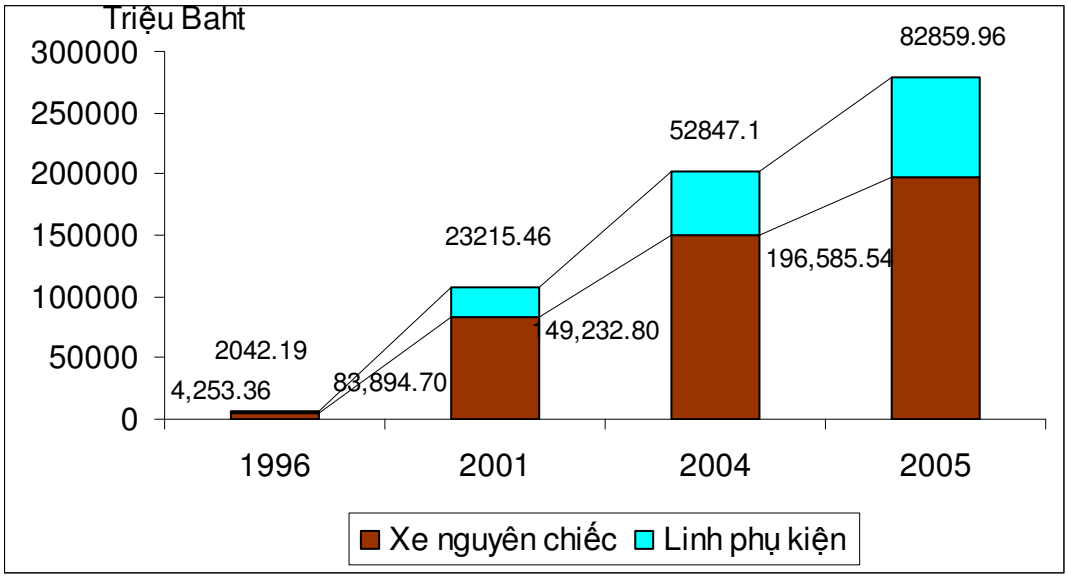

Hình 1.3. Xuất khẩu của ngành công nghiệp ô tô Thái Lan

Nguồn: Tác giả tính toán theo số liệu trên trang web của Viện ô tô xe máy Thái Lan (2005) lấy từ Hiệp hội công nghiệp ô tô Thái Lan.

Chính phủ Thái Lan đã trợ giúp ngành ô tô xe máy từ thập kỷ 70 thông qua nhiều hoạt động bao gồm cả việc quy định về tỷ lệ nội địa hoá. Từ cuối những năm 1990, định hướng của Chính phủ về những trợ giúp cho ngành thay đổi. Điểm nổi bật nhất là không quy định về tỷ lệ nội địa hoá và chấp nhận cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Chính phủ Thái Lan tạo ra những kênh thông tin để lắng nghe ý kiến của

---

xuất 22 triệu chiếc.

[15] GS. Trần Văn Thọ đơn giản hoá chuỗi giá trị của Porter để định vị công nghiệp Việt Nam trong Đông Á.

doanh nghiệp, tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng và cách thức mong muốn được trợ giúp của các doanh nghiệp. Việc am hiểu nhu cầu được thể hiện qua việc xây dựng một dự án với quy hoạch rõ ràng và hiện thực. Các nhà quy hoạch đã vẽ được một bức tranh chân thực về ngành công nghiệp ô tô xe máy, làm nền tảng để xây dựng chiến lược, quy hoạch.

Sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp ô tô Thái Lan một phần cũng do Chính phủ đã tạo nên những diễn đàn (chính thức và không chính thức) để doanh nghiệp được trao đổi quan điểm, bộc lộ nhu cầu. Viện ô tô xe máy Thái Lan đóng vai trò lớn trong quá trình này.

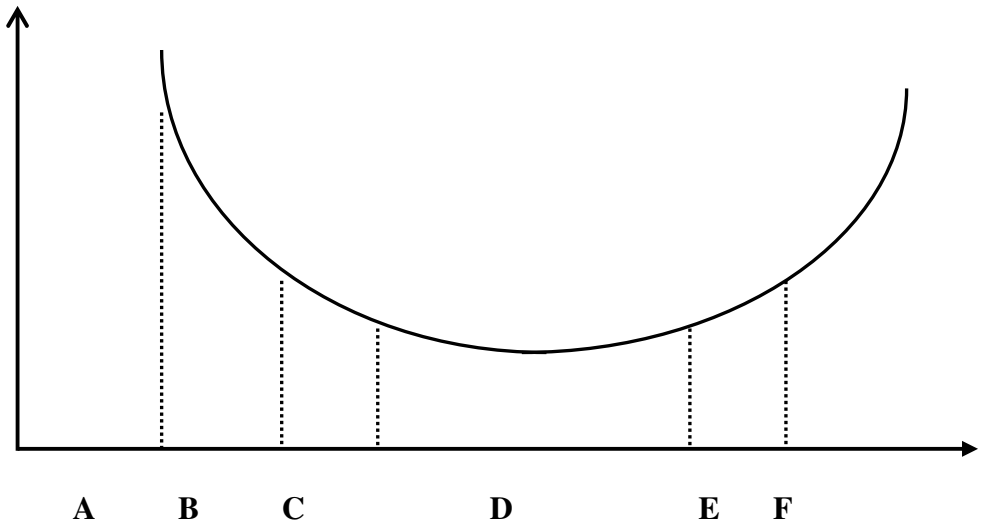

Hình 1.4. Chuỗi giá trị trong một ngành công nghiệp

Nguồn: [77, tr.36-37]

A: Nghiên cứu triển khai B: Thiết kế C: Sản xuất linh phụ kiện
D: Lắp ráp E: Khai thác thị trường, tiếp thị F: Chiến lược thương hiệu

Chính phủ Thái Lan đang tập trung giải quyết hai vấn đề phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế với chính sách ngành. Một là phát triển nguồn nhân lực và công nghiệp phụ trợ. Hai là đẩy mạnh tự do hoá thương mại để mở rộng thị trường cho các nhà sản xuất, lắp ráp ô tô xe máy và cung cấp linh phụ kiện của Thái Lan.

Như đã đề cập đến ở trên, Thái Lan xây dựng và thực hiện dự án phát

triển công nghiệp ô tô xe máy trong bối cảnh gia tăng tự do hoá thương mại. Về mặt đối ngoại, Thái Lan thúc đẩy tự do hoá thương mại. Về mặt đối nội, Thái Lan tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh.

Việc gia nhập WTO của Trung Quốc đặt ra thách thức với ngành công nghiệp ô tô Thái Lan bởi vì Trung Quốc vừa là một thị trường rộng lớn, vừa là một cơ sở sản xuất lớn. Các nhà sản xuất ở Trung Quốc có thể khai thác thị trường nội địa rộng lớn nhưng các nhà sản xuất, lắp ráp ô tô ở Thái Lan thì không thể đầu tư vào Thái Lan chỉ với mong muốn là khai thác thị trường Thái Lan. Thái Lan nhận thấy các nhà sản xuất xe ô tô Nhật Bản là những nhà sản xuất quan tâm nhiều đến việc cắt giảm chi phí do đó Thái Lan muốn đáp ứng nhu cầu này của các nhà sản xuất ô tô Nhật Bản qua việc hỗ trợ cắt giảm chi phí sản xuất tại Thái Lan. Thái Lan thúc đẩy việc xây dựng ASEAN như một thị trường rộng lớn cho xe xuất khẩu từ Thái Lan [150].

Bên cạnh đó, Thái Lan cũng có lý do để yên tâm là đầu tư vào ngành công nghiệp ô tô sẽ tiếp tục tăng lên ở Thái Lan vì các nhà đầu tư sẽ theo đuổi chiến lược Trung Quốc + ASEAN và Thái Lan có lợi thế hơn các quốc gia ASEAN khác trong việc thu hút đầu tư vào ngành. Thái Lan đẩy mạnh đàm phán để trợ giúp xuất khẩu ô tô, xe máy và linh phụ kiện do các nhà sản xuất và lắp ráp có quốc tịch khác nhau ở Thái Lan sang các nước ASEAN và thế giới. Thái Lan mong muốn trở thành đầu mối sản xuất và xuất khẩu không những chỉ trong thị trường ASEAN mà cả các quốc gia khác trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Để thực hiện phát triển ngành công nghiệp ô tô xe máy, Chính phủ tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh bằng các chương trình như tăng chi phí đào tạo huấn luyện, xây dựng chương trình đào tạo kỹ sư, tăng học bổng học tập trong khối công nghiệp, đào tạo lại đội ngũ điều

hành và kỹ sư, đội ngũ giáo viên, xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu công nghiệp, dữ liệu nhà sản xuất, dữ liệu thị trường, trung tâm hỗ trợ xuất khẩu linh phụ kiện, tư vấn hướng dẫn xuất khẩu, hỗ trợ hợp tác liên kết nghiên cứu giữa các nhà sản xuất linh phụ kiện. Các công việc này đều phù hợp với các cam kết trong AFTA, AICO và WTO.

Một điều cần nhấn mạnh là tất cả những mong muốn và cam kết xây dựng Thái Lan thành "Detroit of Asia" đều được truyền tải tới các nhà sản xuất, lắp ráp ô tô của Hoa Kỳ, Nhật Bản và các chi nhánh của các công ty này trong ASEAN, Trung Quốc và khu vực.

Những kinh nghiệm của Thái Lan cho thấy: (i) việc nâng cao năng lực cạnh tranh phải tiến hành đồng thời với việc đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế; (ii) việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế được cấp cao nhất của đất nước trực tiếp theo dõi và sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp: (iii) việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế phải đảm bảo nguyên tắc không vi phạm các cam kết quốc tế; (iv) để thực hiện mục tiêu hỗ trợ khu vực trong nước, việc tạm thời không tham gia Hiệp định về mua sắm của Chính phủ là cần thiết; (v) tranh thủ sử dụng các biện pháp được WTO cho phép như hạn ngạch thuế quan, kiểm soát chất lượng, quyền hạn ban hành thuế của Bộ Tài chính, đẩy mạnh tự do hoá thương mại khu vực trong khuôn khổ ASEAN.

1.3.2. Kinh nghiệm của Malaysia

Malaysia là một trong 20 nền kinh tế được đánh giá là toàn cầu hoá nhất trên thế giới. Khủng hoảng tài chính châu Á đã tạo điều kiện để Chính phủ Malaysia xem xét lại chính sách phát triển kinh tế. Malaysia lập ra Hội đồng hành động kinh tế quốc gia NEAC (National Economic Action Council) để khắc phục những nhược điểm của chính sách kinh tế. Kể từ năm 1997, hàng

loạt các biện pháp được Chính phủ áp dụng nhằm khắc phục những yếu kém trong cơ cấu kinh tế, đặc biệt nhấn mạnh vào việc tái cấu trúc cơ cấu tài chính và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Chính phủ Malaysia tiếp tục thực hiện phát triển các ngành chế tạo, tăng tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp trong GDP và phát triển khu vực dịch vụ.

Giống như Thái Lan, Malaysia đẩy mạnh tự do hoá thương mại trong khu vực cũng như thực hiện các cam kết trong WTO. Về cách tiếp cận, Malaysia cũng thực hiện chiến lược hướng về xuất khẩu. Malaysia cũng lựa chọn không trở thành thành viên chính thức của Hiệp định Mua sắm Chính phủ (Agreement on Government Procurement).

Malaysia trở thành viên chính thức của WTO từ ngày 1 tháng 1 năm 1995. Malaysia thực hiện hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế theo hướng đảm bảo các nguyên tắc và các quy định tại các hiệp định của WTO. Tuân theo các quy định của WTO, Malaysia tập trung thực hiện điều chỉnh hoạt động thương mại quốc tế bằng công cụ thuế quan. Malaysia thực hiện giảm đáng kể các khoản thuế đơn vị. Động thái này được đánh giá là tăng tính minh bạch của chính sách thương mại quốc tế của Malaysia. Tuy nhiên, số dòng thuế trong biểu thuế nhập khẩu của Malaysia nhiều và tương đối phức tạp.

Để phát triển các ngành trong nước, Malaysia thực hiện những biện pháp khác với Thái Lan. Malaysia thực hiện tăng số dòng thuế và cả cấp giấy phép nhập khẩu ở một số mặt hàng ngay cả khi đã là thành viên của WTO.

Cả Malaysia và Thái Lan đều lựa chọn ngành điện tử và ô tô để phát triển. Thái Lan chú trọng vai trò của khu vực đầu tư nước ngoài trong cả hai ngành. Malaysia chú trọng đầu tư nước ngoài ở ngành điện tử song thực hiện chiến lược ô tô nội địa với tham vọng trở thành "nhà thiết kế xe của ASEAN". Ngành điện tử của Malaysia có tính cạnh tranh cao trên thế giới. Ngành ô tô

của Malaysia được bảo hộ bằng mức thuế cao và hàng loạt các khuyến khích khác. Malaysia bãi bỏ các quy định bắt buộc về tỷ lệ nội địa hoá vào năm 2000. Tuy nhiên, chính sách hiện tại về việc duy trì khuyến khích theo tỷ lệ nội địa hoá của Malaysia cũng bị cho là vi phạm các quy định của WTO.

Khu vực kinh tế Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Malaysia. Khu vực này nắm giữ các ngành xăng dầu, điện lực, vận tải, bưu chính và viễn thông. Chính phủ Malaysia đang thực hiện tư nhân hoá bằng việc bán cổ phần cho khu vực tư nhân. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng thực hiện góp vốn của Nhà nước vào các doanh nghiệp tư nhân.

Kinh nghiệm của Malaysia cho thấy: (i) thực hiện hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế theo hướng phù hợp với các cam kết quốc tế; (ii) tranh thủ sử dụng các biện pháp phù hợp với các quy định của WTO khi trở thành thành viên chính thức của tổ chức này như điều chỉnh công cụ thuế quan, giảm các khoản thuế đơn vị, tạm thời không tham gia Hiệp định về mua sắm của Chính phủ.

1.3.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc trở thành thành viên chính thức của WTO kể từ ngày 11 tháng 1 năm 2001. Trung Quốc cam kết loại bỏ chế độ cấp giấy phép kinh doanh xuất khẩu và chế độ hạn ngạch song *chủ động* đưa ra một lộ trình thực hiện là 5 năm. Ban đầu khi đàm phán gia nhập WTO, Trung Quốc đề xuất một khoảng thời gian chuyển tiếp là 10 năm song không thành công mà chỉ được chấp nhận thời gian là 5 năm. Trung Quốc cũng thực hiện bảo hộ mạnh mẽ với lộ trình tự do hoá trong một khoảng thời gian dài đối với các ngành thiết yếu và bị thách thức nhất như nông nghiệp, chế tạo máy, ô tô, điện tử, hàng dệt và dịch vụ (đặc biệt là ngân hàng và viễn thông).

Trung Quốc là quốc gia bị kiện phá giá nhiều nhất song kể từ tháng 5 năm

1994, Trung Quốc đã có những quy định về việc chống bán phá giá tại thị trường Trung Quốc [53].

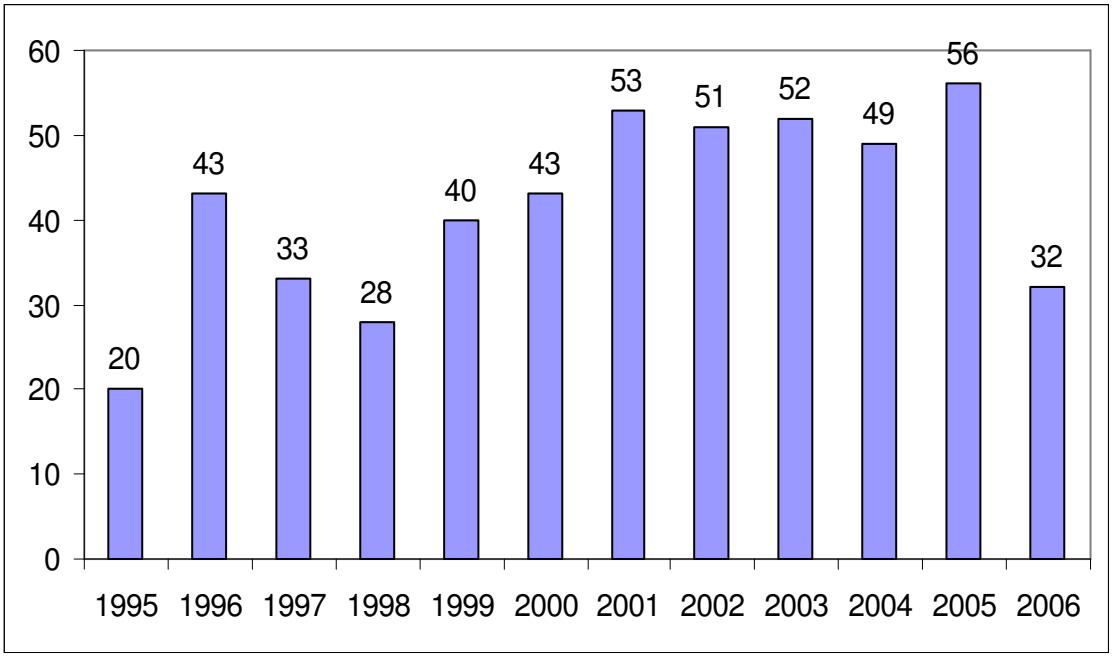

Hình 1.5. Số vụ kiện Trung Quốc bán phá giá 1995-2006

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ trang web của WTO (2007)
Ghi chú: Số liệu 2006 tính đến 30 tháng 6.

Điều 30 của Luật ngoại thương Trung Quốc ghi rõ:

> Khi một sản phẩm được nhập khẩu ở mức thấp hơn giá trị thông thường của sản phẩm và tạo ra hoặc đe doạ tạo ra những thiệt hại về mặt vật chất đối với một ngành nội địa, hoặc làm chậm sự thiết lập một ngành, Nhà nước có thể có những biện pháp để làm dịu bớt hoặc chấm dứt những tổn thất và đe doạ tổn thất hay sự chậm trễ [53].

Quy định chống bán phá giá của Trung Quốc có 42 điều khoản thuộc 6 chương. Chương 1 đưa ra quy định chung. Chương 2 định nghĩa về phá giá và tổn thất phá giá. Chương 3 quy định thủ tục điều tra chống bán phá giá. Chương 4 làm rõ các biện pháp chống bán phá giá. Chương 5 đưa ra các quy định đặc biệt về chống trợ cấp và chương 6 bàn đến các vấn đề thực hiện

khác. Bốn cơ quan liên quan đến điều tra phá giá ở Trung Quốc bao gồm Bộ Thương mại (trước đây là Bộ Hợp tác kinh tế và Ngoại thương - MOFTEC), Uỷ ban Kinh tế và Thương mại Nhà nước (SETC), Uỷ ban thuế thuộc Hội đồng Nhà nước (TCSC), và Tổng cục Hải quan (CGA).

Trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, Trung Quốc xếp vấn đề *quy chế chống phá giá chặt chẽ hơn* là ưu tiên thứ hai trong những thứ tự ưu tiên. Trung Quốc là quốc gia gánh chịu nhiều nhất các phán xét về chống bán phá giá của Phòng Thương mại Hoa Kỳ. Hàng hoá giá rẻ của Trung Quốc cũng bị áp đặt điều khoản về "nền kinh tế phi thị trường" nên khi đánh giá cơ cấu chi phí sản xuất, những hàng hoá này bị áp dụng những cách đánh giá so sánh chi phí tương tự như cách mà Hoa Kỳ áp dụng đối với cá tra và cá basa của Việt Nam.

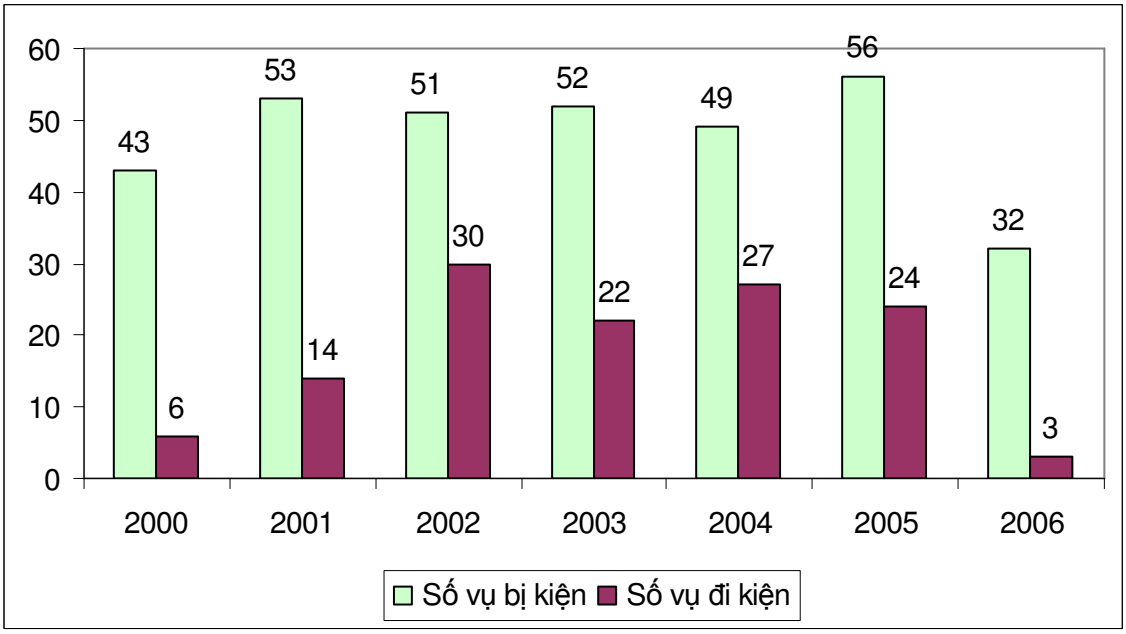

Hình 1.6. So sánh chống bán phá giá của Trung Quốc

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ trang web của WTO (2007)
Ghi chú: Số liệu 2006 tính đến 30 tháng 6.

Kể từ khi Trung Quốc trở thành thành viên chính thức của WTO vào năm 2001, số vụ kiện chống phá giá đã giảm (Hình 1.6).

Trung Quốc được đánh giá là quốc gia sử dụng nhiều và hiệu quả nhất cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO nhằm đưa lại một nền thương mại tự do và bình đẳng hơn trên toàn cầu. Trung Quốc rất linh hoạt và chủ động trong việc đàm phán với các quốc gia khác về việc sử dụng chính sách chống phá giá đối với hàng hoá xuất khẩu của Trung Quốc. Chính sách của Trung Quốc là *phòng ngừa chứ không phải trả đũa* đối với các quốc gia đã hoặc có thể sẽ kiện Trung Quốc phá giá. Trung Quốc đã thiết lập một cơ chế cảnh báo thông qua Bộ Thương mại. Theo đó, các tổ chức kinh doanh của Trung Quốc ở nước ngoài, những nhà nhập khẩu, văn phòng luật có thể nhanh chóng phản ứng với các hành vi bảo hộ và chống bán phá giá. Kể từ năm 2000 Trung Quốc bắt đầu đi kiện các thành viên khác về bán phá giá. Tuy nhiên, số vụ kiện của Trung Quốc còn ít hơn nhiều so với số vụ Trung Quốc bị kiện (Hình 1.6).

Như vậy, kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy việc rút ngắn thời gian thực hiện bảo hộ với các ngành sau khi gia nhập WTO là một thực tế mà các nước đang phát triển phải đương đầu. Trung Quốc chủ động đưa ra lộ trình thực hiện tự do hoá thương mại. Trung Quốc đã vận dụng tốt cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO để giải quyết vấn đề chống bán phá giá (là vấn đề mà hàng hoá Trung Quốc gặp phải nhiều nhất khi thâm nhập thị trường thế giới).

1.3.4. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là quốc gia đi tiên phong trong thực hiện tự do hoá thương mại. Chính phủ Hoa Kỳ luôn đề cao tính minh bạch và hiệu quả của các nguyên tắc thương mại quốc tế. Đối với Việt Nam, thị trường Hoa Kỳ là một thị trường xuất khẩu đầy triển vọng. Trên giác độ chính sách thương mại quốc tế, việc hiểu cách thức hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Hoa Kỳ sẽ giúp

ích nhiều cho doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách.

Trước hết, chính sách thương mại quốc tế của Hoa Kỳ không tách rời và được sử dụng là một công cụ hiệu quả trong chính sách đối ngoại, chính sách kinh tế và chính sách cạnh tranh của Hoa Kỳ. Dẫn chứng là việc ký kết hiệp định thương mại tự do với Israel và Jordan ở Trung Đông. Nghị viện Hoa Kỳ có quyền quy định về quan hệ thương mại với các quốc gia bạn hàng. Tổng thống có trách nhiệm và quyền hạn đàm phán với các quốc gia bạn hàng. Cơ quan thay mặt Tổng thống để kết luận các vấn đề đàm phán là Đại diện Thương mại Hoa Kỳ - USTR (United States Trade Representative). Cơ quan này là một bộ phận của Văn phòng Tổng thống. Cơ quan này chịu trách nhiệm điều phối các hoạt động xây dựng và hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Các hoạt động điều phối của USTR thực hiện qua Nhóm rà soát Chính sách Thương mại – TPRG (Trade Policy Review Group) và Hội đồng nhân viên Chính sách Thương mại – TPSC (Trade Policy Staff Committee). Hai nhóm này bao gồm 17 cơ quan liên bang[16].

Một ưu điểm của Chính phủ Hoa Kỳ là làm rất tốt công tác tuyên truyền về mục tiêu, cách thức thực hiện của các chính sách thương mại quốc tế. Hoa Kỳ cũng công bố các đánh giá về hiệu quả của việc áp dụng các chính sách.

Khu vực tư nhân có vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Hoa Kỳ. Khu vực tư nhân tham gia vào quá trình hoàn thiện chính sách qua các uỷ ban về công nghiệp, uỷ ban về nông nghiệp và cả các uỷ ban về hải quan và sở hữu trí tuệ.

Sau sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001, Nghị viện Hoa Kỳ ban hành Đạo

---

[16] Các cơ quan này bao gồm các cơ quan về rào cản và bóp méo thương mại; thương mại dịch vụ; đầu tư nước ngoài; sở sữu trí tuệ; tính minh bạch; chống tham nhũng; hoàn thiện WTO và các hiệp định thương mại đa phương; thực tiễn quy định; thương mại điện tử; thương mại nông nghiệp tương hỗ; lao động và môi trường; giải quyết tranh chấp; đàm phán mở rộng WTO; các luật về bồi thường thương mại; thuế; đàm phán

luật An ninh Tổ quốc (Homeland Security Act of 2002). Đạo luật này có hiệu lực từ tháng 3 năm 2003. Đạo luật này siết chặt hơn các thủ tục hải quan qua việc yêu cầu gửi thông tin về hàng hoá cho các cơ quan của Hoa Kỳ trước khi hàng hoá cập cảng.

Ngành nông nghiệp, đặc biệt là thuỷ sản nhận được sự bảo hộ. Các nhà đầu tư nước ngoài không được tham gia vào một số hoạt động của ngành thuỷ sản. Các nhà đầu tư nước ngoài chỉ được nắm giữ một lượng nhỏ cổ phần trong các đội tàu trong ngành thuỷ sản.

Hạn ngạch thuế quan được áp dụng cho các mặt hàng nông nghiệp và thuỷ sản. Số mặt hàng được điều chỉnh bằng hạn ngạch thuế quan chiếm khoảng 1,9% số dòng thuế của Hoa Kỳ [162].

Các hạn chế định lượng vẫn được Hoa Kỳ sử dụng trong một số ngành, chủ yếu là dệt và quần áo.

Hoa Kỳ cũng thực hiện một số biện pháp thúc đẩy xuất khẩu. Chẳng hạn, Ngân hàng xuất nhập khẩu Hoa Kỳ là cơ quan chuyên hỗ trợ tín dụng xuất khẩu. Các khu ngoại thương tự do (Foreign trade zones) được áp dụng các ưu đãi về thủ tục hải quan và thuế.

Hoa Kỳ là quốc gia sử dụng tốt cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Các vấn đề thường gây tranh chấp nhiều nhất giữa Hoa Kỳ và các bạn hàng là các vấn đề về chống bán phá giá và các biện pháp tự vệ. Đây cũng chính là rào cản phổ biến với hàng hoá của các quốc gia bạn hàng.

Quy định về chống bán bán phá giá của Hoa Kỳ ban đầu được quy định tại các mục (section) 800-801 của Đạo luật doanh thu (Revenue Act) 1916. Tại Hoa Kỳ, các quy định này được xem xét như là Đạo luật chống phá giá

---

hàng dệt; lao động trẻ em.

1916 (Anti dumping Act of 1916). Luật này cho phép áp dụng các hành động dân sự và hình sự đối với những nhà nhập khẩu *có hệ thống và phổ biến* nhập và bán các sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài vào Hoa Kỳ tại mức giá *thấp hơn đáng kể* mức giá của các hàng hoá cùng loại tại thị trường nước ngoài, với điều kiện là hành động này được thực hiện với dự định phá hoại hay làm tổn thương một ngành của Hoa Kỳ, hay ngăn cản việc thiết lập một ngành nào đó tại Hoa Kỳ, hoặc lũng đoạn hoặc độc quyền thương mại tại Hoa Kỳ. Luật này thể hiện những nỗ lực của Hoa Kỳ trong việc chống bán phá giá. Cơ sở của luật này là việc bảo vệ các ngành công nghiệp mới được thiết lập của Hoa Kỳ trước sự cạnh tranh của hàng hoá châu Âu, đặc biệt là các doanh nghiệp đến từ Đức. Mặc dù, luật 1916 đã tồn tại trên giấy hơn 80 năm song nó ít khi được áp dụng (không có các vụ kiện hình sự nào liên quan đến phá giá). Trước năm 1975, chỉ có một vụ kiện dân sự. Sau 1975, cũng chỉ có một vụ kiện dân sự diễn ra. Lý do là việc đòi hỏi bên nguyên đưa ra những bằng chứng về việc bên bị cố tình thực hiện phá giá là rất khó thực hiện. Đạo luật thương mại 1974 (Trade Act of 1974), điều khoản IV quy định những vấn đề liên quan đến các quốc gia bị cho là nền kinh tế phi thị trường và điều khoản V quy định những vấn đề về "quốc gia cộng sản" [17]. Đạo luật về các hiệp định thương mại (Trade Agreement Act of 1979) đã điều chỉnh những quy định của Hoa Kỳ về chống bán phá giá cho phù hợp hơn với những thoả thuận đạt được ở vòng đàm phán Tokyo [115].

Các thủ tục hành chính áp dụng cho việc chống phá giá được quy định trong Đạo luật chống phá giá 1916; Đạo luật chống phá giá 1921; Mục VII của Đạo luật thuế 1930. Thủ tục chủ đạo đó là: thay vì dựa trên hành động của

[17] Tổng thống Hoa Kỳ không có quyền đưa ra các ưu đãi đối với một "quốc gia cộng sản" trừ khi (i) các sản phẩm từ quốc gia này được đối xử theo quy tắc tối huệ quốc; (ii) quốc gia này là thành viên của WTO và IMF; hoặc "quốc gia không bị kiểm soát hay điều khiển bởi các thế lực cộng sản quốc tế".

chính phủ hay cá nhân trước toà án, luật chống phá giá cho phép thực hiện các thủ tục tố tụng (administrative adjudication). Cụ thể là, những người đại diện cho một ngành ở Hoa Kỳ có thể lấy các lá phiếu biểu quyết và trình cho Bộ thương mại Hoa Kỳ (DOC - US Department of Commerce) và Uỷ ban thương mại Hoa Kỳ (ITC - International Trade Commission). DOC sẽ quyết định có tồn tại việc phá giá hay không và ITC có trách nhiệm tìm kiếm bằng chứng và chứng minh sự tồn tại các tổn thất. Yêu cầu về việc có dự định hay không có dự định từ phía bên bị không quan trọng. Nếu ITC phát hiện ra tồn tại phá giá và tổn thất phá giá, thuế chống phá giá sẽ được áp dụng. Bên bị sẽ không phải chịu các trừng phạt dân sự hay hình sự nào.

Gần đây, các vụ kiện về chống bán phá giá của Hoa Kỳ tăng lên nhiều, đặc biệt trong ngành thép. Luật chống bán phá của Hoa Kỳ có vẻ như đang được áp dụng để gây sức ép với các nhà xuất khẩu nước ngoài.

Luật chống bán phá giá của Hoa Kỳ là sự kết hợp của Luật thương mại và Luật chống độc quyền của Hoa Kỳ. Định nghĩa của Hoa Kỳ về phá giá tương tự như quy định về gây tổn thương tới các nhà cạnh tranh (injury to competitors) trong luật chống độc quyền của Hoa Kỳ. Vấn đề giá tiêu diệt (predatory price) được luật pháp Hoa Kỳ sử dụng rộng rãi. Toà thượng thẩm Hoa Kỳ đưa ra hai yếu tố để xác định xem mức giá đưa ra có phải là mức giá tiêu diệt hay không như sau:

(1) giá đó thấp hơn giá thành của đối thủ cạnh tranh và

(2) bên đưa ra mức giá tiêu diệt có triển vọng thu hồi lại khoản đã chi cho việc bán dưới giá thành.

Việc diễn giải đạo luật 1916 không được thống nhất do sự pha trộn giữa đạo luật chống độc quyền và luật thương mại. Trong một số trường hợp, toà án áp dụng sự diễn giải và các tiêu chuẩn xem xét từ góc độ chống độc quyền

(hành vi phá hoại/tiêu diệt cạnh tranh). Trong một số trường hợp khác, toà án lại sử dụng sự diễn giải và các tiêu chuẩn xem xét từ góc độ thương mại (hành vi cố tình tiêu diệt với việc áp dụng việc kiểm tra sự tồn tại của giá tiêu diệt).

Như vậy, mặc dù là quốc gia kêu gọi tự do hoá thương mại nhiều nhất trên thế giới song Hoa Kỳ vẫn đang phải tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của mình cho phù hợp với các cam kết quốc tế. Hoa Kỳ vẫn tiếp tục thực hiện bảo hộ các ngành nông nghiệp, thuỷ sản. Các biện pháp bảo hộ thị trường trong nước như hạn ngạch thuế quan, hạn chế định lượng được Hoa Kỳ sử dụng tại các ngành như dệt, quần áo. Các doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế: từ việc tham gia vào các uỷ ban đến việc xây dựng cách thức và tiêu chí đánh giá hiệu quả của chính sách, thực hiện chính sách. Hoa Kỳ tập trung quyền lực hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế vào một cơ quan.

Tóm lại, Chương 1 đã làm rõ khái niệm, nội dung và các công cụ của chính sách thương mại quốc tế. Trong luận án này, việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế sẽ được phân tích theo cách tiếp cận của WTO kết hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam (công nghiệp hoá muộn). Một khung phân tích chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế được đề xuất, bao gồm: (i) giải quyết vấn đề về mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch; (ii) xem xét việc vận dụng các công cụ của chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; (iii) xem xét việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, một số nội dung ngày càng thu hẹp phạm vi áp dụng như các hàng rào phi thuế quan (trợ cấp tín dụng xuất khẩu, yêu cầu về tỷ lệ nội địa hoá). Hàng loạt các quy định đòi hỏi các quốc gia phải tuân thủ khi trở thành viên của các tổ chức quốc tế (WTO chẳng hạn) như các biện pháp quản lý về giá, các biện pháp liên quan đến doanh nghiệp, các hàng rào

kỹ thuật, các biện pháp liên quan đến đầu tư hay các biện pháp hành chính,...

Lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) là công cụ hữu ích để đánh đánh giá khả năng cạnh tranh của hàng hoá một quốc gia với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Nhiều cách diễn giải có thể được sử dụng để xem xét lợi thế so sánh ở các giác độ khác nhau. Dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) đang được ứng dụng phổ biến để đánh giá chính sách thương mại quốc tế của các quốc gia. Vận dụng mô hình cân bằng tổng thể tính toán được (CGE) với hệ thống cơ sở dữ liệu thường xuyên được cập nhật và tính linh hoạt trong việc định dạng nhóm hàng và vùng lãnh thổ, GTAP cho phép đánh giá các công cụ của chính sách thương mại quốc tế; các hiệp định thương mại tự do; tác động của những yếu tố ngoại sinh tới hoạt động thương mại quốc tế của các quốc gia trên thế giới.

Chương này cũng xem xét kinh nghiệm hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của 4 quốc gia thành viên của WTO. Khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, cách thức của 4 quốc gia này khác nhau tuỳ theo điều kiện của từng nước, cụ thể là:

- Tất cả các quốc gia này đều thực hiện minh bạch hoá chính sách thương mại quốc tế. Việc xây dựng và hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế ở các quốc gia này được tập trung vào một cơ quan. Cơ quan này đóng vai trò phối hợp các hoạt động xây dựng, thực hiện và hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế nhận được sự quan tâm và tham gia của cộng đồng doanh nghiệp. Với tư cách là thành viên của WTO, bốn quốc gia này đều hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế theo hướng không vi phạm các quy tắc và hiệp định của WTO.
- Tuy nhiên, cách thức hoàn thiện ở mỗi nước lại khác nhau với lộ trình khác nhau và ngành đẩy mạnh tự do hoá khác nhau, ngành tập trung

nâng cao sức cạnh tranh khác nhau. Trung Quốc lựa chọn cách thức chủ động phòng ngừa các tranh chấp thương mại. Thái Lan thực hiện thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài không hạn chế. Malaysia thực hiện cải cách doanh nghiệp nhà nước và tư nhân hoá. Cả Thái Lan và Malaysia đều lựa chọn chưa tham gia vào Hiệp định về Mua sắm của Chính phủ. Để phát triển một ngành, Thái Lan lựa chọn đẩy mạnh tự do hoá thương mại để tìm kiếm thị trường kết hợp với tăng cường năng lực các ngành phụ trợ trong nước.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Mục tiêu của chương này là rà soát việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam theo trục thời gian từ năm 1988 đến nay, ưu tiên xem xét giai đoạn sau năm 2001. Phần 2.1 tổng kết quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực thương mại quốc tế theo các thể chế quốc tế mà Việt Nam tham gia. Phần 2.2 xem xét thực trạng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam. Phần 2.3 đánh giá việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam.

2.1. Quá trình hội nhập thương mại quốc tế của Việt Nam

2.1.1. Đặc điểm thương mại quốc tế của Việt Nam

Tăng trưởng thương mại của Việt Nam trong thời gian vừa qua được đánh giá là một yếu tố tích cực góp phần tăng trưởng GDP tại Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP hiện đã vượt quá 100%, thể hiện mức độ liên kết mạnh mẽ của Việt Nam với nền kinh tế thế giới (Hình 2.1).

Các đối tác thương mại của Việt Nam đã chuyển từ Liên Xô và các nước Đông Âu (cũ) ở giai đoạn trước 1991 sang các nước châu Á và các khu vực và quốc gia khác ở giai đoạn sau 1991 đến nay. Trong giai đoạn từ năm 2001 đến nay, Việt Nam đã thực hiện chuyển hướng thương mại sang các khu vực và quốc gia ngoài châu Á như Liên minh châu Âu (EU), Hoa Kỳ. Các đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam là Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia và Hồng Công (thuộc Trung Quốc). Các đối tác này chiếm tới 80% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam trong năm 2005, trong đó tỷ trọng tổng kim ngạch xuất khẩu Việt

Nam với 5 đối tác hàng đầu lần lượt là Trung Quốc (12,6%), Nhật Bản (12,3%), EU (11,7%), Hoa Kỳ (9,8%) và Singapore (9,2%). (Hình 2.2)

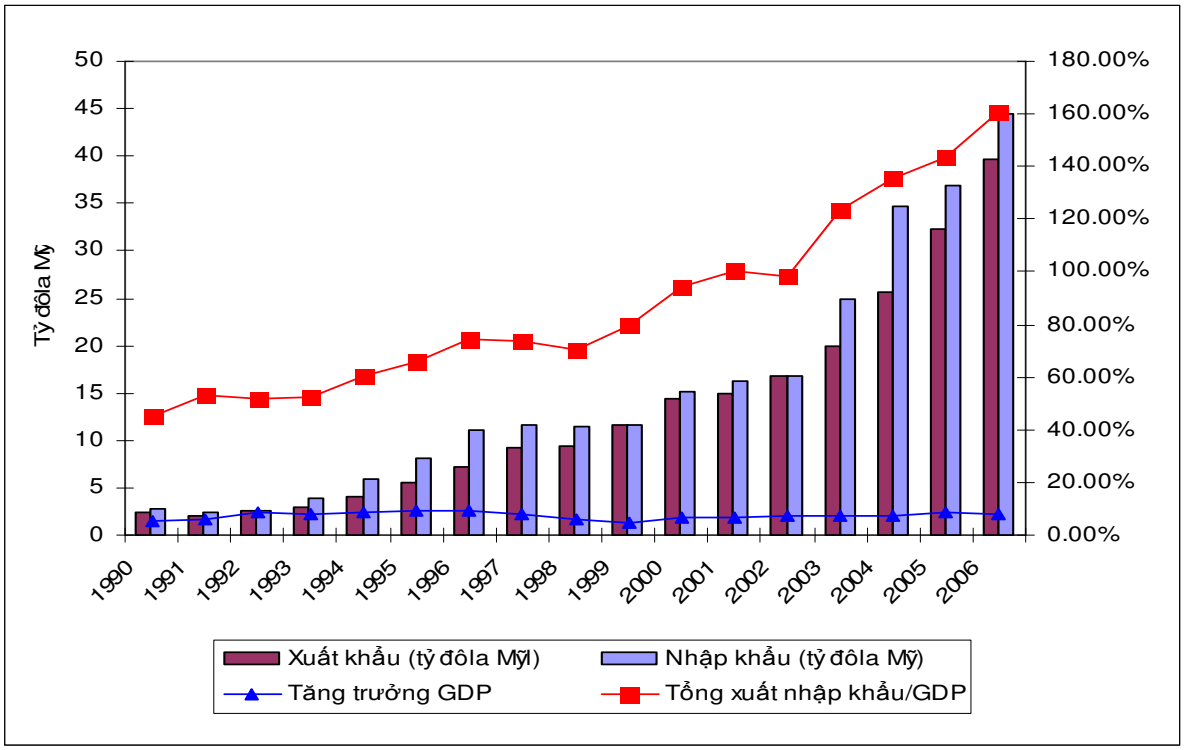

Hình 2.1. Tăng trưởng xuất nhập khẩu và tổng XNK/GDP tại Việt Nam

Nguồn: Tính toán của tác giả (2007) trên số liệu của Tổng cục Thống kê và Thời báo kinh tế Việt Nam

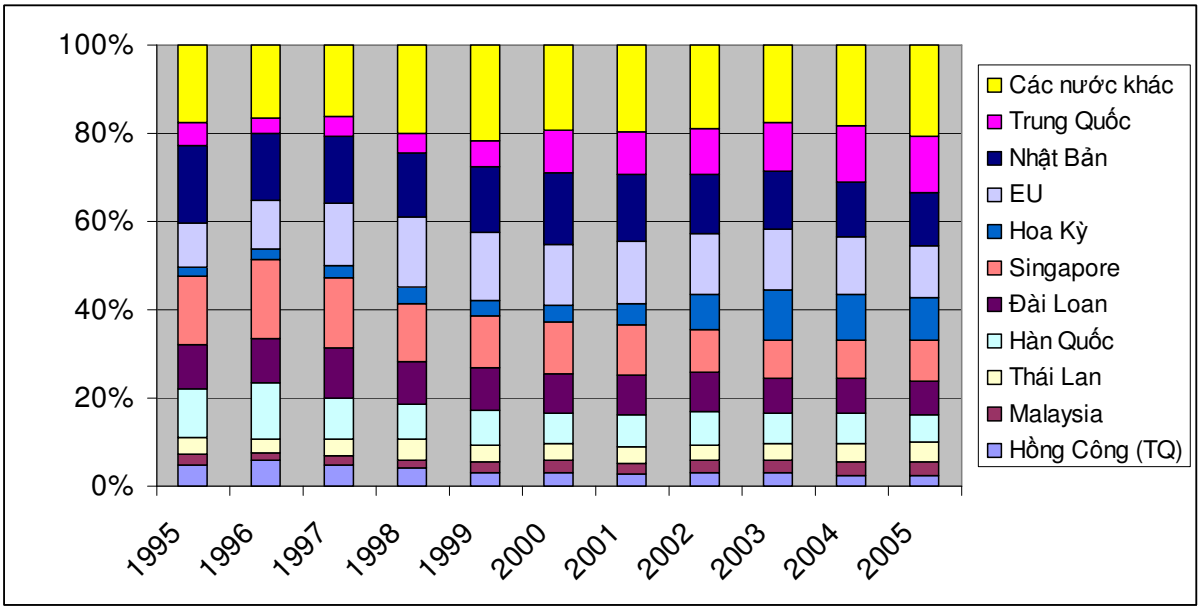

Hình 2.2. Cơ cấu thương mại Việt Nam theo khu vực 1995-2005

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục thống kê (2006)

2.1.2 Các giai đoạn hội nhập thương mại quốc tế của Việt Nam

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã gần 20 năm. Việt Nam đã là thành viên chính thức của ASEAN, APEC, ký kết Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, đang đàm phán để trở thành thành viên chính thức của WTO. Quá trình này có thể tóm tắt như ở Bảng 2.1.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế về thương mại của Việt Nam gắn kết chặt chẽ với quá trình đổi mới chính sách nói chung và chính sách thương mại quốc tế nói riêng. Các giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế về thương mại của Việt Nam được liệt kê chi tiết ở Phụ lục 6, Phụ lục 7 và Phụ lục 8.

Các giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế về thương mại ở Việt Nam có thể được khái quát hoá như sau[18]:

Giai đoạn thăm dò hội nhập (1988-1991): Đặc điểm của giai đoạn là việc Việt Nam thực hiện đổi mới, tăng cường thương mại với các nước bên ngoài khối SEV.

Giai đoạn khởi động hội nhập (1992-2000): Đặc điểm của giai đoạn là Việc Nam đàm phán, ký kết các hiệp định đa phương bao gồm hiệp định khung với liên minh châu Âu, trở thành quan sát viên của GATT, bắt đầu đàm phán gia nhập WTO, tham gia sáng lập Diễn đàn Á - Âu, trở thành thành viên chính thức của APEC, ASEAN, bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ và ký hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.

Giai đoạn tăng cường hội nhập (2001-nay): Trong giai đoạn từ năm 2001 đến nay, Việt Nam tích cực thực hiện các cam kết đã ký kết trong giai đoạn khởi động hội nhập, giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc đẩy mạnh hội nhập (như đương đầu với các cáo buộc bán phá giá, trợ cấp; các tranh luận

[18] Cách phân chia giai đoạn và tên của các giai đoạn là do tác giả tự đặt.

trong nước về lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế) và tích cực đàm phán gia nhập WTO.

Bảng 2.1. Quá trình tự do hoá thương mại ở Việt Nam

Năm	Quá trình tự do hoá thương mại
1992	Hiệp định khung với Liên minh châu Âu
1993	Gia nhập Hội đồng hợp tác hải quan
1994	Quan sát viên của GATT
1995	Thành viên chính thức của ASEAN
1996	Đưa ra danh mục AFTA + Sáng lập diễn đàn Á – Âu (ASEM)
1997	Bắt đầu đàm phán gia nhập WTO
1998	Thành viên chính thức của APEC
2000	Ký kết Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ
2001	Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ chính thức có hiệu lực
2002	Danh mục CEPT chi tiết (Common Effective Preferential Tariff Scheme); Kỳ đàm phán WTO tại Geneva
2003	Sửa đổi và bổ sung CEPT: Nghị định 78/2003/NĐ-CP
2004	Sửa đổi và bổ sung CEPT; Thuế nhập khẩu trong chương trình khung ASEAN – Trung Quốc (2004-2008)
2005	Sửa đổi bổ sung CEPT 2005-2013; điều chỉnh các công cụ hạn ngạch, hạn ngạch thuế quan, quy trình xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế
2006	Kết thúc đàm phán đa phương với các đối tác trong quá trình gia nhập WTO. Thành viên chính thức của WTO từ ngày 11 tháng 1 năm 2007.

Nguồn: Tác giả (2007)

2.1.3. Hội nhập với ASEAN

Việt Nam tham gia chương trình AFTA từ ngày 1 tháng 1 năm 1996. Việt Nam đồng ý cắt giảm thuế quan xuống mức 0% vào năm 2015 và chậm nhất là 2018. Chính phủ Việt Nam thực hiện chương trình AFTA theo hai giai đoạn và áp dụng hệ thống thuế ASEAN từ ngày 1 tháng 7 năm 2003. Trong giai đoạn 2003-2006, Việt Nam chuyển hầu hết các mặt hàng về mức thuế suất 0-5%. Mức mục tiêu là 0% vào năm 2015 (Bảng 2.2 và Bảng 2.3).

Gần đây, Việt Nam đã đẩy nhanh tiến độ thực hiện AFTA. ASEAN-6 có mức thuế trung bình vào năm 2003 là 2,39% (so với 6,38% vào năm 1997).

Việt Nam có mức thuế suất trung bình là 6,32% vào năm 2003 so với 9,92% vào năm 1996 và 7,51% vào năm 2000 [76].

Bảng 2.2. Các nội dung cơ bản của AFTA

Cam kết	Thời gian	Lưu ý
Danh mục cắt giảm ngay (IL): 0-5%	2003-2006	
Danh mục loại trừ tạm thời (TEL): 0-5%	2003-2006	Chuyển dần sang Danh mục cắt giảm ngay (IL) vào năm 2003 theo 5 lần bắt đầu từ 2000 và giảm tới mức 0-5% vào năm 2006
Danh mục nhạy cảm (SL): 0-5%	2003– 2006 2013	Bao gồm các sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến và chuyển dần sang danh mục cắt giảm (IL) vào 2003-06 và đạt mức 0-5% vào 2013
Danh mục loại trừ hoàn toàn (EL)		Hàng hoá thoả mãn Điều khoản XX của GATT. Điều khoản này cho phép sử dụng các lý do như an ninh quốc gia, đạo đức, sức khoẻ của người và động vật, các điều khoản về giá trị lịch sử, mỹ thuật và khảo cổ.

Nguồn: Tác giả (2007)

Trong khuôn khổ chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO), các nhà sản xuất trong khối có thể thực hiện liên kết chế tạo sản phẩm công nghiệp trong ASEAN và hưởng thuế suất ưu đãi CEPT.

Bảng 2.3. Mục tiêu cắt giảm thuế theo AFTA của Việt Nam

Cắt giảm thuế tới	Năm	Mục tiêu
0-5%	2003	80%
	2005	100% + Linh hoạt
0%	2006	60%
	2010	80%
	2015	100%

Nguồn: Tác giả (2007)

2.1.4. Hội nhập với APEC

Việt Nam trở thành thành viên chính thức của APEC vào tháng 11 năm

1998. Mục tiêu của APEC là thực hiện tự do thương mại và đầu tư vào năm 2010 đối với các nước phát triển và 2020 đối với các nước đang phát triển.

Bảng 2.4. Mục tiêu cơ bản của APEC vào năm 2020

Cam kết	Lưu ý
Tự do hoá thương mại và đầu tư	9 nguyên tắc: đầy đủ; phù hợp với WTO; không phân biệt đối xử; so sánh được; rõ ràng; ổn định; bắt đầu và thực hiện liên tục theo một lịch trình; linh hoạt; và hợp tác. Tất cả các trở ngại được dỡ bỏ đều phải được áp dụng cho tất cả các nước chứ không chỉ với các thành viên của APEC

Nguồn: Tác giả (2007)

Việt Nam đặt mục tiêu tăng cường quan hệ kinh tế, mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam khi tham gia APEC. Mục tiêu lớn nhất của Việt Nam là tăng trưởng nhanh và ổn định. Hiện tại, các quốc gia trong APEC chiếm 70% xuất khẩu của Việt Nam, 75% FDI và 50% viện trợ (ODA). APEC đang trợ giúp Việt Nam cải thiện môi trường đầu tư; nâng cao năng lực ra nhập WTO; hài hoà hoá các thủ tục hải quan, tiêu chuẩn hàng hoá.

APEC có ba trụ cột chính (1) Kế hoạch hành động quốc gia (The National Action Plan - IAP); (2) Kế hoạch hành động hợp tác (The Cooperation Action Plan -CAP); và (3) Hợp tác kinh tế và công nghệ (Technology and Economic Cooperation -ECOTECH) (Bảng 2.4). Việt Nam sẽ thực hiện IAP vào năm 2005. Điều này có nghĩa là Việt Nam phải minh bạch hoá chính sách thương mại và đầu tư. Việt Nam đã thực hiện một số chương trình của CAP như thủ tục hải quan, sở hữu trí tuệ, và kinh doanh du lịch. Hợp tác kinh tế trong APEC mới chỉ dừng ở trao đổi thông tin và quan điểm với tư cách là một tổ chức liên chính phủ.

2.1.5. Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ

Các cam kết cơ bản của Việt Nam được thể hiện ở Bảng 2.5. Việt Nam và Hoa Kỳ ký kết Hiệp định thương mại song phương vào năm 2000 và chính thức có hiệu lực vào ngày 10 tháng 12 năm 2001. Ba vấn đề chính của Hiệp định là thương mại hàng hoá, sở hữu trí tuệ và thương mại dịch vụ. Theo Hiệp định này, hai bên cần thực hiện quy chế đãi ngộ quốc gia (thuế và phí nội địa, thương mại, vận tải, phân phối, lưu kho và tiêu chuẩn kỹ thuật; quyền kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá). Trong thời gian từ 2 đến 7 năm, Việt Nam phải dỡ bỏ các hàng rào phi thuế theo tiêu chuẩn của WTO. Các biện pháp tự vệ được sử dụng khi hàng hoá của một bên gia tăng nhanh chóng làm rối loạn thị trường của bên kia.

Bảng 2.5. Cam kết cơ bản của Việt Nam trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ

Cam kết của Việt Nam với Hoa Kỳ	Thời hạn	Ghi chú
Thương mại hàng hoá: Giảm thuế nhập khẩu hàng nông nghiệp và công nghiệp từ Hoa Kỳ, dỡ bỏ từ từ các rào cản phi thuế theo các tiêu chuẩn của WTO.	2 - 7 năm	Hoa Kỳ giảm thuế nhập khẩu hàng hoá Việt Nam bình quân từ 35% xuống 4,9%.
Sở hữu trí tuệ: Tuân theo các tiêu chuẩn của WTO về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và chấp nhận các tiêu chuẩn khác như tín hiệu vệ tinh, nhãn hiệu thương mại, bằng phát minh sáng chế.	18 tháng	
Thương mại dịch vụ: Tuân theo các nguyên lý và quy định của GATS (Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ).	2 - 10 năm	Các nhà đầu tư Hoa Kỳ được thực hiện đầu tư vào một số ngành như viễn thông, tài chính, ngân hàng, phân phối, xây dựng, và du lịch.

Nguồn: Tác giả (2007)

2.1.6. Gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Việt Nam trình bản Bị vong lục về chính sách thương mại của Việt Nam vào tháng 9 năm 1996. WTO đã thực hiện nhóm họp vào ngày 7 tháng 11 để kết nạp Việt Nam là thành viên chính thức. Việt Nam trở thành thành viên chính thức kể từ ngày 11 tháng 1 năm 2007.

Bảng 2.6. Chuẩn bị của Việt Nam trong việc gia nhập WTO

Hệ thống	Nội dung thay đổi
Cam kết về thương mại	Chấp nhận bị coi là nền kinh tế tế thị trường không muộn hơn ngày 31 tháng 12 năm 2008 Mức thuế bình quân giảm từ 17,4% tới 13,4% trong 5-7 năm Mức thuế bình quân với hàng nông sản giảm từ 23,5% xuống còn 20,9% trong vòng 5-7 năm Mức thuế bình quân với hàng công nghiệp giảm từ 16,8% xuống còn 12,6% trong vòng 5-7 năm Các mặt hàng nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô, xe máy, vẫn được duy trì bảo hộ ở mức nhất định Bãi bỏ hoàn toàn các trợ cấp bị cấm như trợ cấp xuất khẩu và nội địa hoá (bảo lưu 5 năm với các ưu đãi đầu tư đã cấp trước khi gia nhập WTO) Không trợ cấp nông sản nhưng được bảo lưu quyền được hưởng ưu đãi của các nước đang phát triển trong 5 năm; duy trì mức trợ cấp không quá 10% giá trị sản lượng; bảo lưu khoản hỗ trợ khoảng 4.000 tỷ đồng/năm.
Tự do hoá các ngành dịch vụ	Ngân hàng nước ngoài mua tối đa 30% cổ phần của công ty Việt Nam Các doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực khai thác hỗ trợ dầu khí được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài sau 5 năm kể từ khi gia nhập Cho phép thành lập liên doanh viễn thông với đa số vốn nước ngoài không gắn với hạ tầng mạng Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài về phân phối được thành lập kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 và không mở cửa các ngành xăng dầu, dược phẩm, sách báo, tạp chí, bằng hình, thuốc lá, gạo, đường và kim loại quý Công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài được thành lập sau 5 năm kể từ khi gia nhập Các công ty của Hoa Kỳ được thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ sau 5 năm kể từ ngày gia nhập Ngân hàng con 100% vốn nước ngoài được thành lập trước ngày 1 tháng 4 năm 2007’

Nguồn: Tổng hợp của tác giả giả từ [70]

Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký được thoả thuận chính thức kết thúc đàm phán WTO vào ngày 31 tháng 5 năm 2006. Việt Nam đã hoàn thành đàm phán đa phương với đối tác. Việt Nam đã trở thành thành viên của WTO vào ngày 11 tháng 1 năm 2007. Thông tin về đàm phán gia nhập WTO và cam kết của Việt Nam có thể tìm thấy tại các trang web dưới đây:

WTO: http://www.wto.org/english/thewto_e/acc_e/a1_vietnam_e.htm

Uỷ ban quốc gia về hợp tác Kinh tế Quốc tế: http://www.nciec.gov.vn

Bộ Thương mại Việt Nam: http:www.mot.gov.vn

Điểm khác biệt cơ bản của WTO với các tổ chức quốc tế khác đó là để trở thành thành viên của WTO, Việt Nam cần đàm phán chi tiết các mức thuế, cam kết mở cửa thị trường của Việt Nam với các thành viên và đạt được sự đồng ý của tất cả các thành viên của WTO. Nếu Việt Nam không thực hiện cam kết, Việt Nam phải chịu các khoản phạt bằng tiền. Việt Nam cũng không thể 'rút lui' khi đã trở thành thành viên của WTO (trừ trường hợp với Hoa Kỳ). Nếu Việt Nam không muốn thực hiện các cam kết của mình, Việt Nam phải tiếp tục thực hiện đàm phán một lần nữa.

Bên cạnh việc được hưởng quy chế tối huệ quốc vô điều kiện, những ưu đãi mà Việt Nam được hưởng khi trở thành thành viên chính thức của WTO là được áp dụng quy chế giải quyết tranh chấp thương mại, được tham gia đàm phán thương mại đa phương trong khuôn khổ WTO, được hưởng chế độ độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) vì là nước đang phát triển.

2.2. Thực trạng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Phần này làm rõ thực trạng hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế theo khung phân tích đã nêu ra trong chương 1. Trước hết, phần này làm rõ nhận thức về mối quan hệ

giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch trong quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam. Tiếp theo xem xét việc hoàn thiện các công cụ của chính sách thương mại quốc tế và việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Phần này cũng luận giải kết quả tính toán lợi thế so sánh hiện hữu và GTAP vào đánh giá việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế ở Việt Nam.

2.2.1. Nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch theo các giai đoạn hội nhập

2.2.1.1. Giai đoạn thăm dò hội nhập (1988-1991)

Trong giai đoạn này, Việt Nam thực hiện công nghiệp hoá không rõ ràng nhưng có xu hướng thay thế nhập khẩu và cởi bỏ dần các hạn chế xuất khẩu, thực hiện hoàn thiện các chính sách tài chính, thuế như mở cửa sàn giao dịch ngoại hối vào năm 1991, ban hành thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế doanh thu, thuế lợi nhuận vào năm 1990.

Chính sách xuất nhập khẩu và các quy định về thương mại được thông thoáng hơn theo đó các doanh nghiệp tư nhân được trực tiếp tham gia vào thương mại quốc tế vào năm 1991 và thành lập các khu chế xuất. Tuy nhiên, một số hàng hoá vẫn bị giới hạn xuất khẩu ở một số ít công ty và các tổng công ty xuất khẩu vẫn phải đăng ký nhóm hàng hoá xuất khẩu với cơ quan quản lý nhà nước.

2.2.1.2. Giai đoạn khởi động hội nhập (1992-2000)

Tính đến năm 2000, các doanh nghiệp tham gia vào thương mại quốc tế ở Việt Nam vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước. Chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam có xu hướng thay thế nhập khẩu. Đặc điểm nổi bật trong việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam ở giai đoạn này là không có một lịch trình giảm thuế cụ thể [9, tr.51].

Trong giai đoạn này, nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hoá và bảo hộ mậu dịch của Việt Nam trong chính sách thương mại quốc tế không có nhiều thay đổi so với giai đoạn thăm dò hội nhập. Việt Nam vẫn theo đuổi một chiến lược công nghiệp hoá không rõ ràng. Việt Nam vừa muốn thực hiện công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu vừa muốn hướng vào xuất khẩu. Xu hướng hướng vào xuất khẩu được ưu tiên hơn thể hiện ở việc thông thoáng hơn thủ tục xuất khẩu và thủ tục nhập khẩu như bãi bỏ hầu hết các giấy phép nhập khẩu chuyến vào năm 1995, dỡ bỏ quyền kiểm soát buôn bán gạo vào năm 1997, khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu trong đó có doanh nghiệp FDI. Kể từ năm 1998, các doanh nghiệp FDI được xuất khẩu những hàng hoá không có trong giấy phép đầu tư. Năm 1993, Chính phủ cho phép nợ thuế đầu vào xuất khẩu. Các lệnh cấm nhập khẩu tạm thời hàng tiêu dùng hay cấm nhập khẩu đường vào năm 1997 trong chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam không hoàn toàn nhằm bảo hộ thị trường nội địa.

2.2.1.3. Giai đoạn tăng cường hội nhập (2001-nay)

Trong giai đoạn này, Việt Nam là có xu hướng hướng vào xuất khẩu. Tuy nhiên, dường như mục tiêu và phương pháp công nghiệp hoá chưa được thống nhất giữa các cấp, các ngành dẫn đến tình trạng *đi theo* chứ chưa *chủ động* hội nhập. Các danh mục hàng hoá và thuế suất nhập khẩu chủ yếu ban hành theo các hiệp định mà Việt Nam đã ký kết với EU, ASEAN, Hoa Kỳ, Canada. Một mặt, Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu như cho phép xuất khẩu không hạn chế theo ngành nghề ghi trong giấy phép kinh doanh vào năm 2001, ban hành danh mục biểu thuế ưu đãi hàng năm, đẩy mạnh đàm phán gia nhập WTO, đàm phán ASEAN và ASEAN mở rộng cũng như ban hành quy trình xét miễn, giảm và hoàn thuế xuất khẩu và nhập khẩu vào năm 2005. Mặt khác, Việt Nam vẫn đang lúng túng trong việc giải quyết việc bảo hộ thị trường nội địa cho một số ngành hàng như ô tô, sắt thép, điện tử.

2.2.2. Thực trạng hoàn thiện các công cụ thuế quan

2.2.2.1. Thuế xuất nhập khẩu

Thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam thay đổi theo hướng phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam tham gia. Hiện tại, các văn bản về hệ thống thuế của Việt Nam được Bộ Tài chính xuất bản cũng như bản mềm có thể được truy cập từ trang web của Tổng cục hải quan. Mutrap [55, tr.28-29] cho thấy biểu thuế hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam đã có 3 lần sửa đổi ở các năm 1996, 1998 và 2003 theo đó biểu thuế của Việt Nam ngày càng phù hợp hơn với Hệ thống phân loại hàng hoá và mã số của Tổ chức hải quan thế giới và Hệ thống biểu thuế hài hoà trong ASEAN (AHTN). Hiện tại, biểu thuế nhập khẩu phân nhóm chi tiết đến mã hàng hoá HS 6 số (dựa trên danh mục HS 2002 của Tổ chức hải quan thế giới) và HS 8 số trong cả khối ASEAN (xem Phụ lục 3 và Phụ lục 4).

Sự thay đổi của hệ thống thuế xuất nhập khẩu.

Năm 1988, luật thuế xuất nhập khẩu được ban hành.

Năm 1989, Việt Nam thực hiện giảm thuế xuất khẩu và số mặt hàng tính thuế từ 30 xuống 12 và số mặt hàng tính thuế nhập khẩu giảm từ 124 xuống 80 với biên tính thuế tăng từ 5-50% đến 5-120%.

Năm 1991, Việt Nam thực hiện miễn thuế đầu vào đối với hàng xuất khẩu và giảm thuế xuất khẩu gạo từ 10% xuống 1%.

Năm 1992, hệ thống thuế quan hài hoà bắt đầu được áp dụng.

Năm 1993, Việt Nam cho phép nợ thuế đầu vào xuất khẩu 90 ngày và bổ sung thuế xuất nhập khẩu đối với hàng đi đường.

Năm 1994, Bộ Thương mại đảm nhận trọng trách đề xuất chính sách thuế xuất nhập khẩu thay Bộ Tài chính.

Năm 1995, Việt Nam công bố danh mục CEPT 1996 và tăng thuế xuất khẩu với 11 mặt hàng.

Năm 1996, Việt Nam công bố danh mục CEPT 1997 và giảm thuế ô tô nhập khẩu.

Năm 1998, mức thuế suất cao nhất (trong CEPT) chỉ còn 60%. Trong năm này, Việt Nam chính thức giới thiệu lộ trình CEPT không chính thức 2006. Việt Nam bãi bỏ áp dụng tính giá nhập khẩu tối thiểu. Quốc hội thực hiện sửa đổi Luật thuế xuất nhập khẩu vào tháng 5 năm 1998 và theo đó kể từ ngày 1 tháng 1 năm1999, thuế xuất nhập khẩu của Việt Nam bao gồm 3 mức là mức thông thường, mức tối huệ quốc và mức ưu đãi đặc biệt.

Năm 2002, Việt Nam áp dụng tính thuế nhập khẩu theo hợp đồng ngoại thương, ban hành danh mục hàng hoá và thuế suất nhập khẩu để thực hiện lộ trình giảm thuế nhập khẩu theo Hiệp định hàng dệt may ký giữa Việt Nam và EU giai đoạn 2002-2005; ban hành mức giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu không thuộc danh mục mặt hàng nhà nước quản lý giá tính thuế, không đủ điều kiện áp giá theo giá ghi trên hợp đồng, ban hành Nghị định về giá trị tính thuế nhập khẩu theo điều VII của GATT.

Năm 2003, Việt Nam ban hành danh mục hàng hoá và thuế suất để thực hiện CEPT giai đoạn 2003-2006; bãi bỏ áp dụng giá tính thuế nhập khẩu tối thiểu đối với mặt hàng rượu và đồ uống có cồn, có nguồn gốc từ EU; ban hành biểu thuế ưu đãi thay cho biểu 1998 với xe ô tô đã qua sử dụng và bộ linh kiện ô tô, xăng dầu; ban hành danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để thực hiện lộ trình giảm thuế nhập khẩu theo Hiệp định buôn bán hàng dệt, may ký giữa Việt Nam và EU cho giai đoạn 2003-2005.

Năm 2004, Việt Nam ban hành danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để thực hiện lộ trình giảm thuế nhập khẩu theo Hiệp định về thương mại

hàng dệt, may ký giữa Việt Nam và Hoa Kỳ cho giai đoạn 2003-2005; ban hành danh mục hàng hoá và thuế suất nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện Chương trình thu hoạch sớm EHP theo Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc; sửa đổi thuế suất nhập khẩu một số mặt hàng trong danh mục CEPT 2003-2006.

Năm 2005, Việt Nam thực hiện điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi với một số mặt hàng linh kiện, phụ tùng điện tử; bãi bỏ thuế suất nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch với 6 mã hàng; giảm thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng để thực hiện thoả thuận giữa Việt Nam và Thái Lan liên quan đến việc Việt Nam hoãn thực hiện hiệp định CEPT đối với một số mặt hàng phụ tùng, linh kiện xe máy và xe ô tô tải nguyên chiếc; sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện CEPT của các nước ASEAN cho các năm 2005 – 2013; ban hành quy trình xét miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Hiện tại, Luật đầu tư mới ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2005 không gắn liền các ưu đãi về thuế với xuất khẩu một cách cụ thể nữa.

Năm 2006, Việt Nam thực hiện điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với hàng linh kiện, phụ tùng điện tử, và ô tô; cho phép nhập khẩu ô tô cũ kể từ ngày 1 tháng 5 và ban hành mức thuế tuyệt đối đối với việc nhập khẩu ô tô cũ.

Cam kết cắt giảm thuế của Việt Nam trong ASEAN

Lộ trình các hàng hoá thực hiện cắt giảm CEPT thể hiện ở các văn bản Nghị định số 78/2003/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2003; Nghị định số 151/2004/NĐ-CP ngày 5 tháng 8 năm 2004; Nghị định số 213/2004/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2004 và Nghị định số 13/2005/NĐ-CP ngày 3 tháng 2

năm 2005.

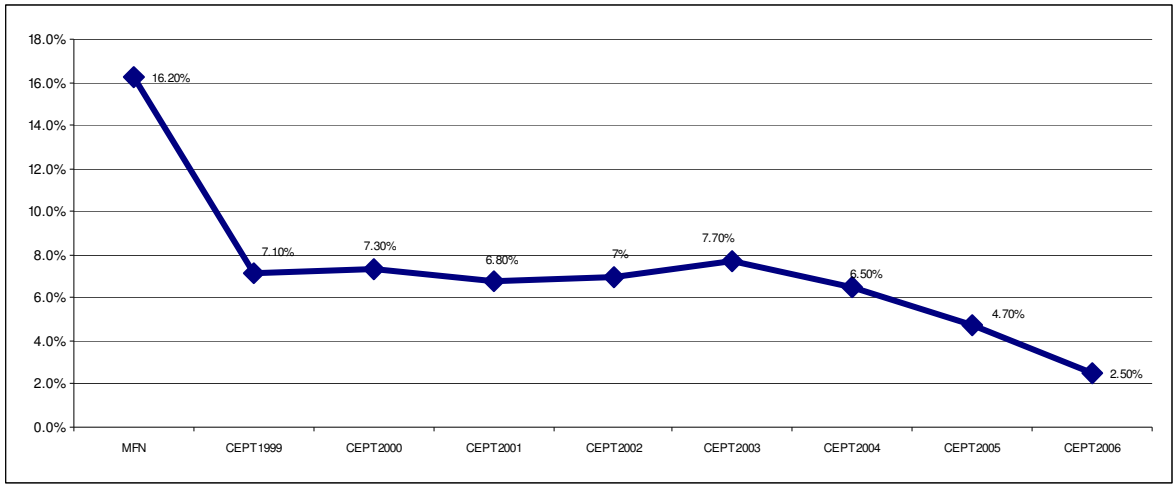

Hình 2.3. Thuế suất bình quân của Việt Nam theo lộ trình CEPT

Nguồn: [55]

Theo Hiệp định CEPT, các thành viên Singapore, Thái Lan, Malaysia, Brunei, Indonesia và Philippines hoàn thành cắt giảm thuế xuống còn 0-5% vào năm 2003. Việt Nam thực hiện vào năm 2006. Lào và Myanmar thực hiện vào năm 2008. Campuchia thực hiện vào năm 2010. Bốn nhóm hàng hoá được phân loại bao gồm danh mục cắt giảm ngay, danh mục loại trừ tạm thời, danh mục nhạy cảm và danh mục loại trừ hoàn toàn. Hàng hoá sản xuất trong ASEAN được hưởng các ưu đãi trong Hiệp định nếu có tối thiểu 40% nội dung ASEAN. Các nước cũng cam kết dỡ bỏ các hạn chế về số lượng đồng thời với việc cắt giảm thuế. Việt Nam đã đưa ra cam kết đầu tiên vào tháng 12 năm 1995. Cam kết ban đầu này bao gồm 1633 hàng hoá thuộc danh mục cắt giảm, 26 hàng hoá thuộc danh mục nhạy cảm, 1189 hàng hoá thuộc danh mục loại trừ tạm thời và 165 hàng hoá thuộc danh mục loại trừ hoàn toàn giảm.

Danh mục cắt giảm ngay: Tính đến 2006, toàn bộ các mặt hàng trong danh mục TEL đã được đưa vào danh mục cắt giảm IL (loại trừ 13 mặt hàng phụ tùng ô tô, xe máy thì thực hiện bảo lưu).

Danh mục loại trừ tạm thời: Hiện tại, hầu hết các hàng hoá trong danh

mục loại trừ tạm thời đã được đưa dần sang Danh mục cắt giảm ngay và đang thực hiện đưa về mức 0-5% vào 2006.

Danh mục nhạy cảm: 26 nhóm hàng hoá trong danh mục này sẽ có mức thuế 0-5% vào 2013.

Danh mục loại trừ hoàn toàn: theo điều khoản XX của GATT, đây là những hàng hoá liên quan đến an ninh quốc gia, đạo đức xã hội, tính mạng và sức khoẻ của con người và động thực vật, bảo vệ các giá trị nghệ thuật, lịch sử và khảo cổ. CEPT cũng cho phép việc sử dụng danh mục loại trừ hoàn toàn để bảo hộ ngành công nghiệp và doanh thu sản phẩm. Các hàng hoá này bao gồm nhiên liệu, thiết bị thu phát, phương tiện đi lại dưới 16 chỗ ngồi.

Ban đầu, Việt Nam thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan bằng những hàng hoá đã có mức thuế như cam kết. ASEAN hiện đang xem xét lại về danh sách và thực hiện mặt hàng trong danh mục loại trừ hoàn toàn bởi vì việc lựa chọn những ngành ngày không phù hợp với các nguyên tắc của GATT. Việc diễn giải điều XX của GATT cũng có vấn đề bởi vì mọi sản phẩm có thể được liệt kê vào danh sách theo điều này. Một số mặt hàng Việt Nam lựa chọn như thuốc lá, đồ cũ hay ô tô tay lái nghịch,... trên thực tế có phù hợp với điều XX của GATT không? *Khi tham gia WTO, Việt Nam phải thực hiện bảo hộ đơn giản, dễ hiểu qua thuế.*

<u>Cam kết cắt giảm thuế theo chương trình thu hoạch sớm ASEAN – Trung Quốc</u>

Kể từ ngày ngày 1 tháng 1 năm 2004, Trung Quốc và ASEAN bắt đầu thực hiện cắt giảm thuế theo chương trình thu hoạch sớm (EHP). Thuế suất bình quân của Việt Nam giảm tới 0% cho các mặt hàng trong chương trình vào 2008 (Hình 2.4).

Theo chương trình EHP, từ ngày 1 tháng 1 năm 2004, các mặt hàng trong

chương 1 đến 8 của Biểu thuế nhập khẩu (nông sản và thuỷ sản) sẽ thực hiện cắt giảm (Bảng 2.7).

Bảng 2.7. Cắt giảm thuế theo chương trình EHP

Các mặt hàng có thuế suất MFN của ASEAN6 và Trung Quốc					
	2004	2005	2006	2007	2008
>15%	10%	5%	0%		
5% - 15%	5%	0%	0%		
<5%	0%	0%	0%		
Các mặt hàng có thuế suất MFN của Việt Nam					
	2004	2005	2006	2007	2008
>30%	20%	15%	10%	5%	0%
15-30%	10%	10%	5%	5%	0%
<15%	5%	5%	0-5%	0-5%	0%

Nguồn: [42]

Mặt hàng cắt giảm thuế theo chương trình thu hoạch sớm được chia theo 3 nhóm bao gồm nhóm thuế suất cao (>15% với ASEAN 6 và Trung Quốc; >30% đối với Việt Nam); nhóm thuế suất trung bình (5-15% với ASEAN 6 và Trung Quốc; 15-30% đối với Việt Nam); nhóm thuế suất thấp (<5% với ASEAN6 và Trung Quốc; <15% đối với Việt Nam).

Chi tiết nhóm hàng về cắt giảm thuế quan theo EHP có thể lấy từ:

http://www.aseansec.org/13196.htm và

http://www.aseansec.org./15157.htm

Chính phủ Việt Nam cũng đã công bố Nghị định 99/2004/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2004 của Chính phủ về ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện Chương trình thu hoạch sớm theo Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc.

Tiếp theo, Bộ Tài chính có Thông tư 16/2004/TT-BTC ngày 10 tháng 3 năm 2004 hướng dẫn thi hành Nghị định 99. Danh mục và lộ trình cắt giảm thuế của Việt Nam được đính kèm cùng Nghị định.

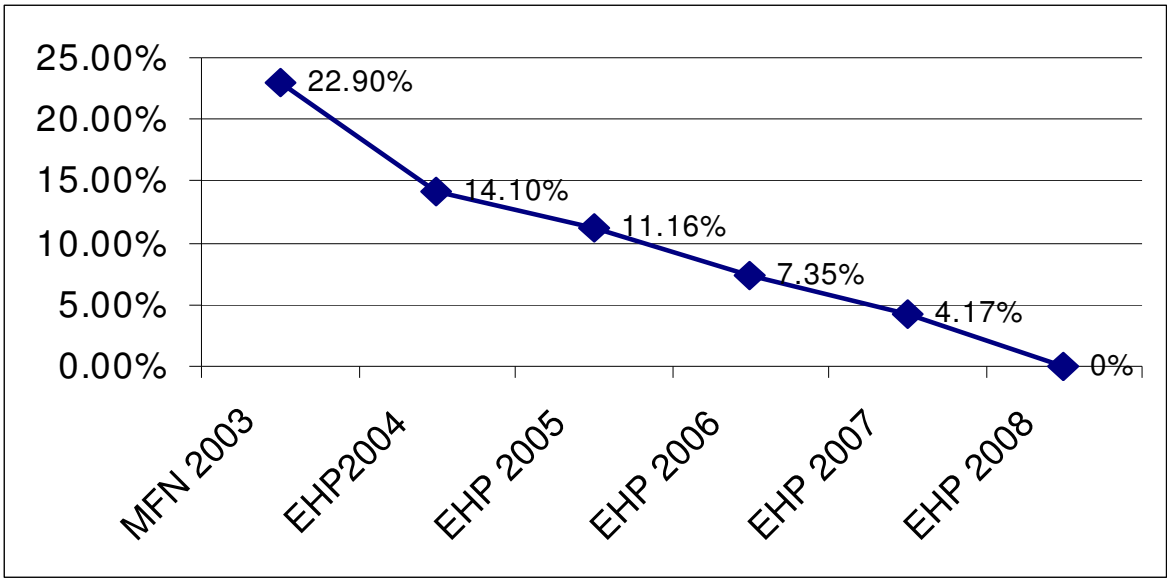

Hình 2.4. Thuế suất bình quân của Việt Nam theo EHP

Nguồn: [55]

Cam kết cắt giảm thuế theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ

Đối với thương mại hàng hoá, Việt Nam cam kết giảm thuế nhập khẩu hàng nông nghiệp và công nghiệp từ Hoa Kỳ. Ngược lại, hàng hoá của Việt Nam sẽ chỉ chịu mức thuế suất bình quân 4,9% thay vì mức 35% (thuế suất không ưu đãi MFN). Hàng năm, Hoa Kỳ vẫn xem xét lại quy chế MFN đối với Việt Nam. Thuế nhập khẩu hàng dệt may của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ được áp theo mức thuế MFN. Hạn ngạch dệt may hiện vẫn đang được Hoa Kỳ áp dụng đối với Việt Nam vì Việt Nam chưa phải là thành viên của WTO.

Cam kết cắt giảm thuế trong WTO

Hiện tại Việt Nam chưa hoàn thành đàm phán gia nhập đối với WTO nên những cam kết cắt giảm thuế trong WTO chưa được chính thức công bố. Tuy nhiên, quá trình đàm phán với Hoa Kỳ đã cho thấy Việt Nam đang phải đưa ra

những điều kiện cao hơn các thành viên cũ. Cụ thể là mức thuế suất nhập khẩu trung bình của Việt Nam phải thấp hơn mức thuế suất nhập khẩu trung bình mà các thành viên mới của WTO thực hiện trong các bản chào (trước đó). Trên thực tế, Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ của nhiều đối tác khi đưa mức thuế suất nhập khẩu trung bình từ 22% xuống còn 18%.

Theo thoả thuận trong đàm phán song phương Hoa Kỳ - Việt Nam đạt được vào ngày 31 tháng 5 năm 2006 thì Việt Nam sẽ giảm thuế từ 15% trở xuống cho tới 94% các sản phẩm xuất khẩu của Hoa Kỳ, giảm 50% thuế đánh vào ô tô và 19% thuế đánh vào linh phụ kiện ô tô, giảm 56% thuế đối với phần lớn xe máy và giảm 32% thuế đối với linh kiện xe máy. Thuế trong lĩnh vực nông nghiệp giảm từ mức trung bình 27% xuống còn 15% trở xuống. [91]

2.2.2.2. Thuế gián tiếp

Thuế gián tiếp tác động tới hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế doanh thu, thuế lợi nhuận và thuế VAT. Năm 1990, Việt Nam ban hành thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế doanh thu, thuế lợi nhuận và áp dụng thuế suất đặc biệt với một nhóm hàng như xe máy và xe du lịch. Năm 1995, Việt Nam thực hiện giảm các mức thuế doanh thu từ 18 xuống 11. Năm 1996, thuế tiêu thụ đặc biệt dành cho ô tô nhập khẩu tăng từ 80% lên 100%. Năm 1998, thuế tiêu thụ đặc biệt được sửa đổi (tăng thuế xe máy nội địa, tăng thuế với hàng xa xỉ). Năm 2000, Việt Nam quy định chi tiết thi hành luật thuế giá trị gia tăng tại Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2000. Năm 2003, một lần nữa, thuế tiêu thụ đặc biệt được sửa đổi (14 hàng hoá và dịch vụ chịu thuế này). Việt Nam cũng thực hiện miễn thuế VAT với hàng chuyển khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh và hàng xuất khẩu. Năm 2005, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với mặt hàng ô tô trong nước được đề xuất nâng lên cho bằng với thuế tiêu thụ đặc biệt của ô tô nhập khẩu (50%

đối với xe dưới 5 chỗ ngồi).

2.2.3. Thực trạng hoàn thiện các công cụ phi thuế quan của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Việc áp dụng các công cụ phi thuế quan là một thực tế nhưng hiện tại chưa có một thống kê nào ở Việt Nam về các công cụ này. Theo WTO, để xem xét việc một biện pháp có phải là biện pháp phi thuế không thì biện pháp đó phải làm hạn chế thương mại. Phần dưới đây sẽ xem xét việc vận dụng hệ thống các công cụ phi thuế quan tại Việt Nam.

2.2.3.1. Trợ cấp xuất khẩu

Trợ cấp xuất khẩu trực tiếp bằng ngân sách nhà nước tại Việt Nam được chính thức chấm dứt vào năm 1989.

Việt Nam hiện đang duy trì Quỹ hỗ trợ xuất khẩu, thưởng kim ngạch, thưởng thành tích. Các nội dung này đều đang được sửa đổi ở Việt Nam. Quỹ hỗ trợ xuất khẩu được thành lập theo Quyết định số 195/1999/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Quỹ này được sử dụng để hỗ trợ phần lãi vay ngân hàng để thu mua nông sản xuất khẩu; dự trữ hàng nông sản theo chỉ đạo của Chính phủ; hỗ trợ có thời hạn một số mặt hàng xuất khẩu bị lỗ do thiếu sức cạnh tranh và thưởng về tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu. Sự tồn tại của Quỹ này phù hợp với các quy định của WTO vì giá trị thưởng vài ngàn đôla cộng với bằng khen là giá trị nhỏ. Hiện tại mức thưởng đối với các sản phẩm thô chưa qua chế biến và mức thưởng đối với các sản phẩm có giá trị gia tăng cao chưa khác biệt nhiều.

Việt Nam hiện đã có Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006-2010 (Quyết định số 279/2005/QĐ-TTg) ngày 3 tháng 11 năm 2005. Theo Quy chế này, Chính phủ Việt Nam sẽ sử dụng một khoản tài chính lấy từ các nguồn như Quỹ hỗ trợ xuất khẩu, đóng

góp của doanh nghiệp để hỗ trợ doanh nghiệp các công tác về thông tin thương mại và tuyên truyền xuất khẩu, thuê tư vấn thiết kế mẫu mã sản phẩm, thực hiện đào tạo kỹ năng xuất khẩu khẩu, tham gia hội chợ triển lãm.

Kể từ năm 2003, Bộ Thương mại thực hiện chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia. Năm 2003 có 184 đề án chương trình mục tiêu với sự tham gia của 24 đơn vị chủ quản. Năm 2004 có 143 đề án với 28 đơn vị chủ quản và năm 2005 có 176 đề án với 34 đơn vị chủ quản [64]. Các hoạt động xúc tiến thương mại trọng điểm đã thu hút hơn 1000 lượt doanh nghiệp tham gia hội chợ, khảo sát thị trường nước ngoài, tham dự các lớp đào tạo và tập huấn. Trong 3 năm 2003-2005, các hiệp hội như Hiệp hội điện tử (VEIA), Hiệp hội da giày (LEFASO), ... đã thông báo các chương trình thực hiện xúc tiến thương mại hàng năm tới các đơn vị thành viên. Chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm được các hiệp hội truyền tải rộng rãi tới các doanh nghiệp thành viên cũng việc lựa chọn doanh nghiệp tham gia vào chương trình đảm bảo tính quảng bá nhưng không dàn trải và lựa chọn các doanh nghiệp thực sự có tiềm năng để ưu tiên trợ giúp.

2.2.3.2. Hạn ngạch

Các quy định này bao gồm hạn ngạch xuất khẩu và nhập khẩu.

Việt Nam thực hiện giới hạn hàng hoá xuất khẩu ở một số công ty vào năm 1990.

Hạn ngạch nhập khẩu được áp dụng với 7 nhóm hàng vào năm 1995, 6 mặt hàng vào năm 1996. Đến năm 1997, vì lý do cân đối nên Việt Nam tăng số lượng mặt hàng nhập khẩu bị kiểm soát bằng hạn ngạch. Đến năm 2004, Việt Nam bãi bỏ hệ thống hạn ngạch nhập khẩu. Tuy nhiên, năm 2005, Việt Nam thực hiện bãi bỏ thuế nhập khẩu đối với 6 mã hàng để thực hiện quản lý bằng hạn ngạch.

Hạn ngạch xuất khẩu gạo được Bộ Thương mại và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng thực hiện. Năm 1995, hạn ngạch xuất khẩu chỉ còn áp dụng với một mặt hàng là gạo.

Hạn ngạch xuất khẩu ban đầu áp dụng với các hàng dệt may vào thị trường EU, Nauy và Canada. Kể từ năm 1992, Việt Nam bắt đầu thực hiện hạn ngạch xuất khẩu dệt may trong khuôn khổ Hiệp định khung với Liên minh châu Âu. Hạn ngạch này được Bộ Thương mại và Bộ Công nghiệp cùng thực hiện. Bởi vì Việt Nam chưa phải là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới nên Việt Nam không được hưởng các quy định của Hiệp định đa sợi (MFA) và Hiệp định về hàng may mặc (ATC). Năm 2005, Việt Nam đề xuất EU bỏ hạn ngạch xuất khẩu dệt may với một số chủng loại hàng.

2.2.3.3. Hạn ngạch thuế quan

Hiện nay, Việt Nam chuyển sang thực hiện quản lý chuyên ngành thông qua hệ thống giấy phép con do các cơ quan được uỷ quyền cấp phép (Ngân hàng Nhà nước, Bộ Y tế, Bộ Công nghiệp, Bộ Quốc phòng). Trong khuôn khổ WTO, Việt Nam được áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ). Đây là công cụ mới đối với Việt Nam. Ban đầu hạn ngạch thuế quan được áp dụng đối với 7 mặt hàng là thuốc lá nguyên liệu, muối, bông, sữa nguyên liệu cô đặc, sữa nguyên liệu chưa cô đặc, ngô hạt và trứng gia cầm. Tính đến hết năm 2005, số mặt hàng quản lý bằng hạn ngạch thuế quan đã giảm từ 7 xuống 3 mặt hàng là sữa và kem chưa cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; ngô, xơ bông chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ; phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bống tái chế). Như vậy, số mặt hàng được điều chỉnh bằng hạn ngạch thuế quan còn quá nhỏ bé so với các quốc gia như Hoa Kỳ và Thái Lan.

2.2.3.4. Tín dụng xuất khẩu

Những quy định về trợ cấp tín dụng xuất khẩu được ghi rõ trong Quyết

định 133/2001/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2001 về Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Quy định này rất chặt chẽ về đảm bảo tiền vay và tình hình tài chính.

Chính sách hỗ trợ tín dụng xuất khẩu của Quỹ Hỗ trợ phát triển hiện tại chỉ tập trung vào hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn chứ không tập trung vào xuất khẩu trung và dài hạn. Về điều kiện cho vay, nếu doanh nghiệp thuộc nhóm đối tượng cho vay, có hợp đồng xuất khẩu, có phương án sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ, có tài sản đảm bảo tiền vay tối thiểu trị giá 30% thì được xem xét cho vay. Việc cho vay tín chấp được chấp nhận nhưng tương đối khó khăn. Các doanh nghiệp được Quỹ hỗ trợ phát triển cho vay vốn chủ yếu là các doanh nghiệp Nhà nước (chiếm tới 85% số vốn cho vay của Quỹ trong giai đoạn 2000-2004). Các doanh nghiệp không nắm được thông tin và thủ tục vay vốn (quy định về thế chấp, quy định về có hợp đồng xuất khẩu mới được vay vốn) [61].

2.2.3.5. Quy định về tỷ lệ nội địa hoá

Việt Nam ban hành Luật đầu tư nước ngoài từ năm 1987. Hai trong những điều khoản mà nhà đầu tư nước ngoài cần cam kết là tỷ lệ nội địa hoá và tỷ lệ xuất khẩu/doanh thu. Các doanh nghiệp trong ngành điện tử, ô tô, xe máy là những doanh nghiệp được quan tâm nhiều nhất. Hiện tại, Việt Nam đã xác định không quy định tỷ lệ nội địa hoá đối với hàng hoá sản xuất tại Việt Nam bởi vì quy định này không phù hợp với các nguyên tắc của WTO. Các doanh nghiệp trong các ngành điện tử, ô tô, xe máy khi thực hiện nhập khẩu được quyền lựa chọn về cách tính thuế (thuế thông thường hoặc thuế nội địa hoá).

Trong khuôn khổ ASEAN, chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN quy định việc áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các hàng hoá có 40% hàm lượng ASEAN. Đây là quy định không bắt buộc nhằm khuyến khích các

doanh nghiệp phát triển thương mại và đầu tư trong nội bộ ASEAN.

2.2.3.6. Các biện pháp chống bán phá giá và trợ cấp

Việt Nam hiện chưa có kinh nghiệm với việc áp dụng các biện pháp chống bán phá giá hàng hoá của nước ngoài tại thị trường Việt Nam. Quy định về chống bán phá giá và trợ cấp bắt đầu được đưa vào trong Luật thuế xuất nhập khẩu (sửa đổi) của Việt Nam từ năm 1998. Hiện tại, các quy định về chống bán phá giá được quy định tại Pháp lệnh về chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam ban hành vào tháng 5 năm 2004. Các quy định về chống trợ cấp hàng nhập khẩu được điều chỉnh tại Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam ban hành tháng 5 năm 2002.

Một số hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam hiện đang bị áp dụng các biện pháp chống bán phá giá tại nước ngoài.

Việt Nam không thuộc nhóm quốc gia bị kiện phá giá nhiều nhất trên thế giới. Tính đến 30 tháng 6 năm 2006, Việt Nam bị kiện phá giá 22 lần, trong đó năm 2005 bị kiện 7 lần, 2004 bị kiện 7 lần, 2002 bị ba lần và một lần vào các năm 1997, 1999 và 2000. Canada, Hoa Kỳ, EU và Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ là các quốc gia đã kiện Việt Nam bán phá giá trong giai đoạn 1995-2005. Các ngành đã từng bị kiện phá giá của Việt Nam là tỏi, giày dép, bột ngọt, cá tra basa, bật lửa gas, tôm., xe đạp, đèn huỳnh quang, bột sắn, ô xít kẽm, chốt cài bằng thép không gỉ.

Bảng 2.8. Số vụ kiện Việt Nam bán phá giá

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	Tổng
Số vụ	1	0	1	1	0	3	0	7	7	2	22

Nguồn: Tổng hợp của tác giả (2007). Số liệu 2006 tính đến ngày 30 tháng 6.

Canada kiện Việt Nam hai vụ liên quan tới giày dép và tỏi. Thuế chống

phá giá áp dụng cho tỏi của Việt Nam là 1,48 CAD/kg. EU kiện Việt Nam về giày dép, bột ngọt, xe đạp, đèn huỳnh quang, giày mũ da, chốt cài bằng kẽm. Mức thuế chống phá giá đối với bột ngọt là 16,8%. Riêng đối với mặt hàng giày dép, EU đã không đánh thuế chống bán phá giá đối với Việt Nam vì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam thấp hơn các quốc gia khác là Trung Quốc, Indonesia và Thái Lan. Ba Lan kiện Việt Nam một vụ về bật lửa gas. Thuế chống phá giá là 0.09 EUR/chiếc. Hoa Kỳ kiện Việt Nam về cá tra, cá basa; tôm. Thuế chống phá giá áp đặt cho Việt Nam từ 38% đến 64%. Gạo của Việt Nam đã từng bị Columbia kiện vào năm 1994 với biên phá giá là 9,7% nhưng sau đó Columbia quyết định rằng Việt Nam đã không gây thiệt hại về vật chất với việc sản xuất gạo của Columbia nên không áp dụng thuế chống bán phá giá đối với Việt Nam [161].

Nghiên cứu điểm số 1. Vụ kiện chống bán phá giá cá tra, cá basa của Việt Nam.

Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ khoảng 1,6 tỷ đô la hàng dệt may, giày dép, tôm, cá tra, cá basa và nhập khẩu khoảng 500 triệu đô la phân bón, vải cotton, máy bơm từ thị trường Hoa Kỳ vào năm 2002. Thị trường Hoa Kỳ tiêu thụ khoảng 136 ngàn tấn (300 triệu pound) cá tra, cá basa mỗi năm. Sau khi hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ được ký kết, cá tra, cá basa của Việt Nam dành được một thị phần đáng kể tại Hoa Kỳ với sự tham gia của 52 doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam. Trước năm 2001, Hoa Kỳ là nhà nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam về cá tra và cá basa. Năm 2001 và 2002, Hoa Kỳ nhập khẩu lần lượt là 13.500 tấn và 18.300 tấn tương đương với 38,3 triệu đô la và 55,1 triệu đô la cá tra, cá basa từ Việt Nam. Hoa Kỳ chiếm 30% xuất khẩu cá tra, cá basa đã chế biến của Việt Nam và Việt Nam chiếm khoảng 20% thị phần 600 triệu cá tra, cá basa đông lạnh Hoa Kỳ. Việc xuất khẩu cá tra, cá basa đi khắp thế giới giúp Việt Nam giải quyết việc làm cho khoảng

300.000 đến 400.000 lao động [153].

Vụ kiện cá tra, cá basa giữa Việt Nam và Hoa Kỳ bắt đầu từ 28 tháng 6 năm 2002 và đã kết thúc với phần thắng thuộc về phía Hoa Kỳ. Những người nông dân nuôi cá ở miền Nam nước Hoa Kỳ kiện những người nông dân nuôi cá tại Việt Nam về việc bán phá giá cá tra, cá basa tại thị trường Hoa Kỳ. Mức thuế chống phá giá mà DOC áp dụng đối với Việt Nam là từ 38% đến 64%. Cá tra, cá basa của Việt Nam bị nông dân Hoa Kỳ cho rằng được nuôi trong những điều kiện không đảm bảo về vệ sinh bao gồm nguồn nước nuôi cá không sạch và bị nhiễm các chất hoá học.

Bên cạnh đó, Hoa Kỳ cho rằng Nhà nước Việt Nam thực hiện trợ cấp đối với các sản phẩm cá tra, cá basa. Phương thức mà Hiệp hội cá tra, cá basa (CFA) của Hoa Kỳ đã thực hiện trong vụ tranh chấp với Việt Nam là gây sức ép bắt các nhà xuất khẩu Việt Nam phải thay đổi tem dán để phân biệt cá của Việt Nam với cá của Hoa Kỳ. Sau đó, CFA kiện Việt Nam đã phá giá cá tra, cá basa trên thị trường Hoa Kỳ.

2.2.3.7. Quy định về mua sắm của chính phủ

Năm 1990, các tổng công ty xuất nhập khẩu phải đăng ký nhóm hàng hoá xuất nhập khẩu với các cơ quan quản lý nhà nước. Các lệnh cấm nhập khẩu áp dụng thường nhằm vào việc cân đối thị trường trong nước chứ không nhằm vào việc phải thực hiện mua sắm trong nước bằng nguồn vốn từ ngân sách. Chẳng hạn, lệnh cấm nhập khẩu đường vào năm 1997, cấm nhập khẩu rượu vào năm 1998. Tính đến năm 2000, các doanh nghiệp FDI vẫn phải trình kế hoạch nhập khẩu và phê duyệt của Bộ Thương mại hoặc cơ quan được uỷ quyền. Tính đến năm 2005, Việt Nam vẫn ban hành danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu và cấm nhập khẩu. Hiện nay, các lệnh cấm này không trực tiếp dẫn đến việc khoản mua sắm của chính phủ phải thực hiện trong nước.

Trong *Luật Thương mại* (chính thức có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm

2006), không có quy định nào về mua sắm công. Tuy nhiên, ngày 29 tháng 11 năm 2005, Quốc hội Việt Nam đã thông qua *Luật đấu thầu*. Luật này áp dụng với các dự án sử dụng 30% vốn ngân sách nhà nước trở lên. Các quy định của luật này nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả mua sắm của Chính phủ.

2.2.3.8. Các biện pháp hành chính

Trước năm 1988, các biện pháp hành chính của Việt Nam chủ yếu để phục vụ công tác kế hoạch hoá chứ không được sử dụng như một công cụ của chính sách thương mại quốc tế [114]. Sau năm 1988, các biện pháp hành chính trong lĩnh vực xuất nhập khẩu có thể chia thành ba nhóm: các quy định với doanh nghiệp; kiểm soát hàng hoá; và kiểm soát các giao dịch hàng hoá. Các quy định này ngày càng thông thoáng hơn để tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam.

Hiện tại, Việt Nam không duy trì các quy định với doanh nghiệp khi thực hiện thương mại quốc tế. Theo Nghị định 57/1998/NĐ-CP ngày 1 tháng 9 năm 1998, các doanh nghiệp trong nước không cần phải xin giấy phép khi thực hiện các hoạt động thương mại quốc tế. Các doanh nghiệp FDI được quyền xuất khẩu các hàng hoá không nằm trong giấy phép đầu tư. Năm 2000, các doanh nghiệp FDI khi nhập khẩu vẫn phải trình kế hoạch nhập khẩu và đợi phê duyệt của Bộ Thương mại hoặc cơ quan được uỷ quyền. Kể từ năm 2001, mọi doanh nghiệp đều được xuất nhập khẩu mọi loại hàng hoá trừ các hàng hoá bị cấm xuất, cấm nhập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Việc kiểm soát hàng hoá được thực hiện thông qua các lệnh cấm, hạn ngạch và các quy định về hàng hoá quản lý theo chuyên ngành.

+ Cấm xuất, cấm nhập: Danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu hiện tại được Bộ Thương mại ban hành hàng năm. Lệnh cấm nhập khẩu ở giai đoạn 1995-1998 có tác dụng bảo hộ sản xuất trong nước như cấm nhập

khẩu xe máy và linh phụ kiện xe máy cũ.

+ Các quy định về cân đối nền kinh tế: Một số mặt hàng như phân bón, xi măng, kính xây dựng, đường, giấy, thép, rượu chịu sự điều chỉnh liên bộ (Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công nghiệp và các bộ chuyên ngành khác) về số lượng nhập khẩu để đảm bảo cân đối nền kinh tế cho đến năm 1998. Bên cạnh đó, quy định về giới hạn mức tiêu dùng không vượt quá 20% giá trị xuất khẩu của năm trước đó cũng được áp dụng đến năm 1997.

+ Quản lý bằng giấy phép thông qua các bộ chuyên ngành: Theo quy định tại Nghị định 89/CP ngày 15 tháng 12 năm 1995, Bộ Công nghiệp quản lý giấy phép nhập khẩu phế liệu kim loại, Ngân hàng nhà nước quản lý thiết bị và máy móc ngân hàng, Bộ Tài chính quản lý các hàng hoá viện trợ, ... Năm 2001, Việt Nam ban hành danh mục hàng hoá thuộc 7 chuyên ngành quản lý với các hình thức quản lý gồm quy định điều kiện hoặc tiêu chuẩn, chứng nhận hợp chuẩn, giấy phép khảo nghiệm, chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu, phê duyệt nội dung, cấp giấy phép nhập khẩu, hồ sơ nguồn gốc hay cấm xuất cấm nhập. Đến năm 2006, một số hàng hoá vẫn tiếp tục được quản lý chuyên ngành. Việt Nam thực hiện minh bạch hoá thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu đối với các mặt hàng quản lý theo chuyên ngành.

Việt Nam xoá bỏ giấy phép đối với hàng hoá gia công vào năm 1998. Năm 2001, việc xuất khẩu không hạn chế ngành nghề ghi trong giấy phép kinh doanh song việc nhập khẩu phải theo ngành nghề ghi trong giấy phép kinh doanh. Hiện nay, cả xuất khẩu và nhập khẩu đều không phải theo ngành nghề ghi trong giấy phép kinh doanh.

2.2.4. Thực trạng phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Tại Việt Nam, việc hoạch định chính sách thương mại quốc tế do Bộ Thương mại chủ trì. Về mặt bản chất, việc xây dựng và thực hiện chính sách

thương mại quốc tế đang được thực hiện tại Việt Nam (như đã phân tích ở các phần trước) song về mặt tên gọi, Bộ Thương mại hiện không sử dụng thuật ngữ "chính sách thương mại quốc tế" để chỉ các chính sách công cụ và biện pháp mà Bộ sử dụng để điều chỉnh các hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam. Các văn bản được coi là chiến lược và quy hoạch về phát triển thương mại quốc tế của Việt Nam phải kể đến bao gồm chính sách xuất nhập khẩu và chính sách hội nhập. Ngoài ra, những nội dung trong chính sách thương mại nội địa cũng có liên quan tới các hoạt động thương mại quốc tế.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại được quy định tại Nghị định 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 1 năm 2004. Theo nghị định này, các cục, vụ, viện liên quan trực tiếp tới việc hoạch định và thực hiện chính sách thương mại quốc tế ở Việt Nam là Vụ xuất nhập khẩu, Vụ Thị trường Châu Á – Thái Bình Dương, Vụ Thị trường châu Âu, Vụ Thị trường châu Hoa Kỳ, Vụ Chính sách thương mại đa biên, Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Pháp chế, Cục Quản lý thị trường, Cục Quản lý cạnh tranh, Cục xúc tiến thương mại và Viện Nghiên cứu Thương mại trong đó Vụ Chính sách thương mại đa biên là vụ trực tiếp tham gia vào việc hoạch định và đàm phán thương mại của Việt Nam với các tổ chức quốc tế.

Phần "Tổ chức thực hiện" trong *Đề án Phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010* của Bộ Thương mại đề xuất đưa vấn đề về đẩy mạnh phối hợp giữa các bộ, ngành, hiệp hội ngành hàng như là biện pháp quan trọng nhất trong việc thực hiện. Tuy nhiên, việc đề xuất này nằm trong khuôn khổ thực hiện đề án do Bộ Thương mại đề xuất. Bộ Công nghiệp cũng đã có đề xuất tương tự khi đệ trình Chính phủ phê duyệt đề án liên quan đến nâng cao năng lực cạnh tranh các sản phẩm công nghiệp. Hai Bộ đều nhận thấy rõ ràng phải phối hợp nhưng ai là đầu mối thực hiện thì lại là vấn đề chưa giải quyết. Hơn nữa, nhận thức về công việc phối hợp thực hiện mới chỉ chủ yếu tập trung ở

thời điểm bắt đầu triển khai và thời điểm sơ kết, tổng kết. Công việc này cần được chú trọng thực hiện trong suốt quá trình thực hiện các nhiệm vụ, công việc được giao cho các bộ ngành.

Bộ Thương mại được Chính phủ giao thường trực và đảm bảo cơ sở vật chất cho hoạt động của Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế.

Về cơ chế phối hợp, chính sách thương mại quốc tế chỉ là một trong số các chính sách kinh tế xã hội của quốc gia nên nó không thể đặt ngoài hay đặt cao hơn các chính sách kinh tế xã hội khác. Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và các bộ ngành như Bộ Công nghiệp, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Thuỷ sản, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đang đóng vai trò quan trọng cùng với Bộ Thương mại trong việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam.

Quy chế làm việc của Uỷ ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế được quy định tại quyết định số 118/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 8 tháng 7 năm 1998 và quyết định số 20/QĐ-UBQG của Chủ tịch uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2003. Uỷ ban có trách nhiệm kiểm tra, chỉ đạo, theo dõi, chủ trì, phối hợp cơ quan liên quan trong quá trình Việt Nam tham gia và hoạt động trong các tổ chức kinh tế - thương mại quốc tế và khu vực.

Hàng năm hoặc trên cơ sở yêu cầu của Uỷ ban, các Bộ ngành phải báo cáo công tác triển khai và kết quả thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Dựa trên nghiên cứu của công ty McKinsey, Hội nghị Bộ trưởng ASEAN đã quyết định năm 2004 là năm ký kết Hiệp định khung về hội nhập ngành của ASEAN trên 11 lĩnh vực. Chiến lược hội nhập của Việt Nam ở giai đoạn hiện nay là dựa trên những kinh nghiệm hội nhập ngành trong quá khứ để đưa ra một lộ trình hội nhập trong các cuộc đàm phán song phương và mở rộng

ASEAN. Riêng đối với Trung Quốc, Bộ Thương mại cân nhắc kỹ càng hơn các thế mạnh và ngành mạnh của Trung Quốc như ô tô, xe máy, dệt may. Hai điều được các nhà hoạch định chính sách thương mại ở Việt Nam quan tâm là các ngành của Việt Nam đang được bảo hộ cao và tình hình buôn lậu từ Trung Quốc. Nếu hàng hoá Trung Quốc vẫn tiếp tục tràn vào Việt Nam một cách phi pháp thì việc bảo vệ các nhà sản xuất trong nước không có tác dụng.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về lộ trình hội nhập 11 ngành của ASEAN được ban hành vào tháng 3 năm 2005. Bộ Thương mại có trách nhiệm truyền tải thông tin tới các Bộ khác. Do tình hình đàm phán vẫn đang tiếp tục diễn ra cho nên việc truyền tải thông tin và quảng bá thông tin này tới các đơn vị liên quan vẫn chưa được thực hiện. Thực tế, có rất ít các chuyên viên của các bộ khác biết về công tác triển khai này.

Các doanh nghiệp nhà nước có tiếng nói quan trọng trong việc quyết định lộ trình hội nhập và đàm phán hội nhập. Tuy nhiên, đây lại là khu vực kém hiệu quả nên ngay cả khi thực hiện bảo hộ, lợi ích thu được cũng là vấn đề cần phải nghiên cứu. Câu chuyện về bảo hộ các ngành mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia lại là một câu chuyện khác. Các ngành mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được lựa chọn thường là những ngành được bảo hộ cao [110]. Ban đầu Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện bảo hộ lâu dài song do sức ép hội nhập, việc bảo hộ các ngành này ngày càng giảm (ô tô, xe máy, thép).

Thủ tướng Chính phủ có Chỉ thị số 47/2004/CT-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2004 về các giải pháp nâng cao sức cạnh tranh các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu. Bộ Công nghiệp là cơ quan dự thảo chỉ thị này với mong muốn phối hợp giữa các Bộ khi thực hiện hội nhập và nâng cao sức cạnh tranh. Tuy nhiên, hiện tại các cơ quan bộ và ngang bộ tại Việt Nam đều thực

hiện quản lý ngành theo chức năng, nhiệm vụ được chính phủ giao. Những vấn đề nêu ra trong Chỉ thị của Chính phủ đã được các bộ thực hiện trên thực tế do đó tác dụng của Chỉ thị không lớn. Nói cách khác, các công cụ thuế quan và phi thuế quan đã không được vận dụng để thực hiện Chỉ thị này.

Thứ hai là vấn đề phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế nhằm đạt các mục tiêu về nâng cao sức cạnh tranh của hàng công nghiệp chế tao và tăng cường xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu của khu vực FDI.

Xuất khẩu của Việt Nam đang ở trong giai đoạn đầu với các sản phẩm chủ yếu sử dụng công nghệ thấp và sử dụng nhiều lao động. Các nhà đầu tư hướng về xuất khẩu thích lựa chọn các khu chế xuất và khu công nghiệp làm nơi xây dựng cơ sở sản xuất. Trên giác độ chính sách thương mại quốc tế, về thủ tục hành chính, doanh nghiệp FDI hướng vào xuất khẩu gặp ít khó khăn hơn các doanh nghiệp FDI hướng vào thay thế nhập khẩu. Về cơ sở hạ tầng, không chỉ các doanh nghiệp FDI mà các doanh nghiệp tại Việt Nam đều mong muốn một hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ xuất khẩu tốt hơn (đường xá, cảng, điện, nước).

Cụm từ "công nghiệp chế tạo", "công nghiệp chế biến, chế tác" và "công nghiệp chế biến" được sử dụng đồng thời tại Việt Nam[19]. Nếu sử dụng cụm từ "công nghiệp chế biến" thì tỷ trọng công nghiệp chế biến trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp là 83,2% vào năm 2005 [4]. Nếu sử dụng cụm từ "công nghiệp chế tạo"[20] hay "chế biến, chế tác" thì tỷ lệ này sẽ chỉ khoảng 50%. Dệt may, giày dép là những lĩnh vực xuất khẩu chủ lực. Các ngành dây và cáp

---

[19] Bộ Công nghiệp Việt Nam chia các ngành công nghiệp thành 3 nhóm: nhóm ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, nhóm ngành công nghiệp nền tảng, và nhóm ngành công nghiệp có tiềm năng. Nhóm thứ nhất bao gồm các ngành chế biến nông lâm thuỷ sản, dệt may, da giày, lắp ráp cơ điện tử, đóng tàu. Nhóm thứ hai gồm các ngành điện, dầu khí, than, hoá chất cơ bản, khai khoáng, cơ khí. Nhóm thứ ba gồm các ngành sản xuất linh kiện điện tử, phần mềm; hoá dược, hoá mỹ phẩm, chất tẩy rửa; cơ khí chế tạo; nhóm sản phẩm từ công nghệ mới. Các ngành công nghiệp chế tạo được xếp vào nhóm thứ nhất hoặc nhóm thứ ba.

[20] Công nghiệp chế tạo được hiểu là các mặt hàng thuộc nhóm 5, 6, 7, 8 theo chuẩn SITC.

điện, linh kiện điện tử máy tính, sản phẩm nhựa, một số sản phẩm cơ khí chế tạo (ô tô, xe máy, máy động lực, máy nông nghiệp, đóng và sửa tàu thuyền, xe đạp phụ tùng, ...) được Bộ Công nghiệp Việt Nam coi là những sản phẩm xuất khẩu chủ lực mới [5].

Đầu tư của khu vực FDI vào Việt Nam cần phân biệt (i) các ngành FDI hướng vào xuất khẩu và (ii) các ngành FDI tập trung khai thác thị trường nội địa. Martin và cộng sự [51] cho rằng xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng dựa trên sự tăng lên nhanh chóng của khu vực FDI. Nghiên cứu của nhóm tác giả cũng đề cập đến việc dòng vốn FDI ban đầu đổ vào những ngành nội địa được bảo hộ như bất động sản, khách sạn và công nghiệp nặng (ô tô, sắt thép và xi măng) dưới hình thức liên doanh. Một trong những động lực khuyến khích xuất khẩu là việc tự do hóa hơn các quy định về đầu tư nước ngoài từ cuối thập kỷ 1990. Khi bảo hộ nhập khẩu giảm xuống cũng là lúc mà xuất khẩu tăng nhanh hơn.

Để thúc đẩy xuất khẩu, các công cụ thuế quan và phi thuế quan cần tập trung bảo hộ những sản phẩm cuối cùng chứ không phải những sản phẩm trung gian. Tuỳ theo ngành, các công cụ thuế quan cần được áp dụng một cách linh hoạt.

Chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam còn lúng túng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp ở khu vực thay thế nhập khẩu. Mặc dù các chính sách, cơ chế cho xuất nhập khẩu đã thông thoáng hơn và rõ ràng hơn theo hướng hướng vào xuất khẩu song các ngành ở khu vực thay thế nhập khẩu như ô tô, điện tử, thép còn thể hiện nhiều bất cập ở công tác điều hành như biểu thuế xuất nhập khẩu và các chính sách hỗ trợ khác. Chẳng hạn, vấn đề thuế trong ngành công nghiệp điện tử hay vấn đề tính tỷ lệ nội địa hoá trong ngành ô tô. Một số doanh nghiệp trong ngành công nghiệp điện tử kiến nghị với chính

phủ về thuế đầu vào có nguồn gốc ASEAN và ngoài ASEAN. Các doanh nghiệp này mong muốn được nhập khẩu các đầu vào từ nguồn tốt nhất trên thế giới chứ không phải chỉ trong ASEAN. Các doanh nghiệp trong ngành ô tô lại mong muốn áp dụng tính tỷ lệ nội địa hoá theo quy định của ASEAN chứ không phải theo quy định của Việt Nam.

Báo cáo vào tháng 4 năm 2006 của Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF) về công nghiệp phụ trợ cho thấy việc việc liên kết giữa khu vực trong nước với các nhà đầu tư Nhật Bản trong ngành xe máy tương đối chặt chẽ. Mối liên kết này tương đối thấp ở ngành ô tô và đang tăng dần lên ở ngành điện tử[21]. Để phát triển các mối liên kết ở các ngành công nghiệp này, Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam cần thực hiện hàng loạt các biện pháp như tăng cường nhận thức và kỹ năng thực hiện QCDM (Quality – Cost – Delivery – Management); chính sách thuế hợp lý; môi trường chính sách ổn định; phát triển nguồn nhân lực. Chính sách thuế cho đầu vào và đầu ra của sản xuất cần được rà soát để hợp lý hoá [156].

Vấn đề đặt ra là nếu thực hiện bảo hộ ngành công nghiệp phụ trợ thì các nhà sản xuất và lắp ráp không có cơ hội tìm được nguồn cung cấp tốt nhất từ các khu vực trên thế giới. Nếu không thực hiện hỗ trợ các ngành công nghiệp phụ trợ thì Việt Nam khó có thể đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Bên cạnh đó, chính phủ Việt Nam mong muốn các doanh nghiệp FDI tìm đầu ra ở thị trường xuất khẩu song các doanh nghiệp FDI có thể theo đuổi các chiến lược khác nhau như tập trung khai thác thị trường nội địa (ô tô, xe máy, điện tử) hay khai thác thị trường nước ngoài (điện tử, dệt may). Ở giai đoạn khi mới vào thị trường, các doanh nghiệp FDI có xu hướng tập trung ở những công đoạn cuối của quá trình sản xuất và phân phối.

---

[21] Tỷ lệ nội địa hoá ở ngành xe máy, điện tử và ô tô lần lượt là 75%; 30-40%; và 5-10% [156]

2.3. Đánh giá việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

2.3.1. Đánh giá nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam đã chuyển từ thay thế nhập khẩu sang hướng vào xuất khẩu. Điều này thể hiện ở sự thay đổi của chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam qua các giai đoạn hội nhập. Kể từ năm 1988, chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam chuyển dần từ thay thế nhập khẩu sang hướng vào xuất khẩu với việc khuyến khích các khu vực kinh tế tham gia vào hoạt động xuất khẩu, hoàn thiện các chính sách tài chính, hoàn thiện lịch trình giảm thuế và thực hiện các biện pháp khuyến khích xuất khẩu. Nếu như trong giai đoạn thăm dò hội nhập (1988-1991), Việt Nam có nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hoá và bảo hộ mậu dịch không rõ ràng và *có xu hướng* thay thế nhập khẩu thì ở giai đoạn khởi động hội nhập (1992-2000), Việt Nam đã thể hiện rõ ràng xu hướng thay thế nhập khẩu và xu hướng này đã chuyển thành hướng vào xuất khẩu ở giai đoạn tăng cường hội nhập (2001-nay). Trong giai đoạn hiện nay, xu hướng hướng vào xuất khẩu là hoàn toàn phù hợp vì Việt Nam cần thiết phải là một bộ phận của nền kinh tế thế giới và phải tham gia có hiệu quả vào mạng lưới sản xuất khu vực và thế giới.

Việt Nam đã áp dụng hệ thống thuế quan hài hoà và hệ thống hải quan ASEAN, cách tính thuế nhập khẩu theo trị giá hoá đơn; chuyển việc quản lý bằng các công cụ phi thuế sang thuế (cam kết xoá bỏ các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hoá; xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất; đơn giản hoá thủ tục hành chính trong xuất nhập khẩu). Tuy nhiên, việc này chưa được sử dụng như một hệ thống.

Hiện tại, những nội dung có liên quan tới vấn đề nhận thức này đang được nêu ra trong hai phần có tên là "Phát triển công nghiệp, thực hiện mục tiêu

công nghiệp hoá, hiện đại hoá" và "Hoạt động xuất, nhập khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế" trong bản *Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010*. Phần về phát triển công nghiệp bao gồm ba phần: mục tiêu; nhiệm vụ chủ yếu; và các giải pháp chủ yếu. Phần về xuất nhập khẩu bao gồm bốn phần: xuất khẩu; nhập khẩu; các giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu; và tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Nội dung nêu ra trong phần về xuất khẩu bao gồm mục tiêu, định hướng các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, định hướng các thị trường xuất khẩu. Nội dung nêu ra trong phần về nhập khẩu bao gồm mục tiêu và định hướng mặt hàng [8]. Các nội dung được nêu ra trong hai phần này liên quan trực tiếp tới hai bộ là Bộ Công nghiệp (phần về phát triển công nghiệp) và Bộ Thương mại (phần về phát triển xuất nhập khẩu). Điều này đòi hỏi sự thống nhất trong nhận thức về giải quyết mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch, đặc biệt là từ phía Bộ Công nghiệp và Bộ Thương mại.

Bộ Thương mại đưa ra các định hướng thị trường và cả các định hướng về ngành hàng. Chính phủ đưa ra rất nhiều ưu tiên bao gồm cả việc quy định về sự phối hợp giữa các bộ (chẳng hạn Chỉ thị 22 của Thủ tướng Chính phủ). Tuy nhiên, nếu như Việt Nam thực hiện ưu tiên nhiều ngành, nhiều thị trường thì kết quả là không ưu tiên ngành nào hay thị trường nào cả. Các định hướng này có ưu điểm là được *lượng hóa*. Vấn đề đặt ra là cơ sở để xây dựng các chỉ tiêu này và việc thực hiện, điều chỉnh chỉ tiêu.

Các cơ quan quản lý ngành ở Việt Nam vẫn *bị động* trong việc lựa chọn ngành hội nhập kinh tế quốc tế. Trong khuôn khổ ASEAN, 11 ngành được lựa chọn thể hiện rằng Việt Nam đang thực hiện hội nhập các ngành được ASEAN lựa chọn chứ không phải những ngành được Việt Nam đề xuất.

Nhiều vấn đề về lộ trình hội nhập của các ngành chưa được luận giải trong chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam như:

-Việt Nam và ASEAN đang cạnh tranh với nhau ở những ngành nào?

-Ngành nào Việt Nam có ưu thế hơn ASEAN và ngược lại?

-Việt Nam nên chọn ngành nào để thực hiện đàm phàn ASEAN mở rộng?

-Việt Nam nên đề xuất đẩy mạnh tự do hoá thương mại giữa ASEAN và thế giới ở những ngành nào?

-Việt Nam nên đề xuất đẩy mạnh tự do hoá thương mại hay tạm thời chưa đẩy mạnh tự do hoá trong nội bộ ASEAN ở những ngành nào?

-Việt Nam nên làm gì để có lợi hơn các nước ASEAN khác khi thực hiện thương mại với thế giới?

Các nhà hoạch định chính sách dựa trên kinh nghiệm và những đàm phán đã có để đưa ra danh mục mặt hàng cắt giảm thuế cũng như các biện pháp ưu đãi. Các nhà nghiên cứu có đầy đủ cơ sở lý luận nhưng không được cập nhật với những thông tin về tình hình đàm phán cũng như số liệu thương mại mới mất. Hơn nữa, các doanh nghiệp Nhà nước có nhiều ưu thế hơn trong việc tham gia vào quá trình hoạch định chính sách còn sự tham gia của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân vào quá trình này còn hạn chế. Bên cạnh đó, các hiệp hội ngành chưa đóng góp được nhiều vào quá trình hoạch định chính sách thương mại quốc tế.

2.3.2. Đánh giá việc hoàn thiện các công cụ thuế quan

Trên giác độ công cụ của chính sách thương mại quốc tế, hệ thống thuế quan ở Việt Nam có thể được đánh giá như sau:

Một là, hệ thống thuế được thay đổi phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia. Điều này thể hiện ở việc biểu thuế hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam đã ngày càng phù hợp hơn với Hệ thống phân loại hàng hoá và mã số của Tổ chức hải quan thế giới và Hệ thống biểu thuế quan hài hoà trong

ASEAN (AHTN). Bên cạnh đó, các danh mục cắt giảm thuế mà Việt Nam đề xuất đã phù hợp với các cam kết của Việt Nam trong ASEAN, hiệp định khung Việt Nam – EU, hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, chương trình thu hoạch sớm EHP (ASEAN – Trung Quốc) ở cả mức thuế và số mặt hàng tính thuế. Bộ Thương mại (mà cụ thể là Vụ Chính sách thương mại đa biên) đã tham gia cùng Bộ Tài chính trong việc đưa ra danh mục cắt giảm *phù hợp* với cam kết của Việt Nam trong các tổ chức và hiệp định nêu trên.

Hai là, thông tin về việc cắt giảm thuế ngày càng rõ ràng hơn. Thông tin về việc cắt giảm thuế được cập nhật thường xuyên và phổ cập tới toàn bộ doanh nghiệp và những đối tượng quan tâm. Chẳng hạn những văn bản cập nhật mới nhất về thuế, thủ tục hải quan, chính sách ưu đãi có thể tìm thấy tại các trang web của Quốc hội (http://www.luatvietnam.com.vn), trang web của Bộ Thương mại (http://www.mot.gov.vn), trang web của Tổng cục hải quan (http://www.customs.gov.vn). Việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính và áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước tại các ngành thương mại, tài chính có tác dụng tích cực tới việc phổ cập thông tin về cắt giảm thuế.

Ba là, việc thay đổi, điều chỉnh thuế suất còn đột ngột. Trong khuôn khổ quyền hạn, Bộ Tài chính được phép đề xuất thay đổi thuế suất với điều kiện việc thay đổi này phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp cho rằng họ không thể *dự đoán* được khi nào thuế suất sẽ thay đổi và mức thuế suất sẽ thay đổi trong khoảng thời gian nào. Chẳng hạn, các doanh nghiệp trong ngành thép cho rằng việc mức thuế thay đổi trong biên 0 – 10% là hợp lý song các doanh nghiệp gặp khó khăn do cách thức thay đổi và thời gian thay đổi không rõ ràng khiến doanh nghiệp thường bị bất ngờ với các quyết định của chính phủ. Tình trạng này là do thiếu sự phối hợp giữa Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp và các doanh nghiệp trong ngành (ngành thép, ngành điện tử). Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền và chuẩn bị cho việc ban hành, điều chỉnh các chính sách còn kém. Mặc dù Bộ Tài chính và các bộ

chuyên ngành khẳng định vai trò tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp song trên thực tế khi mà doanh nghiệp còn ít tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của Chính phủ thì khó tránh khỏi việc các chính sách bị xa rời thực tiễn kinh doanh hay thậm chí cản trở quá trình kinh doanh. Việc Việt Nam chọn phương pháp cắt giảm theo phương án nào chưa trở thành mối quan tâm của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc áp dụng linh hoạt mức áp thuế như điều chỉnh theo yêu cầu của các doanh nghiệp trong ngành, của hiệp hội, của các bộ ngành còn chưa được sử dụng một cách hệ thống.

2.3.3. Đánh giá việc hoàn thiện các công cụ phi thuế quan

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, việc sử dụng các biện pháp phi thuế quan trong chính sách thương mại quốc tế không phải là một biện pháp lâu dài. Chẳng hạn, trong khuôn khổ WTO, các Chính phủ phải minh bạch hoá chính sách và chuyển dần việc quản lý bằng các công cụ phi thuế quan sang thuế quan. Hiện tại, ở Việt Nam, hệ thống các công cụ phi thuế quan chưa được Bộ Thương mại hay bất cứ cơ quan nào thống kê theo dõi và điều chỉnh.

Các công cụ phi thuế quan đang do các cơ quan khác nhau quản lý nhưng không trực tiếp được sử dụng như một công cụ của chính sách thương mại quốc tế. Chẳng hạn, Bộ Thương mại quản lý hạn ngạch, hạn ngạch thuế quan, các biện pháp hành chính. Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tỷ lệ nội địa hoá. Tín dụng xuất khẩu lại do Quỹ hỗ trợ phát triển (DAF)[22] và các ngân hàng thực hiện. Việc quản lý các khoản mua sắm của Chính phủ do Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Tài chính quản lý. Các biện pháp hành chính được áp dụng phụ thuộc vào quyền hạn và chức năng của các cơ quan

[22] Tháng 5 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý về việc chuyển đổi Quỹ hỗ trợ phát triển thành Ngân hàng phát triển.

chuyên ngành. Thủ tục cấp giấy phép xuất khẩu và cấp giấy chứng nhận xuất xứ mẫu B còn tách rời dẫn đến doanh nghiệp mất thời gian khi thực hiện thủ tục xuất khẩu. Quy chế hỗ trợ tín dụng xuất khẩu chưa có định hướng ưu tiên cho các doanh nghiệp có uy tín, có tình hình tài chính lành mạnh. Hơn nữa, diện các mặt hàng được hưởng ưu đãi về tín dụng xuất khẩu còn dàn trải. Bên cạnh đó, vai trò của các Hiệp hội ngành hàng chưa được thể hiện trong việc bảo lãnh hay giới thiệu các đơn vị thành viên vay vốn tín dụng xuất khẩu.

Công việc theo dõi, điều chỉnh các công cụ phi thuế quan gặp khó khăn do quy định phải xem xét xem biện pháp đó có hạn chế thương mại hay không.

Thông tin về việc nước ngoài áp dụng các biện pháp phi thuế đối với hàng hoá Việt Nam cũng chưa được thực hiện một cách hệ thống. Việt Nam chưa xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về các biện pháp phi thuế cũng như chưa xây dựng danh mục các mặt hàng dễ bị áp dụng các biện pháp phi thuế. Việc áp dụng các biện pháp phi thuế của các quốc gia bạn hàng đối với hàng hoá Việt Nam là việc chắc chắn xảy ra khi Việt Nam tham gia ngày càng sâu rộng hơn vào thương mại quốc tế. Chẳng hạn trong trường hợp các hàng hoá của Việt Nam bị cáo buộc phá giá, Việt Nam đã lúng túng trong giải quyết và phòng ngừa. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền những vấn đề liên quan đến việc đối phó với các biện pháp phi thuế mà nước ngoài có khả năng áp dụng đối với hàng hoá Việt Nam chưa tốt.

Việt Nam có xu hướng hạn chế hoàn toàn việc cấp phép nhập khẩu. Đây là việc làm phù hợp với các quy định của WTO song việc loại bỏ theo lộ trình như thế nào chưa được chính thức công bố cho cộng đồng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Việt Nam còn ít sử dụng các biện pháp như hạn ngạch thuế quan, các khoản mua sắm của chính phủ. Việc sử dụng các khoản tín dụng xuất khẩu, thưởng xuất khẩu, ... đang được điều chỉnh. Tuy nhiên, đối tượng chủ trì các

chương trình xúc tiến thương mại còn giới hạn ở một số ít cơ quan.

Bộ Thương mại hiện đã có những biện pháp phối hợp với các cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan đại diện thương mại của Việt Nam ở nước ngoài. Tuy nhiên, việc phối hợp với các hiệp hội ngành hàng và các cơ quan đại diện ngoại giao và xúc tiến thương mại của nước ngoài ở Việt Nam còn chưa được chú trọng.

2.3.4. Đánh giá việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế

Về mặt nhận thức, Việt Nam chưa thực hiện hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế một cách hệ thống. Bộ Thương mại xem xét dưới góc độ chính sách xuất nhập khẩu. Bộ Tài chính xem xét dưới góc độ chính sách thuế. Bộ Công nghiệp xem xét dưới góc độ chính sách cạnh tranh, chính sách ngành. Từ đó, chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam thiếu sự kết hợp đồng bộ giữa các cơ quan chức năng. Các cơ quan thực hiện nhiệm vụ theo quyền hạn, nhiệm vụ do Chính phủ quy định. Những công việc mới phát sinh thường mất thời gian để quyết định ai sẽ thực hiện và nên thực hiện như thế nào.

Việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành chế tạo và tăng cường xuất khẩu của khu vực FDI còn yếu. Việc tự do hoá các ngành công nghiệp chế tạo chưa có một lộ trình rõ ràng được doanh nghiệp và các bộ ngành liên quan chia xẻ. Vấn đề phát triển ngành các ngành công nghiệp chế tạo trong nước còn gặp nhiều trở ngại trong đó có một nguyên nhân là chưa có sự thống nhất về mục tiêu và cách thức sử dụng các công cụ (thuế, phi thuế) để hỗ trợ. Việc tăng cường xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo tăng lên nhanh chóng ở khu vực FDI song làm thế nào để khuyến khích khu vực này gia tăng hơn nữa hàng xuất khẩu chế tạo vẫn chưa có câu trả lời rõ ràng và đầy đủ.

Khuyến khích xuất khẩu của khu vực FDI, trên thực tế, đã được các bộ

ngành, đặc biệt là Bộ Thương mại và Bộ Công nghiệp, xem là một biện pháp quan trọng để gia tăng xuất khẩu của Việt Nam. Điều này được thể hiện cả ở *Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010* của Bộ Thương mại và những định hướng của Bộ Công nghiệp. Bộ Thương mại thậm chí đã đặt việc cởi mở, mạnh dạn hơn trong chính sách thu hút đầu tư nước ngoài như là biện pháp đầu tiên trong việc đổi mới cơ chế chính sách. Tuy nhiên, trong phần giải pháp thực hiện đề án của Bộ Thương mại, việc khuyến khích xuất khẩu của khu vực FDI mới chỉ được thể hiện ở việc thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành hàng điện tử và linh kiện máy tính.

Việc xây dựng các khu chế xuất, khu công nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất liên kết với các doanh nghiệp trong nước và thực hiện xuất khẩu còn hạn chế. Những mong muốn về việc phát triển hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng khác của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp và khu chế xuất chưa thực sự được đáp ứng. Thực tế này bắt nguồn từ việc phân chia chức năng quản lý và xúc tiến. Việc thu hút và xây dựng các khu công nghiệp và khu chế xuất do Chính phủ hoặc các Uỷ ban nhân dân chủ trì với sự tham gia của các nhà đầu tư cơ sở hạ tầng bên trong khu công nghiệp. Việc thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng bên ngoài khu công nghiệp do Bộ giao thông vận tải chủ trì. Việc xúc tiến thương mại do Bộ Thương mại chủ trì. Các đơn vị này hiện tại chưa thực hiện cùng phối hợp để trợ giúp các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất gia tăng xuất khẩu.

Thực trạng phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập quốc tế cho thấy Việt Nam rất cần một cơ quan đầu mối (với đầy đủ quyền hạn, nguồn lực và trách nhiệm) phối hợp hoạt động hoàn thiện giữa các bộ, ngành liên quan. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước cần được tham gia nhiều hơn vào quá trình hoạch định và thực hiện chính sách.

2.3.5. Sử dụng chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) và Dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) để đánh giá việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam

2.3.5.1. Sử dụng chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) để đánh giá việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam

Nhiều nghiên cứu đã thực hiện để tính toán lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam. So sánh về phương pháp, kết quả đạt được của các công trình nghiên cứu trước đây và của luận án được cung cấp ở Phụ lục 11.

Chi tiết kết quả tính toán về lợi thế so sánh của Việt Nam so với ASEAN được cung cấp ở Phụ lục 12, 13, 14, 15.

Kết quả tính toán cho thấy những ngành mà Việt Nam có LTSSHH cũng là những ngành mà ASEAN thể hiện LTSSHH khi thực hiện thương mại với thế giới. Như vậy, để đạt được lợi thế trong cạnh tranh, Việt Nam cần có được những thoả thuận song phương với các quốc gia bạn hàng. *Xét trên giác độ này, các nước ASEAN, đặc biệt là Thái Lan đã làm tốt hơn Việt Nam khi ký kết các hiệp định song phương*..

Những ngành mà ASEAN không có lợi thế so sánh hiện hữu khi xem xét độc lập thương mại của ASEAN với thế giới cũng chính là những ngành mà Việt Nam có lợi thế so sánh hiện hữu so với ASEAN khi thực hiện thương mại với thế giới. Cụ thể là động vật sống (1); thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ (2); sữa và các sản phẩm từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc từ động vật (4); ngũ cốc (10); hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc; hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cây làm thức ăn gia súc (12); nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất (27); ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành

ghế, goi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm này (66); kẽm và các sản phẩm bằng kẽm (79); kim loại cơ bản khác (ngoài sắt và thép, đồng, Niken, nhôm, chì, thiếc, kẽm); gốm kim loại và các sản phẩm của chúng (81); dụng cụ, đồ nghề, dao kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng (82); các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ (97); các hàng hoá đặc thù (98). *Đối với những ngành này, việc ký kết các thoả thuận thương mại giữa ASEAN với thế giới sẽ có lợi cho Việt Nam. Tuy nhiên, việc thúc đẩy ASEAN đẩy mạnh hơn nữa tự do hoá thương mại những mặt hàng này chưa được Việt Nam thực hiện tốt.*

2.3.5.2. Sử dụng GTAP đánh giá việc hoàn thiện công cụ thuế quan trong Chương trình thu hoạch sớm (EHP)

Mô hình: Mô hình sử dụng trong phần này là mô hình GTAP chuẩn.

Về phía cung: Mô hình này giả định hiệu suất không đổi theo quy mô trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo. Sản xuất của mỗi hãng trong mỗi ngành tại mỗi vùng được biểu diễn bằng hàm sản xuất đa bậc. Giá trị gia tăng và hàng hoá trung gian được lấy từ bảng I-O. Cầu về các yếu tố sản xuất và đầu vào trung gian được biểu diễn bằng hàm thay thế có độ co dãn không đổi được phân tổ. Mỗi hãng sử dụng một tỷ lệ cố định các hàng hoá đầu vào trung gian trong nước và nhập khẩu. Các đầu vào trung gian nhập khẩu là khác nhau giữa các quốc gia bạn hàng và do đó mô hình có thể biểu diễn thương mại nội bộ ngành (intra industry).

Về phía cầu: Tổng thu nhập được biểu diễn bằng tỷ lệ giá trị cố định về cầu cuối cùng bao gồm chính phủ, hộ gia đình và tiết kiệm. Tổng thu nhập được tính toán dựa trên hàm lợi ích gộp Cobb-Douglas.

Các giả thiết khác của mô hình bao gồm: Nhập khẩu hàng hoá từ các quốc gia khác nhau là khác nhau. Lao động có thể di chuyển giữa các ngành nhưng không di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác. Tích luỹ vốn là biến nội

sinh dựa trên giả thuyết các quỹ đầu tư phân bổ ở các vùng từ sự điều phối của một ngân hàng toàn cầu. Doanh số vận tải biên do cung và cầu trên thị trường vận tải toàn cầu quyết định. Cân bằng đạt được thoả mãn điều kiện đảm bảo cung bằng cầu cho tất cả thị trường hàng hoá và thị trường yếu tố sản xuất; và lợi nhuận kinh tế của các hãng trong mỗi ngành là bằng 0.

Cơ sở dữ liệu.

Dữ liệu tính toán lấy từ cơ sở dữ liệu của GTAP (phiên bản thứ 6) với 66 vùng và 57 ngành. Dựa trên cơ sở dữ liệu này, các ngành được phân chia thành 7 nhóm ngành và 5 vùng.

Chi tiết về cách phân vùng và ngành trong phần tính toán này được cung cấp tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2.

Kịch bản nghiên cứu.

Trên cơ sở Chương trình đã ký kết và các cam kết thực tế từ phía Chính phủ các nước tham gia, kịch bản phân tích được cho như trong Bảng 2.9.

Bảng 2.9. Kịch bản phân tích Chương trình thu hoạch sớm

STT	*Mã ngành*	*Cam kết giảm thuế của Việt Nam*		*Cam kết giảm thuế của Thái Lan, Trung Quốc và ASEAN khác*	
		2007	2008	2007	2008
1	v_f	-70	-100	-100	-100
2	anp	-40	-100	-100	-100
3	fsh	-70	-100	-100	-100
4	meat	-50	-100	-100	-100
5	Food				
6	Mnfcs				
7	Svces				

Nguồn: Tác giả (2006)
Ghi chú: Không có cắt giảm thuế đối với các sản phẩm nông nghiệp khác (Food) vì mức thuế hiện tại đã là 0%. Ngành khoáng sản và công nghiệp chế biến (Mnfcs); và ngành dịch vụ (Svces) không nằm trong chương trình EHP.

Theo kịch bản này, kể từ năm 2007, mức thuế trong danh mục EHP tại

các nước Trung Quốc, Thái Lan và ASEAN là 0%. Mức thuế tại Việt Nam sẽ là 0% vào năm 2008. Tuy nhiên, tại thời điểm 2007, mức thuế suất của Việt Nam sẽ giảm tương ứng như sau: giảm 40% thuế suất của gia súc (anp); 50% thuế suất của thịt gia súc; 70% thuế suất của rau củ quả (v_f) và thuỷ hải sản (fsh). Chẳng hạn, mức giảm từ 5% xuống 3% được tính toán là giảm 40% của thuế suất hiện tại.

Kết quả tính toán tại mô hình GTAP được cung cấp tại Phụ lục 16 đến 22. Việt Nam là quốc gia được lợi nhất về tăng trưởng GDP (Phụ lục 16). Việt Nam được lợi nhất về thu nhập hộ gia đình (Phụ lục 17). Giá trị gia tăng cũng thay đổi theo hướng có lợi cho Việt Nam nhất (Phụ lục 18). Giá cả hàng hoá cũng thay đổi lớn nhất ở Việt Nam (Phụ lục 19). Hệ số thương mại, khối lượng xuất nhập khẩu cũng thay đổi theo hướng có lợi cho Việt Nam (Phụ lục 20, 21, 22).

Những kết quả tính toán trên cho thấy việc hoàn thiện công cụ thuế quan ở Việt Nam theo hướng cắt giảm mạnh mẽ hơn, trong trường hợp thực hiện Chương trình EHP giữa ASEAN và Trung Quốc, là một quyết định chính xác. Điều này phù hợp với những nhận định, tính toán về lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam. Việt Nam nên định hướng mở rộng thương mại tự do ở những ngành mà Việt Nam có lợi thế so sánh hiện hữu. Ngay cả trong quan hệ thương mại với Trung Quốc và ASEAN, nếu vận dụng khéo léo công cụ thuế quan (việc cắt giảm thuế quan) thì Việt Nam sẽ có lợi. Việc vận dụng RCA và GTAP kể trên vào đánh giá việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế ở Việt Nam gợi ý rằng, Việt Nam có thể được lợi hơn nếu tăng tốc lộ trình tự do hoá thương mại ở những ngành mà Việt Nam có lợi thế so sánh hiện hữu so với các nước này.

Sử dụng GTAP để đánh giá tác động của EHP chỉ là một ví dụ về việc

ứng dụng GTAP vào phân tích chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam. Ngay trong việc đánh giá EHP, ngoài việc xem xét sự thay đổi về thuế, người sử dụng hoàn toàn có thể xem xét sự thay đổi của các biến số khác. Tương tự, GTAP có thể sử dụng để phân tích những quyết định liên quan đến chính sách thương mại quốc tế như cam kết quốc tế hay thậm chí cả phản ứng chính sách từ các quốc gia khác trên thế giới.

Tóm lại, sử dụng khung phân tích nêu ra trong chương đầu tiên, chương 2 đã xem xét chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trên cả ba nội dung (nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch trong quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam; việc sử dụng các công cụ của chính sách thương mại quốc tế; và phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế). Nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch đã chuyển từ thay thế nhập khẩu sang hướng vào xuất khẩu. Chính sách thương mại quốc tế chưa được sử dụng như một hệ thống, thiếu sự kết hợp đồng bộ giữa các ngành liên quan, và thiếu một cơ quan đầu mối phối hợp toàn bộ quá trình hoàn thiện hệ thống này. Các công cụ phi thuế quan chưa được thống kê, theo dõi một cách thường xuyên và do các cơ quan khác nhau quản lý. Việc sử dụng các công cụ thuế quan và phi thuế quan một cách linh hoạt để vừa phù hợp với các cam kết quốc tế, vừa đảm bảo với mục tiêu phát triển các ngành trong nước còn bị tách rời. Việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế còn chưa khai thác được hết tiềm năng xuất khẩu của khu vực FDI cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh các ngành chế tạo.

CHƯƠNG 3. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn ở các chương trước, chương này tập trung đề xuất các quan điểm và giải pháp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam. Phần 3.1 rà soát bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới. Phần 3.2 đưa ra các quan điểm tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Phần 3.3 trình bày các giải pháp tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Các giải pháp được đề xuất theo nội dung của công việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế (đã đưa ra trong chương 1). Các nội dung được trình bày trong mỗi giải pháp gồm có tính cần thiết, nội dung của giải pháp, địa chỉ áp dụng, và điều kiện thực hiện giải pháp.

3.1. Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới

Việt Nam đặt mục tiêu phát triển kinh tế nhanh, bền vững để về cơ bản trở thành quốc gia công nghiệp hoá vào năm 2020. Thúc đẩy xuất khẩu và tăng cường đầu tư đã được xác định là động lực tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, hội nhập kinh tế quốc tế đã được nhìn nhận là một yếu tố của sự phát triển. Tất cả các yếu tố này tác động tới việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam.

Các lịch trình cam kết mà Việt Nam đang và sẽ tham gia bao gồm lịch trình thực hiện chương trình AFTA và chương trình ASEAN mở rộng (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản), lịch trình thực hiện APEC, lịch trình thực hiện

Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, lịch trình thực hiện cam kết trong WTO. Khi tham gia và thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam phải đảm bảo tuân thủ các lịch trình như: cắt giảm thuế quan xuống mức 0% vào năm 2015 và chậm nhất là vào năm 2018 trong ASEAN; chuyển đổi các sản phẩm từ danh mục này sang danh mục khác (trong ASEAN); tự do hoá thương mại trong APEC vào năm 2020; tự do hoá thương mại hàng hoá đối với Hoa Kỳ vào năm 2008 (trong khuôn khổ Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ); lịch trình mở cửa thị trường trong khuôn khổ WTO.

Khi trở thành một thành viên chính thức của WTO, các vấn đề hậu WTO sẽ yêu cầu Việt Nam tiếp tục thực hiện hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế một cách nhất quán. WTO rà soát chính sách thương mại quốc tế theo thể chế (cơ quan hoạch định và hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của một quốc gia), các công cụ tác động trực tiếp tới nhập khẩu và các công cụ tác động trực tiếp tới xuất khẩu. WTO cũng rà soát chính sách thương mại quốc tế của các quốc gia theo ngành hàng. Mặc dù, khung phân tích chính sách thương mại quốc tế (nêu ra trong Chương 1) không thay đổi song mức độ giải quyết (cả về nội dung và cách thức) sẽ thay đổi. Việt Nam sẽ trực tiếp chịu tác động từ kết quả của vòng đàm phán Doha. Việc các nước phát triển sử dụng những biện pháp kỹ thuật và hành chính vẫn là một thực tế. Tuy nhiên, Việt Nam có thể được hưởng lợi từ các yêu cầu thực thi của các nước đang phát triển đối với các nước phát triển về các vấn đề như nông nghiệp, dệt may, chống bán phá giá, biện pháp kiểm dịch và vệ sinh thực vật, đối xử đặc biệt với các nền kinh tế nhỏ. Bên cạnh đó, Việt Nam phải xác định hoàn thiện chính sách mạnh mẽ hơn nữa bởi vì các nước phát triển, đặc biệt là Hoa Kỳ, Canada và EU, đang thúc đẩy các thành viên mau chóng đạt thoả thuận về ba vấn đề Singapore về tạo thuận lợi cho thương mại (đầu tư, cạnh tranh, mua sắm của chính phủ). Một số thành viên của WTO (Nhật Bản, Singapore, Thái

Lan) đang sử dụng các hiệp định thương mại song phương như là biện pháp thâm nhập thị trường khi mà các thoả thuận đa phương có chiều hướng bế tắc[23].

Hội nhập kinh tế quốc tế không thể tách rời việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Các mục tiêu này được Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự thảo trong *Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010*, trong đó nêu rõ mục tiêu tổng quát của kế hoạch 5 năm 2006-2010 là "Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, đạt được bước chuyển biến quan trọng theo hướng phát triển nhanh và bền vững. Cải thiện rõ ràng đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân. Tạo được nền tảng để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và từng bước phát triển kinh tế tri thức. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế" [8, tr.63]. Việc định hướng phát triển 19 ngành và lĩnh vực đã được nêu ra trong bản dự thảo. [24] Vấn đề thứ tự ưu tiên sẽ tiếp tục là vấn đề cần giải quyết trong thời gian tới. Hậu WTO sẽ tạo ra những thay đổi về nhận thức và chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nước ngoài sẽ tham gia vào thị trường Việt Nam nhiều hơn và các doanh nghiệp Việt Nam sẽ vươn ra thị trường thế giới mạnh mẽ hơn.

---

[23] Ba vấn đề này được biết đến như các vấn đề Singapore vì các nước phát triển đề xuất tại Hội nghị Bộ trưởng WTO tổ chức tại Singapore vào tháng 12 năm 1996.

[24] 19 lĩnh vực này bao gồm phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân; phát triển công nghiệp, thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển các ngành dịch vụ; hoạt động xuất nhập khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế; giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; khoa học và công nghệ; tài nguyên môi trường và phát triển bền vững; dân số và kế hoạch hoá gia đình; lao động, giải quyết việc làm; công tác xoá đói giảm nghèo, khuyến khích làm giàu hợp pháp, chính sách với người có công, phát triển mạng lưới an sinh xã hội; công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân; phát triển văn hoá, thông tin-nền tảng của tinh thần xã hội; phát triển thể dục thể thao; nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc ít người; thực hiện chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng; thực hiện bình đẳng về giới, nâng cao vị thế của phụ nữ và bảo vệ quyền lợi của trẻ em; phát triển thanh niên Việt Nam; phòng chống các tệ nạn xã hội; tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội. [8]

3.2. Quan điểm tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Quan điểm về hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế cần bao gồm những nội dung sau:

Một là, việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế phải chủ động gắn liền với mục tiêu công nghiệp hoá và các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Chính sách thương mại quốc tế là một bộ phận không thể tách rời trong hệ thống chính sách kinh tế xã hội của đất nước. Hoạt động xuất nhập khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế chỉ là một trong 19 định hướng về phát triển các lĩnh vực, ngành tại Việt Nam. Việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế do đó phải được gắn kết chặt chẽ với các chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là chính sách công nghiệp. Việc chủ động hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế liên quan tới các hàng loạt các vấn đề như *nhận thức, trách nhiệm* của các bên liên quan; và cả việc huy động và sử dụng các *nguồn lực* cần thiết. Việc chủ động hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế thể hiện ở nhận thức về mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch trong quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế cho phù hợp với bối cảnh của Việt Nam; hoàn thiện các công cụ thuế quan và phi thuế quan cho từng ngành, từng lĩnh vực, từng hàng hoá cụ thể, và chủ động tổ chức phối hợp hoàn thiện chính sách. Việc chủ động hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế còn thể hiện ở việc chủ động đưa ra các nội dung và đề xuất cách thức giải quyết các vấn đề trong các quan hệ song phương và trong các tổ chức khu vực và quốc tế mà Việt Nam tham gia. Nhận thức của lãnh đạo và các cấp thực thi được thể hiện bằng tầm nhìn và các chương trình hành động. Các chương trình hành động về hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế cũng cần được gắn chặt chẽ với các nguồn lực về trang thiết bị, tài chính, và con người.

Hai là, việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế là một trong các hoạt động góp phần đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam. Thông qua việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ gia tăng khả năng tiếp cận thị trường và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế sẽ tạo điều kiện tăng cường gắn kết sự phối hợp giữa các cấp, các ngành và cộng đồng doanh nghiệp. Việc chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng gia tăng xuất khẩu những mặt hàng chế biến, chế tạo và những mặt hàng có giá trị gia tăng cao và việc quản lý nhập khẩu ("kiềm chế nhập siêu") sẽ góp phần tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam.

Ba là, việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc chung, thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ thành viên của các tổ chức khu vực và quốc tế mà Việt Nam tham gia nhưng không bó buộc trong một lịch trình nhất định. Việt Nam phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc như (i) không phân biệt đối xử thông qua thực hiện quy chế tối huệ quốc (MFN) và nguyên tắc đãi ngộ quốc gia (NT); (ii) nguyên tắc về thương mại tự do hơn (ngày càng giảm dần các biện pháp can thiệp vào thương mại); (iii) nguyên tắc về tính có thể dự đoán và đảm bảo minh bạch hoá quá trình thiết kế và thực thi chính sách; (iv) đảm bảo cạnh tranh công bằng; (v) khuyến khích phát triển và cải cách kinh tế [1, tr.17-20]. Các quyền lợi về thâm nhập thị trường, tham gia đàm phán và các nghĩa vụ như mở cửa thị trường, báo cáo tình hình thực hiện cắt giảm các biện pháp can thiệp vào thương mại, đầu tư cần phải được thực hiện. Việt Nam phải điều chỉnh chính sách cho phù hợp với luật chơi chung trong các tổ chức đó. Việc quán triệt quan điểm này sẽ đảm bảo đáp ứng yêu cầu của các tổ chức khu vực, quốc tế và chủ động tận dụng được các cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế. Việc đàm phán thay đổi hoàn toàn lịch

trình thực hiện cam kết là điều không nên làm và khó có thể được chấp nhận. Việt Nam cần xác định thái độ tuân thủ nhưng không bó buộc trong các lịch trình thực hiện bởi vì những mốc thời gian là mục tiêu chung và các quốc gia được quyền chủ động đề xuất việc cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan tại các cuộc đàm phán cũng như có những linh hoạt trong một khuôn khổ nhất định khi thực hiện (lộ trình cho từng mặt hàng, từng lĩnh vực cụ thể).

Bốn là, việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế phải đảm bảo sự tham gia của không chỉ các cơ quan quản lý nhà nước (hoạch định và thực thi chính sách) mà cả các đối tượng khác như cộng đồng doanh nghiệp (các hiệp hội, các doanh nghiệp) và giới nghiên cứu. Sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp, và giới nghiên cứu thể hiện bằng việc *chia xẻ* trách nhiệm, nguồn lực và lợi ích trong việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Nội dung hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế (đã được nêu ra ở trên) bao gồm hoàn thiện cách tiếp cận chính sách thương mại quốc tế; hoàn thiện các công cụ của chính sách thương mại quốc tế; tăng cường liên kết thương mại – công nghiệp và phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Các cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng doanh nghiệp phải chia xẻ trách nhiệm và nguồn lực trong quá trình này. Việc chia xẻ trách nhiệm, nguồn lực và lợi ích cụ thể như thế nào giữa các bên cần được làm rõ trong quá trình hoàn thiện chính sách.

Năm là, việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế phải đảm bảo khai thác được lợi thế của nước đi sau trong hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN vào năm 1995, thành viên chính thức của APEC vào năm 1998, ký Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ vào năm 2000 và hy vọng trở thành thành viên của WTO vào năm 2006. ASEAN được thành lập vào năm 1967 và Hiệp định Chương trình ưu đãi thuế

quan có hiệu lực chung (CEPT) được ký vào tháng 1 năm 1992. APEC được thành lập vào năm 1993. WTO được thành lập vào năm 1995 nhưng tiền thân của WTO là GATT hoạt động từ năm 1947. So với các nước ở khu vực Đông Á thì Việt Nam là nước đi sau trong hội nhập kinh tế quốc tế. Là nước đi sau, Việt Nam vừa bất lợi (bỏ qua những cơ hội trong quá khứ) nhưng cũng vừa có lợi (rút kinh nghiệm từ quá khứ và khai thác được các cơ hội đang tới). Để đảm bảo khai thác lợi thế của nước đi sau, các quốc gia phải có những chuẩn bị về mặt tinh thần như tự tin là khai thác tốt các lợi thế của nước đi sau, thay đổi nhận thức về cách thức hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế ở các bên liên quan đến việc hoạch định và thực hiện chính sách. Lợi thế này thể hiện ở việc đúc rút kinh nghiệm trong hoàn thiện chính sách và khai thác các ưu đãi mà Việt Nam có thể được hưởng từ việc mở rộng hợp tác song phương, tham gia các tổ chức khu vực và quốc tế.

Việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách khả năng phân tích, đánh giá các cơ hội thị trường, đánh giá điểm mạnh và điểm yếu của quốc gia mình trong mối quan hệ với các quốc gia khác. Các phần tiếp theo sẽ đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế dựa trên lý luận và thực trạng đã phân tích ở các phần trước. Để tăng tính khoa học, tính thực tiễn và tính mới trong việc đề xuất các giải pháp trong phần 4.3, những phân tích và biện pháp đề xuất trong *Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010* do Bộ Thương mại soạn thảo vào tháng 2 năm 2006 được tham khảo và đối chiếu [8]. Đề án này gồm bốn phần: Phần 1 đánh giá tình hình xuất khẩu giai đoạn 2001-2005. Phần 2 đưa ra định hướng phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010[25]. Phần 3 đưa ra các giải pháp chủ yếu để

[25] Đề án đã đưa ra định hướng xuất khẩu theo mặt hàng và theo thị trường. Thương mại hàng hoá được chia thành 3 nhóm: (i) nhóm hàng có khả năng gia tăng khối lượng xuất khẩu (dệt may, giày dép, điện tử và linh

thực hiện đề án[26]. Phần 4 tập trung vào các mục tiêu và giải pháp thực hiện cho năm 2006.

3.3. Giải pháp tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

3.3.1. Tăng tính thống nhất trong nhận thức về giải quyết mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch

Việc tăng tính thống nhất trong nhận thức về giải quyết mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch về chính sách thương mại quốc tế là công việc liên quan đến sự chỉ đạo của Đảng, Chính phủ và sự thực thi của các cơ quan liên quan, đặc biệt là các bộ ngành (trực tiếp là Bộ Công nghiệp và Bộ Thương mại).

Nghị quyết 07 của Ban chấp hành trung ương Đảng ngày 27 tháng 1 năm 2001 đã đưa ra rất rõ ràng quan điểm về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Về mặt lý thuyết, Việt Nam không cần thiết phải giải quyết các vấn đề liên quan đến nhận thức hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, bất cập thể hiện trong quá trình thực hiện là cách hiểu về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam còn chưa thống nhất. Thực tế này dẫn đến hai hiện tượng. *Một là* sự chần chừ trong quyết định liên quan đến cam kết của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế. *Hai là* đưa ra các quyết định chính sách không nhất quán

---

kiện máy tính, đồ điện gia dụng, sản phẩm cơ khí, sản phẩm nhựa, sản phẩm gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ, dây điện và cáp điện, xe đạp và phụ tùng xe đạp; (ii) nhóm hàng cần nâng cao giá trị gia tăng để tăng kim ngạch xuất khẩu (thuỷ sản, gạo, cà phê, rau quả, cao su, hạt tiêu, hạt điều, chè); và (iii) nhóm hàng xuất khẩu mới (đóng tàu, thép, và các sản phẩm từ gang thép, máy biến thế và động cơ điện, giấy bìa và sản phẩm từ giấy bìa, túi xách – vali – mũ – ô dù, hoá chất – hoá mỹ phẩm – chất tẩy rửa, săm lốp ô tô xe máy.

[26] Nhóm các giải pháp bao gồm (i) các giải pháp chung cho Nhà nước (đổi mới cơ chế chính sách, công tác xúc tiến thương mại, củng cố kết cấu hạ tầng phục vụ xuất khẩu, đẩy mạnh thuận lợi hoá thương mại, cải cách thủ tục hành chính; (ii) các giải pháp đối với hiệp hội và doanh nghiệp (chuyên nghiệp hoá, chủ động xác định chiến lược, nâng cao khả năng cạnh tranh); (iii) các giải pháp đối với 11 nhóm hàng (điện tử và linh kiện máy tính; sản phẩm nhựa; sản phẩm gỗ; thủ công mỹ nghệ; xe đạp và phụ tùng xe đạp; dây điện và cáp điện; nhân điều; dệt may và giày dép; thuỷ sản; rau quả; cà phê). Năm biện pháp tổ chức thực hiện liên quan tới sự phối hợp giữa Bộ Thương mại và các đơn vị liên quan; cung cấp thông tin; thành lập Hội đồng xuất khẩu quốc gia; đề án riêng cho một số mặt hàng trọng điểm; theo dõi và đánh giá đề án.

(không chỉ giữa các cơ quan khác nhau mà ngay cả trong một cơ quan). Một biểu hiện khác là diễn giải khác nhau của "tranh thủ ngoại lực" và "phát huy nội lực".

Việc giải quyết mối quan hệ giữa tự do hoá và bảo hộ mậu dịch trong chính sách thương mại quốc tế lại chưa được thống nhất giữa các cơ quan liên quan. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, Bộ Tài chính và Bộ Thương mại chủ động đưa ra các ngành và lộ trình hội nhập các ngành cho phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia. Bên cạnh đó, Bộ Công nghiệp và các bộ khác mong muốn trợ giúp các doanh nghiệp mà mình quản lý theo ngành dọc, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc Bộ. Điều này dẫn đến những quan điểm và nỗ lực khác nhau trong quá trình thực hiện chính sách thương mại quốc tế. Mục tiêu của chính sách thương mại quốc tế rõ ràng là nhằm vào phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của quốc gia nhưng nếu không có sự thống nhất thì những diễn giải khác nhau sẽ làm giảm tác động tích cực của chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam.

Để thực hiện tốt công việc này, trước hết, Chính phủ cần chỉ đạo thống nhất mục tiêu và phương pháp công nghiệp hoá và phương pháp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Vấn đề đẩy mạnh xuất khẩu và phát triển thị trường trong nước cần được chủ động giải quyết, trong đó chỉ rõ mục tiêu và vị trí của chính sách thương mại quốc tế. Kinh nghiệm của Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc và Hoa Kỳ cho thấy các quốc gia này xác định rõ ràng mục tiêu và vị trí của Chính sách thương mại quốc tế. Hai nội dung này được Chính phủ đưa ra trong một văn bản định hướng chính sách. Đoạn trích dẫn sau đây về vai trò của xuất khẩu và nhập khẩu đối với nền kinh tế Nhật Bản sau thế chiến II có thể là một ví dụ dẫn chứng cho việc xác định rõ mục tiêu và vị trí của chính sách thương mại quốc tế đối với một quốc gia:

> Là một đất nước có diện tích không lớn ... nhân dân chúng ta không thể tồn tại chỉ một ngày không có nhập khẩu .... Nếu không dựa vào thương mại, cả sản xuất nội địa lẫn công ăn việc làm sẽ giảm sút, và các luồng chu chuyển của nền kinh tế sẽ giảm xuống ở một mức thấp, do vậy mức sống sẽ không thể được duy trì ở một mức hợp lý" [49, tr.421].

Mục tiêu phù hợp nhất của chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam là thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường thế giới (và trong nước). Định hướng chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam cần chỉ ra những ưu tiên chính trong số nhiều ưu tiên của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội. Định hướng chính sách cũng cần bao gồm các vấn đề như cách thức hỗ trợ các ngành hướng vào xuất khẩu và cách thức hỗ trợ các ngành thay thế nhập khẩu và những cam kết đảm bảo việc duy trì ổn định các chính sách hỗ trợ. Mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu trên thực tế đã đạt được sự thống nhất từ các bộ, ngành (đặc biệt cho các ngành hướng vào xuất khẩu). Mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh, đặc biệt là đối với các ngành hướng vào thị trường nội địa (thay thế nhập khẩu), là nội dung cần nhiều sự phối hợp giữa các bộ, ngành. Các giải pháp chủ yếu về xuất nhập khẩu hiện mới chỉ tập trung nhiều cho xuất khẩu còn việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành thay thế nhập khẩu (thông qua chính sách thương mại quốc tế) chưa đạt được sự thống nhất giữa các bên liên quan. Chẳng hạn, những vấn đề như cách điều chỉnh biểu thuế ngành công nghiệp điện tử, cách điều chỉnh biểu thuế ngành thép cần được đưa vào như những nội dung ưu tiên trong việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam. Tất cả các biện pháp này cần đặt trong một hệ thống được theo dõi, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi.

Đối với các bộ ngành, đặc biệt là Bộ Công nghiệp, Bộ Thương mại, và Bộ Tài chính, việc thống nhất về cách thức hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế là công việc cần được thực hiện. Trong quá trình

thực hiện công việc này, sự tham gia của các hiệp hội, cộng đồng doanh nghiệp và sự chủ trì của một cơ quan là hết sức cần thiết. Các nội dung này sẽ tiếp tục được đề cập sâu hơn ở các phần sau của chương này.

Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam phải tiếp tục đẩy mạnh tự do hoá thương mại (song phương, khu vực và đa phương) và bảo hộ có chọn lọc một số mặt hàng. Kết quả tính toán ở Chương 2 cho thấy Việt Nam hưởng lợi từ việc mở rộng ASEAN trong lĩnh vực rau củ quả. Kết quả tính toán cũng chỉ ra một số định hướng như sau:

- *Xác định các ngành thực hiện cạnh tranh với các quốc gia ASEAN khác:* Nếu xem xét một cách độc lập, khi thực hiện thương mại với thế giới, *ASEAN và Việt Nam là những đối thủ cạnh tranh trực tiếp* với nhau ở hầu hết các nhóm hàng dồi dào về lao động và tài nguyên thiên nhiên (Phụ lục 12, 13 và 14).

- *Định hướng lựa chọn ngành để thúc đẩy đàm phán ASEAN mở rộng:* Nếu xem xét đồng thời, Việt Nam thể hiện sự *vượt trội so với ASEAN trong 19 ngành* mà cả ASEAN và Việt Nam đều có lợi thế với thế giới (Phụ lục 12). Khi mở rộng ASEAN với các quốc gia như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, các nhà hoạch định chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam nên tính toán RCA của Việt Nam và ASEAN với các quốc gia bạn hàng để xem xét xem ngành nào Việt Nam sẽ có lợi hơn khi Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc mở rộng thị trường cho hàng hóa của ASEAN. *Những ngành được lựa chọn nên là những ngành mà Việt Nam đang thể hiện LTSSHH và KNCTHH so với ASEAN ở các thị trường tiềm năng này*.

Việt Nam cần tranh thủ việc mở rộng ASEAN với các đối tác chiến lược để mở rộng xuất khẩu các sản phẩm mà Việt Nam thể hiện LTSSHH và KNCTHH so với ASEAN khi thực hiện thương mại với thế giới nhưng lại

không thể hiện khi thực hiện thương mại nội bộ vùng. Lộ trình CEPT cũng không quá quan trọng đối với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam ở những mặt hàng này (Phụ lục 14).

- Định hướng ngành đẩy mạnh tự do hoá thương mại giữa ASEAN và thế giới: Thị trường tự do hơn sẽ giúp ích nhiều hơn cho các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam ở những nhóm hàng mà khi thực hiện thương mại với ASEAN, Việt Nam thể hiện LTSSHH so với thế giới (Phụ lục 15).

- Định hướng những ngành mà Việt Nam nên ký kết các hiệp định song phương với các quốc gia ngoài ASEAN: Đây là những ngành mà Việt Nam có LTSSHH trên thế giới nhưng lại không thể hiện có LTSSHH so với ASEAN khi thực hiện thương mại với thế giới (Phụ lục 12 và 13). Cụ thể là 7 mã ngành sau: cây trồng và các loại cây trồng khác (6); chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây (20); quặng, xỉ và tro (26); cao su và các sản phẩm bằng cao su (40); gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ (44); lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người (67); thiếc và các sản phẩm bằng thiếc (80). Với những ngành này, việc mở rộng ASEAN sẽ có lợi nhiều hơn cho các quốc gia ASEAN khác. Để xâm nhập thị trường thế giới ở những mặt hàng này, Việt Nam nên *ký kết các hiệp định song phương* để có lợi hơn các quốc gia ASEAN khác hoặc trong trường hợp các quốc gia ASEAN khác đã có các hiệp định song phương thì Việt Nam cũng phải ký hiệp định song phương để hàng hóa Việt Nam dễ dàng xâm nhập vào thị trường thế giới hơn ở các ngành này.

3.3.2. Tiếp tục hoàn thiện các công cụ của chính sách thương mại quốc tế

Phần này sẽ đề xuất các giải pháp hoàn thiện các công cụ của chính sách thương mại quốc tế đã được phân tích và đánh giá ở Chương 2 trên cơ sở kết

hợp với những lý luận nêu ra trong Chương 1.

3.3.2.1. Tiếp tục minh bạch hóa và vận dụng linh hoạt công cụ thuế quan

Bộ Tài chính cần vận dụng linh hoạt biên thay đổi thuế để tạo sự thuận lợi cho hàng hóa của Việt Nam. Việc vận dụng linh hoạt biểu thuế là hành động phù hợp với các nguyên tắc và quy định của WTO. Trong khuôn khổ WTO, các quốc gia cần thực hiện bảo hộ đơn giản thông qua thuế. Việc áp dụng thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thay đổi biên thuế trong trường hợp khẩn cấp, thuế chống trợ cấp và bán phá giá là không vi phạm với WTO. Hệ thống thuế của Việt Nam đang được thay đổi theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế. Điều này thể hiện ở những cam kết và thực hiện cam kết của Việt Nam trong AFTA, hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, điều chỉnh hệ thống thuế cho phù hợp với các quy định của WTO,... cũng như những thay đổi, điều chỉnh thuế gián tiếp (thuế tiêu thụ đặc biệt của ô tô, quy định chi tiết thi hành thuế VAT). Tuy nhiên, để thuế quan thực sự là một công cụ của chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam không những cần đảm bảo sự nghiêm túc trong thực hiện các cam kết mà còn phải biết vận dụng linh hoạt công cụ này. Bộ Tài chính có thể xem xét vận dụng kinh nghiệm của Thái Lan như áp mức thuế cao đối với hàng hóa nhập khẩu trong một số trường hợp khẩn cấp hay khi có yêu cầu từ các hiệp hội, các bộ ngành khác. Chẳng hạn, việc vận dụng linh hoạt biểu thuế Việt Nam, nếu áp dụng theo kinh nghiệm của Thái Lan, có thể giải quyết được những vấn đề về nhập khẩu thép kém chất lượng.

Trên thực tế, kể từ năm 1994, biểu thuế xuất nhập khẩu do Bộ Thương mại đảm nhận trọng trách đề xuất song việc thực hiện do Tổng cục Hải quan tiến hành. Theo ngành dọc, Bộ Tài chính là cơ quan cấp trên của Tổng cục Hải quan do đó việc vận dụng linh hoạt công cụ thuế quan nên do Bộ Tài

chính chủ động thực hiện. Hiện tại, toàn bộ 123 Điều của *Luật cạnh tranh* có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2005 chưa có quy định về việc đề xuất các biện pháp này[27]. Toàn bộ 324 Điều của *Luật Thương mại (*sửa đổi) được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005 cũng chưa có quy định về việc đề xuất các biện pháp này. Điều 22 trong *Pháp lệnh về chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam* do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 20 tháng 8 năm 2004 cho phép Bộ trưởng Bộ Thương mại được áp dụng thuế chống trợ cấp tạm thời sau sáu mươi ngày kể từ ngày có quyết định điều tra đối với các hàng hoá nhập khẩu bị khiếu nại là có trợ cấp. Tuy nhiên, công việc tiếp theo liên quan tới việc áp dụng mức thuế tạm thời này như thế nào thì chưa được quy định cụ thể. Do đó, để đảm bảo thực hiện giải pháp này, Bộ Thương mại và Bộ Tài chính cần ban hành thông tư liên bộ hướng dẫn các hiệp hội, doanh nghiệp thực hiện. Nội dung ban hành trong thông tư này cần bao gồm thủ tục và các tình huống mà Bộ Tài chính tiến hành điều chỉnh khẩn cấp một mức thuế đối với mặt hàng nhất định.

Bộ Tài chính, các bộ ngành và các hiệp hội tiếp tục thực hiện minh bạch hóa thông tin về cắt giảm, điều chỉnh thuế và phối hợp với cộng đồng doanh nghiệp để tăng tính dự đoán được trong việc điều chỉnh thuế. Đây là những nội dung được ưu tiên trong số các giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu của Việt Nam nêu ra trong *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010* (xử lý tốt mối quan hệ nhà nước – hiệp hội – doanh nghiệp và hoàn thiện hệ thống thuế, phí). [28] Trước hết, việc cập nhật văn bản mới nhất

---

[27] Chính phủ đã ban hành Nghị định 05/2006/NĐ-CP về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Hội đồng cạnh tranh (Vietnam Competition Council). Hội đồng cạnh tranh có "chức năng thực thi quyền lực nhà nước độc lập, có chức năng xử lý các hành vi hạn chế cạnh tranh" [20].

[28] Ý kiến của các doanh nghiệp tại *Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam* (hoạt động thường kỳ trước phiên họp các nhà tài trợ) ngày 5 tháng 5 năm 2006 là Chính phủ tiếp tục minh bạch hoá chính sách để hội nhập kinh tế quốc tế. Ông Đặng Đình Dũng, Phó chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp trẻ Hà Nội, cho rằng Chính phủ cần ngay lập tức "công khai về lộ trình, các tiến độ chi tiết về gia nhập WTO. Bất cứ một quyết định hay cam kết nào với các nước đối tác cần công bố cho doanh nghiệp và công chúng ít nhất trước khi quyết định 6 tháng để

về những điều chỉnh thuế cần được tiếp tục đưa lên các trang web của Quốc hội, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Tổng cục Hải quan và các hiệp hội. Tiếp theo, việc áp dụng và điều chỉnh các loại thuế gián tiếp như thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế lợi nhuận cần được rà soát để đảm bảo phục vụ mục tiêu phát triển của ngành. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền cho việc điều chỉnh thuế cần được quan tâm. Các hiệp hội cần đóng vai trò là cầu nối giữa các bộ ngành và doanh nghiệp để đảm bảo nguyên tắc lấy doanh nghiệp làm trung tâm trong quá trình hoàn thiện công cụ thuế quan. Doanh nghiệp cần có những diễn đàn trao đổi với các cơ quan liên quan về việc điều chỉnh thuế không phải sau khi việc điều chỉnh đã thực hiện mà cả trước và trong quá trình lên kế hoạch và thực hiện việc điều chỉnh.

Để đảm bảo thực hiện giải pháp này, các hiệp hội phải chủ động đề xuất các diễn đàn và hình thức trao đổi với Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Công nghiệp và các bộ ngành liên quan. Các bộ ngành cần tích cực tham gia; đảm bảo có phân công trách nhiệm cho các bộ phận liên quan; và tiến hành theo dõi đánh giá công tác phối hợp này.

3.3.2.2. Sử dụng một cách hệ thống một số công cụ phi thuế quan

Bộ Thương mại nên là cơ quan chủ trì hệ thống hóa các biện pháp đang được các cơ quan khác nhau sử dụng như Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bộ Tài chính (mua sắm của chính phủ), Ngân hàng Phát triển (tín dụng xuất khẩu), các bộ ngành khác (các biện pháp hành chính). Bên cạnh đó, Bộ Thương mại cần chủ trình phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ ngành và cộng đồng doanh nghiệp chủ động tăng cường sử dụng nhiều hơn và sử dụng có lựa chọn một số công cụ phi thuế quan như hạn ngạch thuế quan, các khoản mua sắm của chính phủ, giấy phép nhập khẩu.

---

cùng tham gia góp ý kiến" [40].

Trong khuôn khổ của WTO, các quốc gia thành viên được quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan. Bộ Thương mại cần xem xét sử dụng nhiều hơn công cụ này, đặc biệt khi đã trở thành thành viên của WTO. Sự khác biệt giữa mức thuế trong và ngoài hạn ngạch rất lớn (thường là gấp đôi). Mặt hàng được áp dụng hạn ngạch thuế quan là những mặt hàng mà quốc gia sử dụng mong muốn bảo hộ. Chẳng hạn, theo công bố của Nhóm rà soát chính sách thương mại quốc tế của WTO [160 và 161] thì Hoa Kỳ áp dụng hạn ngạch thuế quan cho nhiều mặt hàng nông nghiệp, thuỷ sản và dệt may. Thái Lan áp dụng hạn ngạch thuế quan cho 23 nhóm hàng nông nghiệp. Số mặt hàng nằm trong diện điều chỉnh hạn ngạch thuế quan tương đối lớn (1,9% ở Hoa Kỳ và 1% ở Thái Lan). Tất nhiên, với những cam kết trong AFTA, hạn ngạch thuế quan sẽ không áp dụng với các thành viên ASEAN. Do đó, khi áp dụng công cụ này, Việt Nam nên lựa chọn những ngành mà Việt Nam có lợi thế so sánh hiện hữu và khả năng cạnh tranh trong ASEAN nhưng không có lợi thế so sánh hiện hữu và khả năng cạnh tranh khi thực hiện thương mại với thế giới. Trên cơ sở những tính toán ở Chương 2, chúng ta thấy những ngành này không nhiều. Việc tăng cường sử dụng công cụ hạn ngạch thuế quan trong khuôn khổ kết hợp chính sách thương mại thương mại quốc tế và chính sách ngành sẽ biến công cụ này thành một biện pháp hữu hiệu của chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Các ngành có thể tăng cường sử dụng công cụ này theo mã HS 2 số là ngành 11 (các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten mía), 12 (hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc; hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cây làm thức ăn gia súc), 25 (muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng), 81 (các sản phẩm từ gốm kim loại và kim loại cơ bản khác ngoài sắt, thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc). Tuy nhiên, việc quyết định sử dụng hạn ngạch thuế quan cho mặt hàng nào không thể chỉ phụ thuộc vào một tính

toán về lợi thế so sánh hiện hữu đơn giản (như Chương 2) bởi vì chỉ số này chỉ mang tính tham khảo và chưa phản ánh đầy đủ việc gia tăng hay kiềm chế tự do hoá, yếu tố chính sách của các chính phủ hay nỗ lực của doanh nghiệp. Do đó, khi quyết định lựa chọn mặt hàng thực hiện áp dụng hạn ngạch thuế quan, Bộ Thương mại cũng cần dựa trên phương pháp chuyên gia và thực hiện lấy ý kiến từ doanh nghiệp trong ngành.

Một thực tế ở Việt Nam là ngày càng hạn chế sử dụng giấy phép nhập khẩu và lệnh cấm nhập khẩu. Lý do được đưa ra là các quy định này không phù hợp với các quy định của WTO và các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia. Tuy nhiên, kinh nghiệm thế giới cho thấy không quốc gia nào bỏ hoàn toàn hai công cụ này. Malaysia thậm chí tăng cường việc cấp giấy phép nhập khẩu khi đã trở thành thành viên của WTO. Việt Nam không nên vận dụng kinh nghiệm "tăng cường" này của Malaysia nhưng cũng không nên loại bỏ hoàn toàn việc cấp giấy phép nhập khẩu, đặc biệt là khi Việt Nam cần tiếp tục bảo hộ một số ngành trong nước. Các mặt hàng nên được áp dụng giấy phép nhập khẩu và lệnh cấm nhập khẩu bao gồm một số mặt hàng nguyên vật liệu như thép xây dựng và tiêu dùng như hoa quả, thực phẩm, đồ chơi trẻ em.

Các thành viên của WTO vận dụng việc sử dụng giấy phép và lệnh cấm với nhiều lý do như bảo vệ ngành công nghiệp, bảo vệ sức khoẻ, môi trường, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, bảo vệ các di sản và truyền thống văn hoá. Để sử dụng hiệu quả việc cấp giấy phép nhập khẩu, Bộ Thương mại cần phối hợp với Bộ Công nghiệp, các bộ chuyên ngành, và cộng đồng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Việt Nam có thể xem xét kinh nghiệm của Thái Lan về việc tạm thời cấm nhập khẩu một mặt hàng khi hàng hoá nhập khẩu cạnh tranh gay gắt với hàng hoá trong nước. Đề nghị về tạm thời cấm việc nhập khẩu cần thiết phải dựa trên yêu cầu đưa ra từ các bộ, cơ quan ngang bộ chuyên ngành, hiệp hội và cộng đồng doanh nghiệp. Các bộ ngành, hiệp hội doanh nghiệp và các

doanh nghiệp có thể vận dụng triệt để các quy định trong Pháp lệnh chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam, Luật Thương mại, Luật cạnh tranh. Hai vấn đề cần giải quyết là bổ sung những quy định cần thiết cho các văn bản quy phạm pháp luật đã có và hướng dẫn việc vận dụng những quy định này.

Các biện pháp khuyến khích xuất khẩu như chính sách tín dụng hỗ trợ xuất khẩu, chính sách thưởng kim ngạch, thưởng thành tích đang được sửa đổi tại Việt Nam trong thời gian vừa qua cho phù hợp với các quy định liên quan đến trợ cấp xuất khẩu và thương mại liên quan đến đầu tư (TRIMs) và yêu cầu của đối tác trong quá trình đàm phán gia nhập WTO. Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng trong khuôn khổ WTO phân loại trợ cấp xuất khẩu thành ba loại: trợ cấp bị cấm (trợ cấp đèn đỏ); trợ cấp không thể bị kiện (trợ cấp đèn xanh); và trợ cấp có thể bị kiện (trợ cấp đèn vàng)[29]. Chính sách về hỗ trợ lãi suất, thưởng xuất khẩu thuộc loại trợ cấp bị cấm trong khuôn khổ WTO nên trong tương lai không thể tiếp tục áp dụng. Việc hỗ trợ các hoạt động thương mại (xúc tiến thương mại) được coi là các loại trợ cấp đèn vàng. Tuy nhiên, khi trở thành thành viên của WTO, Việt Nam có thể được hưởng chế độ ưu đãi (tiếp tục duy trì các khuyến khích xuất khẩu) vì là nước đang phát triển có GNP bình quân đầu người dưới 1000 đôla Mỹ một năm. Chế độ ưu đãi sẽ huỷ bỏ với một mặt hàng nào đó sẽ huỷ bỏ khi kim ngạch xuất khẩu mặt hàng đó có được coi là có khả năng cạnh tranh xuất khẩu, cụ thể là thị phần chiếm ít nhất 3,25% thương mại thế giới trong hai năm liên tiếp [13]. Chẳng hạn, ngành dệt may đã phải chấp nhận việc huỷ bỏ quy định nhận hỗ trợ từ Bộ Tài chính để phát triển ngành trong quá trình đàm phán song

[29] Các biện pháp về miễn thuế, hoàn thuế, và chính sách thu hút FDI cũng được WTO điều chỉnh trong Hiệp định này.

phương với Hoa Kỳ về việc gia nhập WTO của Việt Nam. Trên thực tế, những khoản hỗ trợ xúc tiến thương mại được lấy từ nguồn tiền do doanh nghiệp nộp phí quota hàng năm[30] [94].

Những quy định về mua sắm của Chính phủ cần được xem như một công cụ của chính sách thương mại quốc tế. Luật Thương mại của Việt Nam hiện không có quy định về mua sắm của Chính phủ mà những quy định này được thể hiện trong *Luật đấu thầu*. Việc đưa các quy định về mua sắm vào trong *Luật Đấu thầu* hoàn toàn phù hợp với thực tiễn thương mại quốc tế. Trong khuôn khổ WTO, các quy định về mua sắm của Chính phủ sẽ bị coi là hàng rào phi thuế quan nếu tạo ra sự phân biệt đối xử giữa hàng hoá trong nước và hàng hoá nhập khẩu. Tuy nhiên, đối với các nước đang thực hiện công nghiệp hoá, các quy định về mua sắm của Chính phủ có thể là một công cụ tốt để Chính phủ hỗ trợ khu vực sản xuất trong nước. Hoa Kỳ đi tiên phong trong việc kêu gọi minh bạch hoá các quy định về mua sắm của Chính phủ song cũng cho phép dành một biên độ ưu tiên nhất định cho các nhà sản xuất trong nước so với các nhà sản xuất nước ngoài. Việc sử dụng các quy định về mua sắm của Chính phủ như là một công cụ của chính sách thương mại quốc tế cần thể hiện trên hai nội dung. *Một là,* thực hiện tốt các quy định của *Luật đấu thầu*, trong đó đặc biệt chú ý tới việc thực hiện minh bạch hoá các quy định này. *Hai là,* Chính phủ khẳng định tạm thời chưa tham gia vào Hiệp định mua sắm Chính phủ trong khuôn khổ WTO khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO. Các quy định về mua sắm của Chính phủ hiện đã tuân thủ

---

[30] Theo Quyết định 55, việc huy động vốn cho ngành dệt may là 35 ngàn tỷ đồng trong giai đoạn 2001-2005 và 30 ngàn tỷ đồng trong giai đoạn 2006-2010 (tổng cộng tương đương 4 tỷ đôla Mỹ). Đây là các khoản huy động chủ yếu từ các nguồn vốn tư nhân và đầu tư nước ngoài. Các khoản vay ưu đãi từ Quỹ hỗ trợ phát triển (thời gian và lãi suất) trong giai đoạn 2002-2005 của cả ngành dệt may là 1.900 tỷ đồng (tương đương 118 triệu đôla Mỹ). Về các biện pháp hỗ trợ xúc tiến thương mại, các doanh nghiệp trong ngành dệt may nộp khoảng 290 tỷ đồng phí quota nhưng mới chỉ được hỗ trợ lại 19 tỷ đồng trong giai đoạn 2003-2005. Thưởng xuất khẩu trong cùng thời kỳ là 8 tỷ đồng, một con số rất nhỏ bé và không thể được coi là trợ cấp [94]

tương đối tốt *Luật đấu thầu* cũng như các quy định khác của Nhà nước. Tuy nhiên, để sử dụng có định hướng, liên bộ (Bộ Thương mại, Bộ Công nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cần thực hiện các biện pháp quán triệt, tuyên truyền thông qua các lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế (dành cho cán bộ quản lý và doanh nghiệp) và thông qua các biện pháp khác (diễn đàn trao đổi, hội thảo).

Bộ Thương mại nên mở rộng đối tượng chủ trì chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia bao gồm cả doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Việc Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 279/2005/QQĐ-TTg ngày 3 tháng 11 năm 2005 về xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006-2010 là một động thái tích cực. Việc thực thi quy định này sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam về thông tin cũng như một số chi phí trong nghiên cứu thị trường nước ngoài. Hiện tại, các đơn vị chủ trì chương trình bao gồm: "các tổ chức xúc tiến thương mại Chính phủ thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ; các tổ chức phi chính phủ; các Hiệp hội ngành hàng, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội các nhà doanh nghiệp trẻ Việt Nam; Tổng công ty ngành hàng (trong trường hợp ngành hàng không có hiệp hội)" [82, tr.3]. Quyết định này cũng nêu rõ rằng: "việc thực hiện chương trình nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng doanh nghiệp, không nhằm mục đích lợi nhuận". Tuy nhiên, hai quy định như trên sẽ hạn chế sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động. Về mặt nguyên tắc, hai quy định này đảm bảo việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn của Chính phủ vào xúc tiến thương mại song chưa thực sự phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Trong một số ngành hàng, các hiệp hội hoạt động rất tốt nhưng cũng có những ngành hàng vai trò của hiệp hội rất mờ nhạt. Một số doanh nghiệp Việt Nam, vì mục đích lâu dài của công ty hoặc vì lợi nhuận, có thể sử dụng tốt nguồn tài chính này của Chính

phủ để thực hiện các chương trình mà Chính phủ đề ra nhằm hỗ trợ doanh nghiệp. Điều này cũng phù hợp với chủ trương của Chính phủ về khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế nói chung và sự tham gia của các thành phần kinh tế vào công tác xúc tiến thương mại nói riêng[31]. Tuy nhiên, thực tế là các chương trình xúc tiến thương mại sử dụng nguồn vốn nhà nước mới chỉ do khối nhà nước thực hiện mà chưa mở rộng việc thực hiện cho các đối tượng ngoài khu vực nhà nước. Cơ sở để lựa chọn người thực hiện là bản kế hoạch do các đối tượng đề xuất và khả năng thực hiện kế hoạch. Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và Bộ Thương mại sẽ đánh giá việc thực hiện chương trình theo một trình tự, thủ tục và tiêu chí thống nhất. Nếu triển khai theo cách này, Bộ Thương mại, các Sở Thương mại các tỉnh, và các hiệp hội sẽ công bố mục tiêu và các phạm vi dự kiến của công tác xúc tiến thương mại tới các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế. Để tránh thất thoát nhưng cũng tránh tạo các thủ tục phiền hà trong triển khai thực hiện, các thủ tục về đăng ký, trình bày kế hoạch, giải trình các vấn đề liên quan và các tiêu chí đánh giá cần được tuân thủ nghiêm ngặt. Các tiêu chí nên được xem xét (theo thứ tự quan trọng) là (i) đầu ra của bản kế hoạch (hội chợ, website, báo cáo thị trường, các khoá đào tạo, hội thảo); (ii) các tác động dự kiến (số lượng doanh nghiệp thâm nhập được vào thị trường mới, số lượng doanh nghiệp mở rộng thị trường, năng lực của cán bộ nhân viên, năng lực cạnh tranh của ngành ...); (iii) số lượng doanh nghiệp được hưởng lợi từ chương trình; (iv) năng lực thực hiện của tổ chức. Bên cạnh đó, công tác theo dõi việc thực hiện cũng như thường xuyên rút kinh nghiệm cần được đưa vào như một nội dung hoạt động bắt buộc của tất cả các

[31] Điều này cũng được thể hiện trong phần các giải pháp chủ yếu để thực hiện *Đề án Phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010* do Bộ Thương mại dự thảo, theo đó "khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ xúc tiến thương mại để xoá bỏ dần tình trạng các doanh nghiệp trông chờ vào kinh phí và những chương trình xúc tiến thương mại của Nhà nước" [12, tr.50]

doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân tham gia vào chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm.

3.3.2.3. Hoàn thiện hệ thống thông tin về thị trường, ngành hàng và rào cản thương mại đầy đủ và dễ truy cập

Đây là công việc không chỉ của Bộ Thương mại mà cả các bộ ngành khác và đặc biệt là các hiệp hội ngành hàng. Việt Nam phải sẵn sàng đương đầu với các tranh chấp thương mại. Việt Nam không thể tránh khỏi việc tham gia vào các tranh chấp thương mại như trợ cấp, chống bán phá giá, biên tính thuế,... khi gia tăng hội nhập kinh tế quốc tế. Bên cạnh đó, các tranh chấp thương mại còn được sử dụng như một phần trong số các công cụ gây ảnh hưởng chính trị từ các nước lớn. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, doanh nghiệp, các hiệp hội và các bộ ngành kể trên cần có kế hoạch sẵn sàng đương đầu với các tranh chấp liên quan đến thương mại như chống trợ cấp hay chống bán phá giá. Việt Nam cần làm nhiều việc để chủ động giảm thiểu tác động tiêu cực của các tranh chấp này. Bộ Thương mại đã đưa ra biện pháp về "chủ động nghiên cứu các cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ ASEAN, WTO" [12, tr.49].

Tuy nhiên, việc chủ động nghiên cứu này mới chỉ là một trong số các biện pháp để thúc đẩy xuất khẩu. Những phần dưới đây sẽ trình bày rõ hơn về hệ thống thông tin hay cơ sở dữ liệu ngành hàng, mặt hàng và thị trường mà Bộ Thương mại, các bộ ngành và hiệp hội, các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp cần phối hợp thực hiện. Cụ thể là *Bộ Thương mại* cần xây dựng một hệ thống thông tin về các biện pháp phi thuế, về phá giá và chống bán phá giá; xây dựng cơ chế cảnh báo về khả năng tranh chấp hay bị kiện phá giá và chống bán phá giá (trực thuộc Bộ Thương mại), dự kiến những mặt hàng có khả năng bị các quốc gia bạn hàng áp dụng các biện pháp phi thuế, đặc biệt là kiện phá giá; xây dựng cách thức tận dụng có hiệu quả các thủ tục điều tra và giải

quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO cũng như thủ tục ở các quốc gia bạn hàng. Chẳng hạn, khi bị áp dụng thuế chống bán phá giá, quốc gia bị áp thuế có thể tăng giá hàng hoá của mình để chịu mức thuế chống bán phá giá thấp hơn ở giai đoạn xem xét lại hành vi phá giá. Việc Nam cũng cần tích cực tham gia vào các diễn đàn của các nước đang phát triển để xây dựng một cơ chế chống bán phá giá chặt chẽ hơn trong khuôn khổ WTO.

Bộ Thương mại cũng cần cập nhật danh mục các mặt hàng Việt Nam có khả năng bị áp dụng các biện pháp phi thuế hay có khả năng xảy ra tranh chấp thương mại. Tính đến hết năm 2005, Việt Nam mới chỉ bị kiện phá giá ở một số mặt hàng là giày dép, cá tra cá basa, bật lửa gas, gạo, bột ngọt, tỏi và tôm. Số liệu về các vụ kiện phá giá cho thấy những ngành bị kiện nhiều nhất là kim loại thường; hoá chất; cao su và nhựa; máy móc và thiết bị điện tử; dệt may; giấy; đá, xi măng, thuỷ tinh, gốm sứ; các sản phẩm chế tạo; khoáng sản; thuốc lá, dấm ăn và đồ uống. Khi lập danh sách ngành hàng và mặt hàng có khả năng bị áp dụng các biện pháp phi thuế, bị kiện phá giá hay dễ xảy ra tranh chấp thương mại, Chính phủ cần thiết phải dựa trên thực tiễn Việt Nam song không thể tách rời với thực tế áp dụng và thủ tục áp dụng các biện pháp ở từng quốc gia. Về mặt lý thuyết, Việt Nam hoàn toàn có thể tính toán được khả năng bị áp đặt các biện pháp phi thuế hay bị kiện cho mỗi mặt hàng. Các yếu tố như chi phí của nước thứ ba, mức độ ảnh hưởng của các chính trị gia, mức giá có thể bị các doanh nghiệp ở các quốc gia xuất khẩu là những thông tin cần thu thập để phục vụ công tác dự báo. Để xây dựng được danh mục ngành hàng và mặt hàng Việt Nam có khả năng bị áp dụng các biện pháp phi thuế quan, Bộ Thương mại cần rà soát theo quốc gia và theo ngành cũng như theo tình hình sản xuất và ngoại thương của Việt Nam.

Công tác tuyên truyền phải đảm bảo chuẩn bị về mặt tinh thần cũng như nguồn lực từ các bên liên quan tới quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế tại Việt Nam. Các bên liên quan như các bộ, các uỷ ban nhân dân, các

hiệp hội và các doanh nghiệp cần nhận thức được sự cần thiết phải phối hợp và tham gia phối hợp vào việc điều chỉnh chính sách thương mại quốc tế ở Việt Nam. Chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia, chẳng hạn, sẽ thành công hơn nếu thông tin được chia xẻ rộng rãi tới tất cả các doanh nghiệp và giải pháp thực hiện xúc tiến được đưa ra từ chính các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu chứ không phải từ một số cá nhân làm công tác quản lý nhà nước.

Bộ Thương mại nên phối hợp với các hiệp hội ngành hàng và các cơ quan xúc tiến thương mại của nước ngoài hướng dẫn và đào tạo các doanh nghiệp xuất khẩu những vấn đề liên quan đến thủ tục xuất khẩu vào thị trường nước ngoài, các biện pháp phi thuế quan được áp dụng ở thị trường nước ngoài cũng như thủ tục giải quyết tranh chấp về các biện pháp phi thuế quan trong khuôn khổ WTO. Tài liệu giảng dạy và tham khảo có thể lấy từ trang web của WTO và các cơ quan quản lý thương mại và các cơ quan quản lý ngành ở các nước lựa chọn. Đội ngũ giảng viên nên là kết hợp giữa chuyên gia nước ngoài và chuyên gia Việt Nam. Chính phủ cần giữ vị trí chủ động trong việc lựa chọn chuyên gia chứ không nên hoàn toàn dựa vào sự giới thiệu của các tổ chức quốc tế.

Các hiệp hội ngành hàng cần phối hợp với các bộ ngành hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin về các thị trường, ngành hàng và các rào cản thương mại ở các thị trường được lựa chọn. Tài liệu tham khảo và thông tin cập nhật có thể tìm thấy trên mạng từ trang web của các tổ chức quốc tế và các cơ quan nghiên cứu, quản lý của nước ngoài như WTO, Bộ Thương mại Trung Quốc, Bộ Ngoại giao Nhật Bản, các cơ quan quản lý và nghiên cứu thương mại của Hoa Kỳ, Canada, EU, Nam Phi. Dữ liệu thông tin về thị trường, ngành hàng và các rào cản thương mại nên được xây dựng bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Các tình huống kiện phá giá, các vấn đề liên quan cần được chia theo ngành,

theo quốc gia áp dụng và ưu tiên theo đặc thù của nền ngoại thương Việt Nam. Chẳng hạn, thời gian trước mắt, các thông tin liên quan đến các vụ kiện tôm, dệt may, giày dép và khoáng sản cần được ưu tiên thu thập. Cơ quan thu thập thông tin và các doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý rằng việc nắm bắt và có đầy đủ thông tin về các vụ kiện trong cùng ngành cũng như những lập luận của các bên trong vụ kiện là sự chuẩn bị cần thiết để sẵn sàng đương đầu với các tranh chấp thương mại trong thời gian tới. Hiện nay, Việt Nam đã có Trung tâm thông tin thương mại trực thuộc Bộ thương mại. Các cơ quan khác như Phòng thương mại và công nghiệp, các Bộ và Hiệp hội cũng có các trung tâm làm công tác thu thập và xử lý thông tin song không có một cơ sở dữ liệu nào của Việt Nam chuyên phục vụ cho Nhà nước và các doanh nghiệp về các thị trường, ngành hàng và các rào cản thương mại ở các thị trường được lựa chọn.

Hệ thống thông tin về thị trường, ngành hàng và rào cản như trên cần đảm bảo tính dễ dàng truy cập đối với đối tượng sử dụng. Đối tượng sử dụng không những chỉ là các doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu mà cả các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp. Tính dễ dàng truy cập thể hiện ở việc doanh nghiệp hay các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp không mất thời gian để xác định nội dung và phạm vi thông tin mà mình cần ở một kênh nhất định. Để làm được điều này, hai hoạt động sau đây cần được cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu chú ý.

Một là, thường xuyên truyền tải vắn tắt nội dung và phạm vi thông tin tới các doanh nghiệp và tổ chức quan tâm (thông qua các bản tin thường kỳ hay các hình thức truyền tin khác).

Hai là, liên tục mở rộng đối tượng sử dụng cơ sở dữ liệu (thông qua việc quảng bá về cơ sở dữ liệu và cơ quan cung cấp cơ sở dữ liệu).

Ba là, đảm bảo việc có được và xử lý thông tin phản hồi từ các đối tượng

sử dụng (phản hồi về chất lượng và tính đầy đủ của cơ sở dữ liệu, phản hồi về tính dễ dàng truy cập của cơ sở dữ liệu, phản hồi về các thông tin bổ sung để cập nhật vào cơ sở dữ liệu).

Bốn là, đảm bảo nguồn lực, đặc biệt là con người và tài chính, cho công việc vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu này.

Đối với đối tượng sử dụng hệ thống thông tin (doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp), công việc đòi hỏi sự hợp tác của doanh nghiệp là chủ động đặt hàng về thông tin và đưa ra những yêu cầu trợ giúp cụ thể khi tiếp cận thị trường thế giới.

Doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ cũng cần tích cực tham gia vào các diễn đàn trao đổi về thâm nhập thị trường, về rào cản thương mại đối với từng mặt hàng. Chẳng hạn, những hoạt động của Hiệp hội dệt may và Hiệp hội thuỷ sản của Việt Nam trong thời gian vừa qua có thể là những ví dụ tốt trong việc xây dựng hệ thống thông tin ngành hàng, thông tin về thị trường và rào cản thương mại. Mặc dù ban đầu các hiệp hội này tương đối bị động với những phản ứng từ thị trường Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu song khi mà nhận thức của Chủ tịch hiệp hội và các thành viên đã rất rõ ràng rằng các doanh nghiệp trong ngành cần hợp tác để vượt qua các rào cản và trở ngại và nâng cao năng lực cạnh tranh thì việc trao đổi thông tin, hợp tác nâng cao năng lực đã trở nên rất tích cực chủ động. Hàng loạt các diễn đàn trao đổi, các yêu cầu về thông tin thị trường đã được doanh nghiệp chủ động đặt hàng với hiệp hội. Mối liên kết giữa hai hiệp hội với các doanh nghiệp trong ngành và các cơ quan quản lý nhà nước đã ngày càng chặt chẽ hơn. Chủ tịch hiệp hội là những người năng động và trực tiếp gắn kết lợi ích với ngành. Tuy nhiên, việc duy trì cơ chế trao đổi thông tin, tiến tới xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu như đề cập tới ở trên còn chưa đạt yêu cầu bởi vì còn thiếu sự đảm bảo về nguồn lực

thực hiện.

3.3.3. Tăng cường phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế giữa các bộ ngành và cộng đồng doanh nghiệp

3.3.3.1. Tăng cường nhận thức kết hợp chỉ đạo quyết liệt về việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế

Những tin tức về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thường xuyên được truyền tải tới cộng đồng doanh nghiệp qua nhiều phương tiện truyền tin khác nhau (báo chí, hội thảo, hội nghị, gặp mặt, trao đổi kinh nghiệm,...). Chẳng hạn, mức độ đạt được thoả thuận trong đàm phán song phương về gia nhập WTO được quan tâm như là tin tức kinh tế nóng nhất trong năm 2005 và năm 2006. Tuy nhiên, những vấn đề đặt ra cho việc triển khai thực hiện để vừa đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế, vừa đạt được các mục tiêu công nghiệp hoá của Việt Nam đòi hỏi sự phối hợp hoàn thiện chính sách từ các đơn vị khác nhau (trong và ngoài Bộ Thương mại). Quá trình này yêu cầu sự nhận thức đúng đắn vai trò của công việc phối hợp hoàn thiện chính sách này. Đối tượng mục tiêu cho việc nâng cao nhận thức về vai trò của việc phối hợp này bao gồm các cơ quan quản lý bộ ngành, các cơ quan được phân công triển khai thực hiện cam kết và cộng đồng doanh nghiệp. Lãnh đạo cao cấp của Việt Nam đã nhìn rõ những hạn chế trong việc phối hợp hoạch định và triển khai thực hiện chính sách và có hàng loạt chỉ đạo về sự phối hợp giữa các bộ ngành. Tuy nhiên, kết quả đạt được về việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế nói riêng việc hoàn thiện chính sách nói chung còn chưa được như mong đợi. Vấn đề là nhận thức về sự cần thiết của việc phối hợp hoàn thiện đã có nhưng mức độ quyết liệt trong chỉ đạo thực hiện công việc này còn chưa đủ. Trong thời gian tới, Chính phủ cần nâng cao nhận thức về việc này (tính quyết liệt trong chỉ đạo phối hợp hoàn

thiện chính sách thương mại quốc tế), đặc biệt sau khi gia nhập WTO. Nếu việc nâng cao nhận thức về phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế được chỉ đạo thống nhất, mạnh mẽ từ Chính phủ tới từng bộ ngành và cộng đồng doanh nghiệp thì việc triển khai thực hiện phối hợp sẽ thuận lợi hơn.

Để tăng cường nhận thức về vấn đề này, công việc phối hợp hoàn thiện chính sách cần được đưa vào như một nội dung họp giao ban thường kỳ giữa các thành viên chính phủ. Việc làm tương tự được thực hiện tại các bộ ngành, cộng đồng doanh nghiệp (thông qua các hiệp hội).

Để đảm bảo thực hiện được điều này, tại mỗi cấp cần có một bộ phận làm công tác rà soát, tổng hợp và lên kế hoạch cho việc thực hiện phối hợp hoàn thiện chính sách. Các nội dung, lịch trình và điều kiện phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế (và có thể cả các chính sách khác) cần được đệ trình lên Chính phủ (thông qua cơ quan đầu mối phối hợp). Đối với việc hoàn thiện chính sách thương quốc tế, đơn vị chủ trì phối hợp nên là Uỷ ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế.

3.3.3.2. Điều chỉnh hợp lý lộ trình tự do hóa đối với các ngành chế tạo ở khu vực thay thế nhập khẩu

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là sau khi trở thành thành viên của WTO, đặt ra vấn đề về cách thức hỗ trợ các nhóm doanh nghiệp, các ngành hướng vào xuất khẩu và cách thức hỗ trợ các ngành thay thế nhập khẩu và những cam kết đảm bảo việc duy trì ổn định các chính sách hỗ trợ. Những nội dung như như cách điều chỉnh biểu thuế ngành công nghiệp điện tử, cách điều chỉnh biểu thuế ngành thép, chính sách thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ngành ô tô và quản lý nhập khẩu ô tô cũ cần được đưa vào như những ưu tiên trong việc xem xét lộ trình tự do hoá các ngành chế tạo. Đây là công việc liên quan tới hàng loạt các đơn vị liên quan như Bộ Công nghiệp, Bộ Bưu chính

Viễn thông, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, Bộ Khoa học Công nghệ, các hiệp hội ngành hàng (Hiệp hội thép, Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam, Hiệp hội điện tử) và các doanh nghiệp. Các đơn vị này phải tạo ra các diễn đàn, các nhóm làm việc chung để thống nhất một lộ trình và cách thức triển khai thực hiện rõ ràng trong dài hạn. Bên cạnh đó, Chính phủ nên *hỗ trợ các hoạt động* ở các ngành phụ trợ theo cách tiếp cận lấy doanh nghiệp làm trung tâm (xem thêm ở giải pháp 3.3.3.5).

Để đảm bảo thực hiện được điều này, tất cả các đơn vị liên quan kể trên cần đưa ra các lý do và dẫn chứng xác đáng cho lập luận về lộ trình tự do hoá mà đơn vị mình đề xuất. Các học giả cũng nên được mời tham gia vào thảo luận chính sách để tăng luận cứ khoa học cho các thoả thuận đạt được giữa các đơn vị.

Dưới đây là một số đề xuất liên quan tới việc điều chỉnh lộ trình tự do hoá hai mặt hàng chế tạo quan trọng hiện vẫn đang nhận được sự bảo hộ của Chính phủ phải kể đến bao gồm ô tô và điện tử gia dụng. Hai ngành này không giống nhau nhưng nếu nhìn vào chi tiết các mặt hàng thì việc hợp lý lộ trình tự do hoá hai ngành này liên quan tới một loạt các ngành như nhựa và các sản phẩm bằng nhựa (mã HS là 39), cao su và các sản phẩm bằng cao su (mã HS là 40), các loại kim loại (mã HS từ 72 đến 83), các loại xe cộ (mã HS là 87), … Tính toán ở chương 2 cho thấy, ngoại trừ cao su còn hầu hết các sản phẩm này đều thể hiện rằng Việt Nam không có lợi thế so sánh hiện hữu và cả khả năng cạnh tranh hiện hữu so với thế giới và so với ASEAN. Điều này càng cho thấy những khó khăn khi phải thực hiện hợp lý lộ trình tự do hoá các ngành có liên quan đến công nghiệp chế tạo. Việc diễn giải kết quả tính toán ở chương 2 cần hết sức cẩn trọng bởi vì bản chất của việc tính toán là dựa trên thực tiễn xuất khẩu đã xảy ra và chưa tính tới các phản ứng về chính sách của các chính phủ cũng như đầu tư của các doanh nghiệp trong tương lai. Hơn

nữa, mỗi một ngành trong kết quả tính toán lại có thể bao gồm rất nhiều các ngành nhỏ hơn (các loại nhựa và sản phẩm từ nhựa, các loại kim khí và sản phẩm từ kim khí). Mỗi nhóm ngành nhỏ này lại có năng lực cạnh tranh khác nhau tuỳ vào đặc điểm của từng ngành.

Đối với ngành ô tô, trước hết, cũng như với nhiều nước thực hiện công nghiệp hoá, Chính phủ Việt Nam hy vọng sự phát triển của ngành ô tô sẽ tạo điều kiện để phát triển các ngành công nghiệp trong nước. Việt Nam là quốc gia đi sau so với Thái Lan và một số thành viên ASEAN khác trong việc thực hiện mở cửa, tự do hoá thương mại. Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Phillippinese đã đều theo đuổi chính sách thuế nhập khẩu ô tô cao trước AFTA. Chẳng hạn, năm 2003, Bumiputra Commerce Bank Bhd tổng kết thuế nhập khẩu nguyên chiếc và thuế linh phụ kiện của Thái Lan là 68,5% và 20% đối với xe khách; của Malaysia là 140-200% và 5-42% (riêng linh phụ kiện sử dụng trong Proton là 13%). Thuế ô tô nguyên chiếc ở Philippinese là 40% và Indonesia là hơn 100% [113]. Rõ ràng là Việt Nam *phải thực hiện hội nhập* khu vực và quốc tế và Việt Nam không thể không đương đầu với các thách thức về tự do hoá thương mại trong ASEAN, tham gia WTO, cạnh tranh với Trung Quốc. Những thách thức này cộng với vị trí láng giềng với Trung Quốc và thành viên ASEAN buộc Việt Nam[32] phải tìm ra cho mình một *thị trường ngách*. Thái Lan đã tìm ra ngách cho mình là xuất khẩu linh phụ kiện. Việt Nam nên học Thái Lan cách rà soát về nhu cầu thế giới và rà soát về năng lực sản xuất và cung cấp của các doanh nghiệp và các tổ chức, viện nghiên cứu trong nước khi tìm ngách thị trường. Việt Nam cũng cần khai thác điểm mạnh của quốc gia là đội ngũ công nhân kỹ thuật và kỹ sư có khả năng học hỏi

[32] Trần Văn Thọ (2005) cho rằng trong ngành điện, điện tử, Việt Nam có thể chuyển từ công đoạn lắp ráp có giá trị gia tăng thấp sang công đoạn có giá trị gia tăng cao như thiết kế. Trong năm 2004-2005, Nhật Bản đã đầu tư 60 dự án trong ngành công nghệ thông tin để khai thác công đoạn thiết kế ở Việt Nam [77].

nhanh. Việt Nam chủ yếu đang ở công đoạn lắp ráp (công đoạn D) với giá trị gia tăng thấp nhất.

Cách tốt nhất đối với Việt Nam khi dự đoán tình hình nhu cầu của thế giới và khả năng cạnh tranh của các quốc gia, doanh nghiệp là thu thập những quy hoạch đã có của các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước láng giềng như Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia để *học hỏi và chọn lọc* những nội dung mà các nước đi trước này đã nghiên cứu, thực hiện và điều chỉnh. Việc phân tích cơ hội và thách thức trên thị trường đã khó song việc đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của các quốc gia bạn hàng và đối thủ cạnh tranh cũng gây không ít khó khăn cho việc hoạch định chính sách ở tầm vĩ mô. Để hoàn thành phân tích này, việc rà soát quy hoạch công nghiệp và chính sách thương mại quốc tế của các quốc gia khác có thể giúp ích một phần. Tuy nhiên, một cách hiệu quả hơn để có được thông tin một cách chất lượng là khảo sát thực tế. Những chuyến đi kéo dài 1 tuần hay 10 ngày, gặp gỡ những đối tượng khác nhau (các nhà hoạch định chính sách, giới doanh nghiệp, các cơ quan nghiên cứu của Chính phủ và tư nhân) mang lại những *thông tin bên trong* hữu ích cho việc ra quyết định của nước đi sau. Ba công việc quan trọng đảm bảo thành công là nghiên cứu kỹ các thông tin thứ cấp để đặt đúng câu hỏi; lập lịch trình chặt chẽ có xác nhận của các cơ quan sẽ ghé thăm và duy trì mối liên hệ sau chuyến khảo sát.

Đối với ngành điện tử gia dụng, việc thực hiện các cam kết trong ASEAN và hiệp định khung ASEAN-Trung Quốc đặt các nhà sản xuất tại Việt Nam vào thể phải đương đầu với thách thức cạnh tranh khốc liệt từ các nước ASEAN khác (Thái Lan, Malaysia) và Trung Quốc. Việc hợp lý hoá lộ trình của ngành này liên quan tới các yếu tố đầu vào. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, các nhà sản xuất trong nước mong muốn được mua nguyên vật liệu đầu vào từ các nguồn rẻ nhất chứ không phải chỉ trong ASEAN. Kết hợp với

những tính toán ở chương 3 (khả năng cạnh tranh yếu của các ngành phụ trợ nhựa, cơ khí), việc tăng tốc lộ trình tự do hoá đối với các mặt hàng nguyên vật liệu đầu vào cho ngành là hoàn toàn hợp lý. Điều này không mâu thuẫn với mục tiêu công nghiệp hoá vì khi mà các nhà sản xuất trong nước nâng cao được vị thế cạnh tranh, họ sẽ đứng vững ở thị trường trong nước. Trong dài hạn, khả năng xuất khẩu hàng hoá điện tử sẽ tăng lên. Và tiếp đến, các ngành nhựa, cơ khí, … sẽ phát triển hơn thông qua việc liên kết với các nhà sản xuất này.

3.3.3.3. Khuyến khích xuất khẩu của khu vực FDI bằng việc tăng cường các dịch vụ sau đầu tư

Việc sử dụng các công cụ tài chính để thu hút FDI là một hoạt động nằm trong phạm vi điều chỉnh của Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO. Các chính sách ưu đãi về tài chính đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc loại trợ cấp bị cấm (trợ cấp đèn đỏ). Như vậy, Việt Nam không thể tiếp tục sử dụng các ưu đãi này khi trở thành thành viên của WTO. Tuy nhiên, thực tiễn Việt Nam cho thấy doanh nghiệp khu công nghiệp đóng góp rất tốt vào tăng trưởng xuất khẩu của khu vực FDI và qua đó đóng góp tốt vào tăng trưởng xuất khẩu của cả nước. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ như thế nào để không vi phạm các cam kết quốc tế cũng là một nội dung cần chú ý. Các doanh nghiệp khu công nghiệp cần được hỗ trợ bằng các *biện pháp và thủ tục hành chính đơn giản, nhanh chóng cộng với hệ thống cơ sở hạ tầng tốt phục vụ cho xuất khẩu*. Nói chung, các doanh nghiệp FDI khu công nghiệp hướng về xuất khẩu không gặp khó khăn gì lớn về thủ tục hành chính (so với các doanh nghiệp hướng vào khai thác thị trường nội địa). Các doanh nghiệp FDI hướng vào xuất khẩu mong muốn *một hệ thống cơ sở hạ tầng tốt* để việc vận tải tới các quốc gia nhập khẩu được nhanh chóng và thuận tiện hơn. Chính sách thương mại quốc

tế cần xem xét yếu tố này như là một công cụ để thúc đẩy xuất khẩu, hỗ trợ các doanh nghiệp khu công nghiệp xuất khẩu.

Khi thực hiện khuyến khích các doanh nghiệp FDI xuất khẩu, Chính phủ cần khẳng định *quan điểm định hướng* (chứ không phải can thiệp hay ép buộc). Việc quyết định xuất khẩu bao nhiêu và bán tại thị trường nội địa bao nhiêu là quyết định của nhà đầu tư chứ không phải là quyết định của Chính phủ. Chính phủ cần đưa ra các biện pháp khuyến khích xuất khẩu nhưng những biện pháp này cần đảm bảo tuần thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia. Để khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài xuất khẩu, Chính phủ cũng cần mở rộng đối tượng thụ hưởng trong các chương trình xúc tiến thương mại. Theo đó, các đối tượng này cũng cần bao gồm cả các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, để khuyến khích xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI, Bộ Thương mại cần tăng cường phối hợp với các địa phương, các địa phương thông qua việc cung cấp các "dịch vụ sau đầu tư". Về nghĩa rộng, dịch vụ này bao gồm việc duy trì một môi trường chính sách minh bạch, ổn định và công bằng cho các nhà đầu tư yên tâm kinh doanh và phát triển kinh doanh từ Việt Nam. Về nghĩa hẹp, dịch vụ này bao gồm việc cung cấp thông tin, hỗ trợ xúc tiến thương mại như Bộ Thương mại đang thực hiện với các doanh nghiệp trong nước.

3.3.3.4. Tập trung việc điều phối hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế vào Uỷ ban quốc gia về Hợp tác kinh tế Quốc tế

Các phần trên đã đề xuất việc các bộ, ngành phối hợp với nhau để chủ động xác lập một lộ trình hội nhập hợp lý trên cơ sở những cam kết đã ký và những điều chỉnh dự kiến. Trong toàn bộ quá trình này, Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế nên là cơ quan chủ trì hoạt động phối hợp. Uỷ ban cần là cơ quan thay mặt Thủ tướng kết luận các vấn đề về đàm phán thương mại quốc tế và hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Hiện tại, Uỷ ban quốc

gia về hợp tác kinh tế quốc tế đã làm công tác đôn đốc, theo dõi, xây dựng chương trình hợp tác của Việt Nam trong các tổ chức kinh tế - thương mại khu vực và quốc tế. Trang web của Uỷ ban là nguồn tài liệu rất tốt phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền về quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Về mặt nguyên tắc, Uỷ ban là cầu nối giữa các bộ, ngành trong vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế. Mặc dù hội nhập về thương mại quốc tế là một mảng công việc lớn của Uỷ ban song thực hiện hội nhập trên cơ sở hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế hiện mới chỉ là một hoạt động của Uỷ ban. Việc gắn kết hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế, hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế với mục tiêu công nghiệp hoá của Việt Nam là công việc cần được Uỷ ban chú trọng hơn trong thời gian tới.

Các uỷ viên Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế hiện đang làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và đại diện cho bộ, ngành của mình. Khả năng phát triển mạng lưới bên ngoài và giao tiếp nội bộ của các uỷ viên ảnh hưởng tới việc những vấn đề liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế và những thay đổi, điều chỉnh trong chính sách thương mại quốc tế được thực hiện và tuyên truyền như thế nào trong từng ngành. Mỗi bộ, ngành nên cử một hoặc một nhóm *cán bộ chuyên trách* trong thời gian 10 năm (2006-2015) để tham gia vào việc thực hiện và hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Các cán bộ chuyên trách này sẽ là thành viên của các nhóm làm việc chung giữa các bộ, ngành (Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp, các bộ khác và các hiệp hội) với mục tiêu chính là hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam. Sau thời gian 10 năm, nhóm làm việc chuyên trách này có tiếp tục tồn tại hay không phụ thuộc vào hoàn cảnh và nhu cầu của Việt Nam.

Bên cạnh nhóm công tác về hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế, Việt Nam cần xây dựng các nhóm làm việc chuyên trách tương tự về chính

sách công nghiệp và các chính sách khác (chẳng hạn như chính sách cơ sở hạ tầng). Tất cả các nhóm làm việc này nên được hoạt động trong khuôn khổ của Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và thực hiện trao đổi thường xuyên giữa các nhóm thông qua các cuộc họp trình bày đề xuất chính thức và phi chính thức. Kết quả nghiên cứu và đề xuất chính sách, trước khi được công bố chính thức, cần được lấy ý kiến từ thành viên của các nhóm khác.

Việc xây dựng các nhóm làm việc sẽ giúp tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành, hiệp hội và phối hợp việc phát triển công nghiệp, tăng cường nhận thức chung về việc sử dụng một cách hệ thống chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam.

3.3.3.5. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp vào quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế

Khi trở thành thành viên của WTO, sự tham gia của doanh nghiệp và các hiệp hội doanh nghiệp vào quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế cần được thay đổi. Nhà nước không thể hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp mà phải thông qua các hiệp hội để thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại, chương trình hỗ trợ nghiên cứu, phát triển, ... Tại Việt Nam, cách thức doanh nghiệp tham gia vào quá trình hoạch định chính sách cũng cần được tăng cường.

Các doanh nghiệp tham gia rất có hiệu quả vào quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế ở Thái Lan, Malaysia và Hoa Kỳ. Thực tiễn Việt Nam cho thấy, Việt Nam hiện đã có sự tham gia của khu vực doanh nghiệp vào quá trình hoạch định và hoàn thiện chính sách song tồn tại dưới các hình thức khác nhau như gặp mặt Thủ tướng với doanh nghiệp, gặp mặt Bộ trưởng với doanh nghiệp, thư trao đổi giữa Bộ trưởng với doanh nghiệp và doanh nghiệp với Bộ trưởng, các cuộc hội thảo, đào tạo do các bộ, ngành và hiệp hội chuyên ngành tổ chức. Tuy nhiên, kết quả thu được từ các kênh này không hệ

thống và không hướng đích. Trong quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế, Việt Nam rất cần sự tham gia của doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Những doanh nghiệp này cần *được mời thường xuyên* tới các cuộc họp lấy ý kiến từ các kết quả nghiên cứu và gợi ý chính sách cho Bộ Thương mại và các bộ ngành, cho Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và cho các nhóm làm việc đề cập ở trên.

Như đã đề cập đến ở phần trên, các doanh nghiệp ở các công đoạn sản xuất khác nhau có những mong muốn khác nhau từ chính sách của chính phủ. Tất nhiên, chính phủ không thể *đi theo* để đáp ứng toàn bộ các nhu cầu này. Để giải quyết vấn đề này, Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế cần tuyên truyền về mục tiêu, cách thức thực hiện, lý do thực hiện và cả những báo cáo đánh giá kết quả thực hiện tới các bộ, ngành và doanh nghiệp. Trong quá trình này, vai trò của các hiệp hội ngành hàng rất cần được phát huy. Các hiệp hội là người đại diện cho doanh nghiệp và giúp đỡ chính phủ trong việc hoạch định và thực hiện chính sách thương mại quốc tế. Một công việc cần lưu ý là Chính phủ cần *mạnh dạn và chủ động* phát huy vai trò của các hiệp hội bằng cách đặt hàng các vấn đề cần giải quyết và yêu cầu hiệp hội tuyên truyền và lấy ý kiến, đề xuất giải quyết từ toàn bộ các hội viên và thành viên trong ngành (chứ không chỉ một số đơn vị thuộc hiệp hội). Chủ tịch hiệp hội cần là những người có kinh nghiệm trong ngành, có uy tín với chính phủ và các doanh nghiệp trong ngành và chấp nhận di chuyển nhiều để trực tiếp lắng nghe ý kiến từ các doanh nghiệp khác nhau và từ các cấp quản lý khác nhau.

Tóm lại, Chương 3 rà soát bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt nam trong thời gian tới; đưa ra các quan điểm về hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam vừa phải tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia, vừa phải đảm bảo tính chủ động và hướng tới mục tiêu

công nghiệp hoá 2020. Việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam cần khai thác được lợi thế của nước đi sau cũng như thu hút được sự tham gia, phối hợp của cộng đồng doanh nghiệp, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu chính sách.

Chính phủ cần đưa đưa ra các mục tiêu rõ ràng là thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường thế giới. Nhận thức về việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi việc tăng cường về nhận thức không những chỉ là nhận thức về tính cần thiết của việc thực hiện mà cả nhận thức về tính quyết liệt trong chỉ đạo thực hiện.

Uỷ ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế cần là cơ quan điều phối việc hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trên phạm vi quốc gia. Việc vận dụng linh hoạt và vận dụng có hệ thống các hoat các công cụ thuế quan và phi thuế quan là một công việc cần thực hiện song phải đảm bảo tính dự đoán được của hệ thống các công cụ này đối với doanh nghiệp. Một số công cụ phi thuế quan nên được xem xét để sử dụng nhiều hơn (đảm bảo phù hợp với những quy định của các tổ chức khu vực và quốc tế mà Việt Nam đang và sẽ tham gia cũng như khai thác lợi thế của nước đang phát triển) như công cụ hạn ngạch thuế quan và các khoản mua sắm của chính phủ.

Để khuyến khích xuất khẩu, Chính phủ cần mở rộng đối tượng chủ trì Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006-2010. Bộ Thương mại, các bộ ngành, các hiệp hội cần phải hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường theo ngành hàng và theo các rào cản thương mại có thể gặp để trợ giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI trong khu công nghiệp, khu chế xuất đang đóng góp tốt cho tăng trưởng xuất khẩu của

Việt Nam. Việc thu hút và khuyến khích các doanh nghiệp này xuất khẩu cần được thực hiện liên tục, rõ ràng, không ép buộc và có tính gắn kết chặt chẽ với các dịch vụ hỗ trợ phù hợp với các nguyên tắc và quy định của WTO.

KẾT LUẬN

Vấn đề hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế là vấn đề không chỉ của Việt Nam mà của nhiều nền kinh tế trên thế giới. Đối với các nước đang phát triển đang thực hiện công nghiệp hoá như Việt Nam, nội dung và cách thức hoàn thiện đặt ra những yêu cầu cần giải quyết về nhận thức mối quan hệ giữa tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch, hoàn thiện các công cụ của chính sách thương mại quốc tế, và đặc biệt là việc phối hợp hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy bên cạnh việc minh bạch hoá chính sách, các quốc gia thường tập trung quyền phối hợp hoàn thiện chính sách vào một cơ quan. Sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp vào hoàn thiện chính sách là yếu tố đảm bảo sự thành công trong việc thực hiện chính sách.

Thực tiễn cho thấy Việt Nam thiếu sự kết hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành, doanh nghiệp trong quá trình hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế. Việt Nam không còn nhiều lựa chọn trong việc lựa chọn lộ trình hội nhập trong AFTA (và cả WTO). Luận án đã đề xuất các quan điểm và giải pháp để tiếp tục hoàn thiện chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới như tiếp tục đẩy mạnh tự do hoá thương mại (kể cả sau khi đã trở thành thành viên của WTO); hợp lý hoá lộ trình tự do hoá đối với ngành chế tạo; đẩy mạnh thu hút FDI; chủ động thu hút sự tham gia của các bộ ngành, cộng đồng doanh nghiệp vào quá trình hoàn thiện chính sách; Uỷ ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế nên đóng vai trò điều phối việc phối hợp trên cơ sở gắn kết chặt chẽ chính sách này với chính sách công nghiệp; tiếp tục minh bạch hoá và vận dụng linh hoạt công cụ thuế quan; sử dụng hệ thống một số công cụ phi thuế quan,... Quá trình thay đổi chính sách là quá trình hoàn thiện chính sách, vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện chính sách để phù hợp với hội nhập, đặc biệt là phù hợp với các quy định của WTO.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Mai Thế Cường (2006), Tác động của Chương trình thu hoạch sớm (EHP) ASEAN-Trung Quốc tới nền kinh tế Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển,* số đặc san Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, tr.68-71
2. Mai Thế Cường (2006), "Kinh nghiệm phát triển ngành công nghiệp ô tô Thái Lan trong điều kiện tự do hoá thương mại và ý nghĩa đối với Việt Nam", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 2 (118), tr.48-55.
3. Mai Thế Cường (2005), "Diễn giải mới về chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam trong ASEAN", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, số 6 (325), tr. 49-56.
4. Mai Thế Cường (2005), "Xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và ý nghĩa đối với chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam", *Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới*, số 6 (110), tr. 54-62.
5. Mai Thế Cường (2005), "Cách tiếp cận Marketing trong thu hút FDI", *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*, tr. 67-100, Nhà xuất bản Lý luận chính trị.
6. Kenichi Ohno và Mai Thế Cường (2005) "Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam: Những việc cần làm để triển khai quy hoạch ngành", *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam,* tr. 197-221, Nhà xuất bản Lý luận chính trị.
7. Mai Thế Cường (2004), "Một số gợi ý đối với Việt Nam trong việc sử dụng cơ chế chống bán phá giá", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 3 (95), tr. 64-75.
8. Trịnh Mai Vân và Mai Thế Cường (1999), "Ngoại thương Việt Nam

1998 – 1999", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển,* (số 28), tr. 51-53.

9. Tô Xuân Dân và Mai Thế Cường (1997), "Một số vấn đề chuẩn bị cho hội nhập", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (số 20), tr.23-25.
10. Tô Xuân Dân và Mai Thế Cường (1997), "Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (số 18), tr.5-10.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Như Bình (2004), *Những vấn đề cơ bản về thể chế hội nhập kinh tế quốc tế,* tài liệu tham khảo tại Viện Đại học Mở Hà Nội, khoa Luật, Nhà xuất bản tư pháp.47

2. TS. Đỗ Đức Bình và TS. Nguyễn Thường Lạng đồng chủ biên (2002), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản lao động xã hội, Hà Nội.

3. Bộ Công nghiệp và Diễn đàn Phát triển Việt Nam (2005), *Kết quả chuyến đi nghiên cứu khảo sát về quá trình hoạch định chính sách công nghiệp ở Thái Lan*, tháng 3.

4. Bộ Công nghiệp (2005a), "Về chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020", *Hội thảo quốc tế Xây dựng và thực hiện chiến lược công nghiệp Việt Nam tại Hilton Opera Hotel, ngày 24 tháng 3, Hà Nội.2*

5. _____. (2005b), *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển công nghiệp năm 2001-2005, và định hướng kế hoạch 5 năm 2006-2010*, tháng 12, Hà Nội.3

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) và Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) (2003), *Nghiên cứu về chiến lược xúc tiến FDI tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà nội.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2003), "Chính sách đầu tư nước ngoài trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế", *Diễn đàn Việt Nam sẵn sàng gia nhập WTO, tháng 6, Hà Nội*.

8. _____. (2005), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010,* Hà nội.6

9. Bộ Ngoại giao Vụ Tổng hợp Kinh tế (1999), *Toàn cầu hóa và Hội nhập kinh tế của Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.7

10. Bộ Tài chính (2004), *Danh mục và thuế suất đối với hàng hoá xuất nhập khẩu*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà nội.

11. _____. (2005), *Quyết định số 50/2005/QĐ-BTC về việc ban hành Quy định quy trình thực hiện thí điểm thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hoá xuất nhập khẩu*, ngày 19 tháng 7, Hà Nội.

12. Bộ Thương mại (2006a), *Đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010*, tháng 2, Hà Nội.10

13. _____. (2006b), *Dự thảo đề án phát triển thương mại nội địa 2006-2010, định hướng đến 2015 và 2020*, Hà Nội. 11

14. _____ (2004), *Kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế,* Hà Nội.12

15. _____. (2000), *Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ*, tháng 7, Hà Nội.

16. Burke Fred & Nguyen, Anne-Laure (2006), *Trợ cấp xuất khẩu và việc gia nhập WTO của Việt Nam*, tham luận trình bày tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 3 tháng 3.

17. Chevalier, Alain (2004), "Tổng quan về Dự án VIE/61/94 Hỗ trợ xúc tiến thương mại và phát triển xuất khẩu ở Việt Nam", bài trình bày tại *Hội thảo về xúc tiến thương mại ngày 15 tháng 9, Hà Nội*.

18. Chính phủ (2004), *Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thương mại*, ngày 16 tháng 1, Hà Nội.

19. _____. (2005), *Nghị định số 120/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy*

định về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh, ngày 30 tháng 9, Hà Nội.

20. _____. (2006), *Nghị định số 05/2006/NĐ-CP về việc thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Hội đồng cạnh tranh*, ngày 9 tháng 1, Hà Nội.18

21. Chủ tịch Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2003), *Quyết định về việc ban hành quy chế làm việc của Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế*, ngày 19 tháng 2, Hà Nội.

22. Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006a), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành 1988-2005* [trực tuyến]. Địa chỉ truy cập:

    http://www.mpi.gov.vn/fdi/Bangbieu/58688_Data_12-2005_Website.xls [truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2006].

23. _____.(2006b), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo nước 1988-2005* [trực tuyến]. Địa chỉ truy cập:

    http://www.mpi.gov.vn/fdi/Bangbieu/58688_Data_12-2005_Website.xls [truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2006].

24. _____.(2006c), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương 1988-2005* [trực tuyến]. Địa chỉ truy cập:

    http://www.mpi.gov.vn/fdi/Bangbieu/58688_Data_12-2005_Website.xls [truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2006].

25. Mai Thế Cường (2005a), "Xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và ý nghĩa đối với chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam", Tạp chí *Những vấn đề Kinh tế thế giới*, số 6 (110), tr. 54-62.30

26. _____. (2005b), "Cách tiếp cận Marketing trong thu hút FDI" trong *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị, tr. 67-100.

27. _____. (2005c), "Diễn giải mới về chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam trong ASEAN", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 6 (325), tr. 49-56.

28. _____. (2006), "Kinh nghiệm phát triển ngành công nghiệp ô tô Thái Lan trong điều kiện tự do hoá thương mại và ý nghĩa đối với Việt Nam", Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 2 (118), tr.48-55.

29. _____. (2004), "Một số gợi ý đối với Việt Nam trong việc sử dụng cơ chế chống bán phá giá", Tạp chí *Những vấn đề kinh tế thế giới*, số 3 (95), tr. 64-75.

30. _____. (1998), "Toàn cầu hoá, khu vực hoá: Những thách thức và cơ hội đối với các quốc gia đang phát triển khu vực châu Á – Thái Bình Dương", Tạp chí *Châu Á – Thái Bình Dương,* (số 1), tr.29-34.

31. _____. (1997), "Các dịch vụ kinh doanh trong thương mại quốc tế", Tạp chí *Ngoại thương*, (3 số 27, 29, 30).

32. Mai Thế Cường và Trịnh Mai Vân (1999), "Ngoại thương Việt Nam 1998 – 1999", Tạp chí *Kinh tế và Phát triển,* (số 28), tr.51-53.

33. Mai Thế Cường và Lê Việt Anh (1997), "Gia nhập AFTA và tác động của nó tới các doanh nghiệp Việt Nam", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, Đại học Kinh tế Quốc dân*.

34. Thế Cường và Thanh Long (2004), "Sức cạnh tranh của môi trường kinh tế: Nhận định từ một cuộc điều tra của JBICI", *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, (số 37) ra ngày 5 tháng 3, tr. 5.

35. Tô Xuân Dân và Mai Thế Cường (1997a), "Kinh tế đối ngoại Việt Nam 10 năm đổi mới: Một chặng đường lịch sử", *Tạp chí Nghiên cứu tiếp thị*, (số 1), tr.1-9.

36. _____. (1997b), "Một số vấn đề chuẩn bị cho hội nhập", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (số 20), tr.23-25.

37. _____. (1997c), "Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (số 18), tr.5-10.

38. Diễn đàn Phát triển Việt Nam (2005), *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị.

39. TS. Lê Đăng Doanh (2006), "Gia nhập WTO, cần tránh một cơn bão Chanchu", Báo *Tuổi trẻ,* ngày 30 tháng 5.

40. Đặng Đình Dũng (2006), *Doanh nghiệp đòi hỏi tính minh bạch để hội nhập*, [trực tuyến], Địa chỉ truy cập: http://www.vietnamnet.vn/kinhte/2006/06/578006/ [truy cập ngày 5 tháng 6]24

41. Dự án VIE/61/94 (2004), "Hỗ trợ Xúc tiến Thương mại và Phát triển xuất khẩu ở Việt Nam: Mục tiêu, Kết quả và Hoạt động", bài trình bày tại *Hội thảo Hỗ trợ Xúc tiến Thương mại và Phát triển xuất khẩu ở Việt Nam: Mục tiêu, Kết quả và Hoạt động ngày 15 tháng 9, Hà Nội*.

42. Nguyễn Bích Đạt (chủ nhiệm) (2004), *Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Vị trí, vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, bản thảo, Hà Nội.

43. _____. (2005), *Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Vị trí, vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*

ở Việt Nam, bản trình bày, tháng 3, Hà Nội.

44. Đỗ Như Đính (2003), "5 năm Việt Nam gia nhập APEC"*, Tạp chí Cộng sản*, (số 45) ngày 5 tháng 10.

45. Docena Herbert (2003), "Những vấn đề nổi lên ở WTO", *Sụp đổ Cancun: Toàn cầu hóa và Tổ chức thương mại thế giới – Tiếng nói bè bạn* do Nguyễn Văn Thanh chủ biên, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội.

46. Nguyễn, T.H (2004), *Việt Nam gia nhập WTO: Những lợi ích và thách thức khi gia nhập* [trực tuyến]. Địa chỉ truy cập:

    http:// www.dei.gov/vi/contents/c_vietnam [truy cập ngày 20 tháng 5 năm 2005].

47. Nguyễn Thanh Hà (2003), *Những giải pháp chủ yếu để thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang các nước khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) trong giai đoạn 2010*, luận án tiến sỹ tại Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.49

48. Trần Văn Hoè (2002), *Tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam theo con đường thúc đẩy xuất khẩu: Những điều kiện cần thiết và những giải pháp*, luận án tiến sỹ tại Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. 85

49. Komiya Ryutaro và công sự (1999), *Chính sách công nghiệp của Nhật Bản*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia (Bản dịch). 28

50. Krugman, Paul, và Obstfeld, Maurice (1996), *Kinh tế học quốc tế: Lý thuyết và chính sách (tập 1),* Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà nội.29

51. Martin, Kazi và Sarath, Rajapatirana và Prema Chandra Athokorala (2003), "Việt Nam: Đẩy mạnh đổi mới để tăng trưởng xuất khẩu",

Diễn đàn Việt Nam sẵn sàng gia nhập WTO, tháng 6, Hà nội. 39

52. Martin, Will (2003), "Trung Quốc gia nhập WTO: Một số bài học cho Việt Nam", *Diễn đàn Việt Nam sẵn sàng gia nhập WTO, , tháng 6, Hà Nội*.

53. Messerlin, Patrick (2003), "Trung Quốc trong tiến trình gia nhập WTO: Chống phá giá và tự vệ", *Diễn đàn Việt Nam sẵn sàng gia nhập WTO, tháng 6, Hà Nội*. 41

54. Tống Thị Minh và cộng sự (2004), "Tự do hoá thương mại và vấn đề việc làm ở Việt Nam", *Bản tin Thị trường Lao động*, (số 9), tr. 1-7.

55. Mutrap (2004), *Các vấn đề chính về cắt giảm thuế quan trong hội nhập khu vực và đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam* [trực tuyến]. Địa chỉ truy cập:

http://www.mutrap.org.vn/modules.php?op=modload&name=Downloads&file=index&req=viewdownload&cid=2 [truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2006].42

56. Nafziger, E.Wayne (1998), *Kinh tế học của các nước đang phát triển*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

57. NEU-JICA (2003), *Chính sách công nghiệp và thương mại của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, tập II, Nhà xuất bản Thống kê.

58. Ohno, Kenichi (2004), *Xây dựng một chiến lược công nghiệp toàn diện và hiện thực,* thảo luận chính sách tại Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF). 52

59. Ohno Kenichi và Mai Thế Cường (2004), "Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam: Những việc cần làm để triển khai quy hoạch ngành", *Hoàn thiện chiến lược Phát triển công nghiệp Việt Nam* do Nguyễn Văn

Thường và Kenichi Ohno đồng chủ biên, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội, tr. 197-220.

60. OIE - Văn phòng Kinh tế Công nghiệp (2002), *Báo cáo Quy hoạch tổng thể ngành công nghiệp ô tô xe máy Thái Lan giai đoạn 2002-2006*, Bộ Công nghiệp Thái Lan. 54

61. Nguyễn Hồng Phúc (2005), *Hoạt động tín dụng hỗ trợ xuất khẩu tại Quỹ hỗ trợ phát triển: Thực trạng và giải pháp*, chuyên đề nghiên cứu khoa học tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân.51

62. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005a), *Luật Thương mại,* ngày 14 tháng 6, Hà Nội.

63. _____. (2005b), *Luật Đấu thầu*, ngày 29 tháng 11, Hà Nội.

64. _____. (2004a), *Pháp lệnh chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam*, ngày 25 tháng 5, Hà Nội. 58

65. _____. (2004b), *Luật cạnh tranh*, 25 tháng 10 đến 3 tháng 12, Hà Nội.

66. _____. (2002), *Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam*, ngày 12 tháng 5, Hà Nội.

67. Roelofsen, Hendrik (2004), "Các công cụ phân tích thị trường của ITC", bài trình bày tại *Hội thảo về xúc tiến thương mại ngày 15 tháng 9, Hà Nội*.

68. Sở Thương mại tỉnh Thái Bình (2005), *Kết quả thực hiện chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia năm 2003-2004* [trực tuyến]. Địa chỉ truy cập:

http://www.thaibinhtrade.gov.vn [truy cập ngày 6 tháng 7 năm 2005].

69. Nguyễn Văn Thanh (chủ biên) (2003), *Sụp đổ Cancún: Toàn cầu hóa và Tổ chức thương mại thế giới – Tiếng nói bè bạn*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

70. Thời báo kinh tế Việt Nam (2006), *Bản tóm tắt cơ bản về cam kết WTO của Việt Nam* [trực tuyến]. Địa chỉ truy cập: http://www.vneconomy.com.vn [truy cập ngày 7 tháng 11 năm 2006].

71. _____. (2005), *Cho vay không cần thế chấp để hỗ trợ nhập khẩu thiết bị từ Hoa Kỳ* [trực tuyến]. Địa chỉ truy cập: http://www.vneconomy.com.vn [truy cập ngày 6 tháng 7 năm 2005].

72. _____.(2003a), "Tổng điều tra cơ sở kinh tế", *Kinh tế 2002-2003: Việt Nam và Thế giới*, tr. 51.

73. _____. (2003b), "Tạo bước đột phá trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài", *Kinh tế 2002-2003: Việt Nam và Thế giới*, tr. 43.

74. _____. (2003c), "Phi công bất phú", *Kinh tế 2002-2003: Việt Nam và Thế giới*, tr. 15.

75. Phan Hữu Thắng (2004), "Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam", *Hội thảo của JBIC về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, tháng 2, Hà Nội.*

76. Trần Đình Thiên (2004), "Liên kết kinh tế ASEAN và yêu cầu cải cách thể chế ở Việt Nam trong giai đoạn tới", Bài trình bày tại *Hội thảo bàn tròn Tác động của Cộng đồng kinh tế ASEAN đối với tiến trình phát triển của Việt Nam, ngày 9 tháng 4, Hà Nội*. 83

77. Trần Văn Thọ (2005), "Việt Nam trong bản đồ công nghiệp Đông Á",

Thời báo Kinh tế Sài gòn, số ra ngày 28 tháng 4, tr.36-37. 84

78. Thủ tướng chính phủ (1998), *Quyết định số 118/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành quy chế làm việc của Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế*, ngày 8 tháng 7, Hà Nội.

79. _____. (1999), *Quyết định của Thủ tường Chính phủ về việc lập, sử dụng và quản lý Quỹ hỗ trợ xuất khẩu*, ngày 27 tháng 9, Hà Nội.

80. _____. (2001), *Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu,* ngày 10 tháng 9, Hà Nội.

81. _____. (2004), *Chỉ thị của Thủ tướng chính phủ số 47/2004/CT-TTg về các giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu*, ngày 22 tháng 12, Hà Nội.

82. _____. (2005), *Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia giai đoạn 2006-2010*, ngày 3 tháng 11, Hà Nội. 74

83. Tổng cục hải quan (2005a), *Quyết định số 58/TCHQ/QĐ/KTTT về quy trình miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu,* ngày 14 tháng 1, Hà Nội.

84. _____. (2005b), *Quyết định số 1952/QĐ-TCHQ về việc cấp thẻ ưu tiên thủ tục hải quan cho doanh nghiệp*, ngày 19 tháng 12, Hà Nội.

85. Tổng cục Thống kê (2003), *Niên giám thống kê 2002*, Nhà xuất bản Thống kê Hà nội.

86. _____.(2004), *Niên giám thống kê 2003*, Nhà xuất bản Thống kê Hà nội.

87. Võ Trí Thành và Trịnh Quang Long (2003), "Tác động của tiến trình gia

nhập WTO đối với nền kinh tế Việt Nam: Tổng quan nghiên cứu”, *Bài viết phục vụ nghiên cứu Việt Nam sẵn sàng gia nhập WTO do World Bank tài trợ.*

88. Thời báo Kinh tế Việt Nam và Cục Đầu tư nước ngoài (2004), *Kỷ yếu Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam,* Nhà xuất bản Văn hoá thông tin.

89. Từ Thanh Thuỷ (2003), *Hoàn thiện chính sách ngoại thương Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập với khu vực và thế giới*, luận án tiến sỹ kinh tế, Viện Nghiên cứu Thương mại, Hà Nội.89

90. Vũ Hoài Thuỷ (2004), “Chuyên đề 6: Chiến lược xuất khẩu thời kỳ 2001-2010. Một số mặt hàng xuất khẩu và thị trường chủ yếu”, trong tài liệu bồi dưỡng *Kiến thức cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế* của Bộ Thương mại, Hà Nội.

91. TR (2006), *Thoả thuận Việt – Mỹ: hai bên cam kết những gì?* [trực tuyến] tại địa chỉ: http://www.vietnamnet.vn/wto/2006/06/576863/ [truy cập ngày 13 tháng 6]69

92. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU) và Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) (2003), *Tăng cường năng lực hoạt động của các khu công nghiệp nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam*, Đại học Kinh tế Quốc dân.

93. Uỷ ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2005), *Kiến nghị sửa đổi nhiều biện pháp khuyến khích xuất khẩu* [trực tuyến]. Địa chỉ truy cập:

http://www.dei.gov.vn/vi/contents/c_vietnam/b_VK/bSP/cI/200502284931/view [truy cập ngày 10 tháng 5 năm 2005].

94. VietnamNet (2006), *Vào WTO, dệt may phải cạnh tranh trực tiếp và tức thời* [trực tuyến]. Địa chỉ truy cập: http://ww.vietnamnet.vn [truy cập ngày 6 tháng 6].91

95. Viện Kinh tế Thế giới (2004), *Kinh tế thế giới 2003-2004: Đặc điểm và triển vọng*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

96. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế trung ương (2002), *Khả năng chịu đựng thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai của Việt Nam*, Nhà xuất bản lao động xã hội, Hà Nội.

97. _____. (2005a), *Báo cáo Đánh giá tác động của Hội nhập Kinh tế Quốc tế đến Việt Nam, sử dụng mô hình cân bằng tổng thể: Hoạt động 2.1 – Kết quả 2*, Hà Nội.

98. _____. (2005b), *Kinh tế Việt Nam 2004*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

99. _____. (2003), *Kinh tế Việt Nam 2003*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

100. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế trung ương (CIEM) và Cơ quan Phát triển quốc tế Thuỵ Điển (SIDA) (2003), *Hội nhập kinh tế: áp lực cạnh tranh trên thị trường và đối sách của một số nước*, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Hà Nội.

101. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế trung ương (CIEM) và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) (2003), *Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*, Nhà xuất bản giao thông vận tải Hà nội.

Tiếng Anh

102. Ahn, Dukgeun (2003), "Anti-Dumping Mechanism", KDI School of Policy and Management, presentation prepared for Padeco Co., Ltd

and the World Bank.

103. “Anti-dumping Cases Decrease Since China's Entry into WTO” [online]. Available from: http://www.china.org.cn/english [Accessed 23 December 2003].

104. “Antidumping Manual” [online]. Available from: http://www.ia.ita.doc.gov/admanual/index [Accessed 23 December 2003].

105. “Anti-dumping Practice in China” [online]. Available from: http://www.apeccp.org.tw/china/policy [Accessed 23 December 2003].

106. *ASEAN Annual Reports* [online]. Available from: http://www.aseansec.org/4913.htm [Accessed 20 December 2005].

107. Banga, Rashmi (X), “The differential impact of Japanese and U.S. foreign direct investment on exports of Indian manufacturing” [online]. Available from: http://www.gdnet.org/pdf/2002AwardsMedalsWinners/TradeForeignDirectInvestment/rashmi_banga_paper.pdf [Accessed 24 May 2004].106

108. Balassa, Bela (1965), “Trade liberalisation and ‘revealed’ comparative advantage”, *The Manchester school of economic and social studies,* (Volume 33), pg99-123.

109. Bender, Siegfried and Li, Kui-Wai (2002), “The changing trade and revealed comparative advantages of Asian and Latin American manufacture exports”, The Economic Growth Center, Discussion paper $N^0$843, Yale University.108

110. Nguyen Nhu Binh and Haughton, Jonathan (2002), "Trade Liberalization and Foreign Direct Investment in Vietnam", *ASEAN Economic Bulletin*, December. 137

111. Nguyen Nhu Binh (2004), "Vietnam's Non-Agricultural Market Access", paper submitted to UNDP, September.

112. Blustein, Paul (2003), "Free Trade's Muddy Waters", *Whashington Post* [online]. Available from: http://www.washingtonpost.com/ac2/wp-dyn/A46460-2003Jul12?language=printer [Accessed 15 December 2004].

113. Bumiputra Commerce Bank Bhd (2003), "Special Industry Issue: Automobile Industry," *Economic Research Services*, Vol. 2/2003, October. 110

114. Centre for International Economics (CIE) (1998), *Vietnam's Trade Policies 1998*, Canberra and Sydney. 111

115. Discoverabroad.com (2005), "US Trade Laws" [online]. Available from: http://discoverabroad.com/UsaHome.htm [Accessed 25 November 2005]. 112

116. Ekanayake, E.M, and Vogel Richard and Veeramacheneni Bala (2003), "Openness and economic growth: Empirical evidence on the relationship between output, inward FDI and trade", *Journal of Business Strategies;* Spring; 20,1; ABI/INFORM Research.

117. Ferto, Imre and Hubbard, L.J (2001), "Regional comparative advantage and competitiveness in Hungarian agri-food sectors", *77th EAAE seminar/NFJ Seminar N^{0}325, August 17-18, 2001, Helsinki.114*

118. Francois Joseph F. and Reinert Kenneth A. eds (1997), *Applied Methods*

for Trade Policy Analysis: A Handbook. Cambridge University Press. 115

119. Fukase, Emiko and Martin, Will (1999), "A Quantitative Evaluation of Vietnam's Accession to the ASEAN Free Trade Area (AFTA)", Development Research Group, World Bank, Washington, DC. 116

120. Goldberg S. Linda and Klein W. Michael (1997), "Foreign Direct Investment, trade and real exchange rate linkages in Southeast Asia and Latin America", NBER workring paper number 6344. 117

121. Holst, David Roland (2004), "East Asian Trade Relations in the Wake of China'WTO Accession", Standford Center for International Development, Working Paper No.206, February.

122. Ishida, Kazuhiko (X), "Japan's foreign direct investment in East Asia: Its influence on recepient countries and Japan's trade structure" [online]. Available from: http://www.rba.gov.au/PublicationsAndResearch/Conferences/1994/Ishida.pdf [Accessed 15 October 2004]

123. JETRO (2003), *Prospect for Free Trade Agreement in East Asia* [online]. Available from: http://www.jetro.go.jp/ec/e/stat/surveys/fta_eastasia.pdf [Accessed 15 October 2004].

124. JBIC Institute (2002), "Foreign direct investment and development: where do we stand?", JBICI Research Paper Number 15.

125. Nguyet Ha (2005). *Does Vietnam need an auto industry?* [online]. Available from: http://english.vietnamnet.vn/service/printversion?article_id=628204

[Accessed 8 June 2005].

126. Kishor, Sharma (2000), "Export Growth in India: Has FDI played a role?", Center Discussion paper number 816, Economic Growth Center, Yale University.122

127. Knoll, Michael S. (1991), "Dump Our Anti-Dumping Law" [online]. Available from: http://www.cato.org/pubs/fpbriefs/fpb-011.html [Accessed 15 November 2003].

128. Kohler, R.A.R Marcel and Brand, Janet O-Bruce (2002), "Comparative cost advantage and trade performance in South African manufactures: 1970 – 2000", *School of Economics and Development, University of Natal,* Durban. 124

129. Kokko, Ari (1997), "Managing the Transition to Free Trade: Vietnamese Trade Policy for the 21st century", *Macroeconomic Report 4*, Stockholm School of Economics, Sweden.

130. Lemi, Adugna (2004), "Foreign Direct Investment, Host country productivity and export: the case of US and Japanese multinational affiliates", *Journal of Economic Development*, Volume 29, Number 1, June. 126

131. Lipsey, R. (1999), "Affiliates of U.S. and Japanese Multinationals in East Asian Production and Trade", NBER Working Paper Number 7292. 127

132. Markusen, James. R, Melvin James. R, Kaempfer William. H & Maskus. Keith. E (1995), *International Trade: Theory and Evidence,* McGraw-Hill, Inc., Newyork.128

133. Martin, Will (2000), "Trade Policy Reform in the East Asian Transition

Economies", paper presented to *the International Conference on Achieving High Growth: Experience of Transitional Economies in East Asia, 6-7 September, Australian National University*.

134. Mekong Economics (2002), "A Study of Trade, FDI and Labour in Vietnam", An input to DFID, ESCOR funded project on Globalisation, Production and Poverty: Macro, meso, and micro level studies.

135. Michalopoulos, Constantine, (X) "Trade Policy and market access issues for developing countries: Implications for the Millenium Round" [online]. Available from: http://wbln0018.worldbank.org/research/workpapers.nsf/bd04ac9da150d30385256815005076ce/a70066326b8be18c85256818005b9fb6/$FILE/wps2214.pdf [Accessed 15 June 2004].

136. MOFA (Japan) (2003), "Substantial results in AD negotiations key to overall market access liberalization and success of the Doha Development Agenda" [online]. Available from: http://www.mofa.go.jp/policy/economy/wto/a_dump0302.html [Accessed 15 June 2004].

137. Mortimore, Michael (2003), "Targeting winners: Can FDI policy help developing countries industrialize?", *Oslo Workshop in May*. 133

138. MUTRAP (2004), "Key issues of tariff reduction in regional economic integration and WTO Accesion of Vietnam" [online]. Available from: http://www.mutrap.org.vn/modules.php?op=modload&name=Downloads&file=index&req=viewdownload&cid=2 [Accessed 20 December 2005].134

139. _____. (2002), “Vietnam’s integration into the World Economy, Accession to the WTO and the development of Industry”, July MUTRAP, Hanoi. 135

140. Nagai Fumio (2002). “Thailand’s Trade Policy: WTO Plus AFTA?”, Working paper Series 1-2, No.6, March, IDE APEC Study Center.

141. OECD (2002), “Attracting foreign direct investment for development”, *Global forum on international investment, Shanghai December 5-6*.

142. Ohno, Kenichi and Nguyen Van Thuong eds (2005), *Improving Vietnam’s industrial policy*, The Publishing House of Political Theory.142

143. Phan, Anbinh (2003), “The New "Catfish" War: United States v. Vietnam” [online]. Available from:

http://www.cid.harvard.edu/cidtrade/Papers/catfishfinal1.doc [Accessed 15 June 2004].

144. Raghavan, Chakravarthi (X), “Abuse of anti-dumping instrument in textiles and clothing sector by EC, US” [online]. Available from: http://www.twnside.org.sg/title/twe300a.htm [Accessed 15 June 2004].

145. Rodrik Dani (2004), “Industrial policy for the twenty first century”, paper prepared for UNIDO, Harvard University, John F.Kenedy School of Government, September.145

146. Runkel & associates (2004), “Thailand continues to grow as the Detroit of Asia” [online]. Available from: http://www.business-in-asia.com/auto_industry.html [Accessed 8 June 2005].

147. Thailand Automotive Institute (2005), *Statistic Report Records* [online].

Available from: http://www.thaiauto.or.th/Records/eng/records_menu_eng.asp [Accessed 8 June 2005].147

148. _____. (2002), *Executive Summary Master Plan for Thai Automotive Industry 2002-2006*, Propose to Office of Industrial Economics Office Ministry of Industry.

149. Thaksin Shinawatra (2002), "Policy of the Government of Thailand" [online]. Available from: http://unpan1.un.org/intradoc/groups/public/documents/APCITY/UNPAN003004.pdf [Accessed 24 December 2005].149

150. The Auto Channel (2002), "S.E. Asian auto industry to feel squeeze from China" [online]. Available from: http://www.theautochannel.com/news/2002/05/22/140776.html [Accessed 9 June 2005].150

151. Tiasiri Vallop (2002), "Can Thailand maintain its competitive edge?" paper presented *at the 2002 Automotive News Asia-Pacific Congress on 23 May 2002*.

152. Nguyen Tien Trung (2002), "Vietnam's international trade regime and comparative advantage", Center for ASEAN Study and Center for International Management and Development, Discussion paper N°37, Antwerp. 139

153. US Vietnam Trade Council (2002), "Next steps: Other US-Vietnam Trade Issues and WTO Accession" [online]. Available from: http://www.usvtc.org/trade/wto/FAQs.pdf [Accessed 15 June 2004].152

154. US-ASEAN Business Council (2002), "Leave behind document: Business Roundtable with Prime Minister and Cabinet" [online]. Available from: http://www.us-asean.org/Thailand/thaksinvisit01/Leave_Behind.asp#Thailand%20Can%20be%20the%20Auto%20Manufacturing%20Center%20of%20Asia [Accessed 8 June 2005].

155. Utku Utkulu, Dilek Seymen (2004), "Revealed Comparative Advantage: Evidence for Turkey vis-à-vis the EU/15", Paper presented at *the European Trade Study Group 6th Annual Conference, ETSG Septermber 2004, Nottingham.*154

156. Vietnam Development Forum (2006), *VDF Report: Supporting Industry in Vietnam from the Perspective of Japanese Manufacturing Firms,* April 24.155

157. Vietnam Economic Times, (2006), "Statistics", Issue 144, February, p. 46-47. 156

158. Vollrath, T.L (1991), "A theoretical Evaluation of Alternative trade intensity measures of revealed comparative advantage", *Weltwirtschaftliches Archiv*, 130, pg265-79.157

159. Yilmaz, Akyuz (2004), "Challenges facing developing countries in world trade", Paper presented at *MPI – Asean Secretariat Workshop on Globalization, International Trade and Finance, Hanoi, March. 158*

160. Weiss, John and Hossein, Jalilian (2003), "Industrialization in an age of globalization: some comparisons between East and South East Asia and Latin America", *Latin America – Caribbean and Asia – Pacific Economics and Business Association conference at ADBI, Tokyo,*

September.159

161. WTO (the) (2005a), "statistics on antidumping" [online]. Available from: http://www.wto.org/english/tratop_e/adp_e/adp_e.htm [Accessed 15 December 2005].160

162. _____. (2004). "United States Trade Policy Review" [online]. Available from: http://www.wto.org/english/tratop_e/tpr_e/tpr_e.htm [Accessed 15 December 2005]. 161

163. _____. (2003a). "Thailand Trade Policy Review" [online]. Available from: http://www.wto.org/english/tratop_e/tpr_e/tpr_e.htm [Accessed 15 December 2005]. 162

164. _____. (2003b), "The WTO in brief" [online]. Available from: http://www.wto.org/english/thewto_e/whatis_e/whatis_e.htm. [Accessed 15 December 2005]. 163

165. _____. (2001), "Malaysia Trade Policy Review" [online]. Available from: http://www.wto.org/english/tratop_e/tpr_e/tpr_e.htm [Accessed 15 December 2005].

166. Zhang, Honglin Kevin (2001), "Does Foreign Direct Investment promote economic growth? Evidence from East Asia and Latin America", *Contemporary Economic Policy;* April; 19,2; ABI/INFORM Research. 166

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Phân vùng trong ứng dụng GTAP đánh giá tác động của EHP

Mã vùng	Ý nghĩa	Nội dung
VNM	Việt Nam	Việt Nam
THH	Thái Lan	Thái Lan
RASEAN	Các nước ASEAN khác	Indonesia; Malaysia; Philippines; Singapore.
CHN	Trung Quốc	Trung Quốc, Hồng Công
ROW	Các nước khác	Australia; New Zealand; Rest of Oceania; Japan; Korea; Taiwan; Rest of East Asia; Rest of Southeast Asia; Bangladesh; India; Sri Lanka; Rest of South Asia; Canada; United States; Mexico; Rest of North America; Colombia; Peru; Venezuela; Rest of Andean Pact; Argentina; Brazil; Chile; Uruguay; Rest of South America; Central America; Rest of FTAA; Rest of the Caribbean; Austria; Belgium; Denmark; Finland; France; Germany; United Kingdom; Greece; Ireland; Italy; Luxembourg; Netherlands; Portugal; Spain; Sweden; Switzerland; Rest of EFTA; Rest of Europe; Albania; Bulgaria; Croatia; Cyprus; Czech Republic; Hungary; Malta; Poland; Romania; Slovakia; Slovenia; Estonia; Latvia; Lithuania; Russian Federation; Rest of Former Soviet Union; Turkey; Rest of Middle East; Morocco; Tunisia; Rest of North Africa; Botswana; South Africa; Rest of South African CU; Malawi; Mozambique; Tanzania; Zambia; Zimbabwe; Rest of SADC; Madagascar; Uganda; Rest of Sub-Saharan Africa.

Nguồn: Tác giả (2006)

Phụ lục 2. Phân ngành trong ứng dụng GTAP đánh giá tác động của EHP

Mã ngành	Ý nghĩa	Nội dung
v_f	Rau củ quả	Vegetables, fruit, nuts.
anp	Gia súc	Cattle,sheep,goats,horses; Animal products nec.
fsh	Thuỷ hải sản	Fishing.
meat	Thịt gia súc	Meat: cattle,sheep,goats,horse; Meat products nec.
Food	Các sản phẩm nông nghiệp khác	Paddy rice; Wheat; Cereal grains nec; Oil seeds; Sugar cane, sugar beet; Plant-based fibers; Crops nec; Raw milk; Wool, silk-worm cocoons; Forestry; Vegetable oils and fats; Dairy products; Processed rice; Sugar; Food products nec.
Mnfcs	Khoáng sản và công nghiệp chế biến	Coal; Oil; Gas; Minerals nec; Beverages and tobacco products; Textiles; Wearing apparel; Leather products; Wood products; Paper products, publishing; Petroleum, coal products; Chemical,rubber,plastic prods; Mineral products nec; Ferrous metals; Metals nec; Metal products; Motor vehicles and parts; Transport equipment nec; Electronic equipment; Machinery and equipment nec; Manufactures nec.
Svces	Dịch vụ	Electricity; Gas manufacture, distribution; Water; Construction; Trade; Transport nec; Sea transport; Air transport; Communication; Financial services nec; Insurance; Business services nec; Recreation and other services; PubAdmin/Defence/Health/Educat; Dwellings.

Nguồn: Tác giả (2006)

Phụ lục 3. HS, SITC và thống kê của Việt Nam

Thống kê của Việt Nam cho biết số liệu xuất nhập khẩu theo ngành (chỉ có một số ít ngành trong hệ thống thuế quan hài hoà HS lần 3) và theo SITC lần 3 (theo 10 nhóm ngành).

Hệ thống thuế quan hài hoà HS tập trung vào chi tiết các sản phẩm được phân loại còn hệ thống phân loại chuẩn thương mại quốc tế SITC tập trung vào các chức năng kinh tế của sản phẩm ở các giai đoạn phát triển khác nhau[33].

SITC do Liên hợp quốc giới thiệu nhằm tạo điều kiện cho việc phân tích chính sách vì sản phẩm được phân loại theo (i) nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất; (ii) quy trình sản xuất; (iii) thực tiễn sử dụng của sản phẩm; (iv) tầm quan trọng của sản phẩm theo quy mô thương mại; và (v) sự thay đổi của công nghệ (chứ không phải chỉ theo nguồn gốc lý tính của sản phẩm). Bản sửa SITC số 3 được giới thiệu vào năm 1988 và vẫn bao gồm 10 phần như các bản trước đó. 10 phần này được chia nhỏ thành nhóm 2 chữ số bao gồm 67 nhóm hàng; nhóm 3 chữ số gồm 261 nhóm hàng; nhóm 4 chữ số gồm 1033 nhóm hàng và nhóm 5 chữ số gồm 3121 nhóm hàng. SITC phù hợp với các phân loại thống kê sau (i) Phân loại kinh tế rộng rãi (BEC – Classification of Broad Economic Categories); (ii) hệ thống hài hoà (HS – Harmonized System hay viết đầy đủ là Harmonized Commodity Description and Code System); (iii) phân loại sản phẩm trung tâm (CPC – Central Product Classification) và Hệ thống thống kê công nghiệp (ISIC – International Standard Industrial Code of All Economic Activities).

---

[33] *Difference between the SITC and HS* [trực tuyến]. Địa chỉ truy cập: http://www.intracen.org/mas/sitchs.htm. [Truy cập ngày 17 tháng 10 năm 2004].

Hệ thống HS được chính thức giới thiệu năm 1988 và được chấp nhận rộng rãi như là cách phân loại thương mại hàng hoá quốc tế[34]. Tổ chức hải quan thế giới được coi là bên đã giới thiệu hệ thống này. Từ 'hài hoà' có nghĩa là hệ thống HS hài hoà với các thống kê của Liên hợp quốc và Cộng đồng châu Âu (trước và bây giờ là Liên minh châu Âu). Hàng hoá được phân loại theo các ứng dụng và tiêu thức khách quan đơn giản bao gồm (i) nguyên vật liệu thô và (ii) giai đoạn sản xuất hàng hoá. Hiện tại, HS bao gồm 21 hạng mục và 1241 nhóm hàng theo mức 4 chữ số và 930 nhóm hàng trong số này được tiếp tục chia nhỏ. HS-1996 bao gồm 5113 nhóm hàng phân chia theo 6 chữ số. Phần lớn các quốc gia khi sử dụng HS đều thêm vào một hoặc hai chữ số để tiện phân chia các hàng hoá (hệ thống HS 8 chữ số).

Hiện nay, toàn bộ biểu thuế hàng hoá nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam gồm 10.689 chi tiết mặt hàng có mức thuế suất ưu đãi MFN được áp dụng HS 8 số thuộc 5225 phân nhóm hàng hoá HS 6 số và được quản lý theo 97 chương sắp xếp theo trật tự của cấp độ chế biến: từ nguyên liệu thô, sản phẩm chưa chế biến, bán thành phẩm và thành phẩm [55, tr. 29].

[34] *Standard International Trade Classification, Revision 3 (Rev 3)* [trực tuyến]. Địa chỉ truy cập http://unstats.un.org/unsd/cr/family2.asp?Cl=14. [Truy cập ngày 17 tháng 10 năm 2004].

Phụ lục 4. Mã ngành HS

Mã	Sản phẩm
1	Động vật sống
2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ
3	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác
4	Sữa và các sản phẩm từ sữa,; trứng chim và trứng gia cầm; Mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
5	Các sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các chương khác
6	Cây trồng và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; cành hoa rời và các loại cành lá trang trí
7	Rau và một số loại củ, thâm củ, rễ ăn được
8	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa
9	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị
10	Ngũ cốc
11	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì
12	Hạt và quả có dầu; các loại ngũ cốc; hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cây làm thức ăn gia súc
13	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác
14	Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn đã được chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật
16	Các chế phẩm từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác
17	Đường và các loại kẹo đường
18	Ca cao và các chế phẩm từ Ca cao
19	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh
20	Chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các phần khác của cây

21	Các chế phẩm ăn được khác
22	Đồ uống, rượu và giấm
23	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến
24	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến
25	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng
26	Quặng, xỉ và tro
27	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất
28	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị
29	Hoá chất hữu cơ
30	Dược phẩm
31	Phân bón
32	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; tannin và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và vecni; chất gắn và các loại matít khác; các loại mực
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, Hoa Kỳ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh
34	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao
35	Các chất chưa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim
36	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy, dẫn lửa; các chế phẩm dễ cháy khác
37	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh
38	Các sản phẩm hoá chất khác
39	Nhựa và các sản phẩm bằng nhựa
40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc
42	Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)

43	Da lông và da nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ
45	Lie và các sản phẩm bằng lie
46	Sản phẩm làm rừ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây
47	Bột giấy từ gỗ hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác; giấy loại hoặc các tông loại (phế liệu và vụn thừa)
48	Giấy và cáctông; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cáctông
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy, và sơ đồ
50	Tơ tằm
51	Lông cừa, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên
52	Bông
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy
54	Sợi filament nhân tạo
55	Xơ, sợi staple nhân tạo
56	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc, sợi xoắn thừng, sợi cáp và các sản phẩm của chúng
57	Thảm các loại hàng dệt trải sàn khác
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu
59	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp
60	Các loại hàng dệt kim hoặc móc
61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
62	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc
63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên
65	Mũ và các vật đội đầu khác và bộ phận của chúng

66	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên
67	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự
69	Đồ gốm, sứ
70	Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh
71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồng kim hoàn giả; tiền kim loại
72	Sắt và thép
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng
75	Niken và các sản phẩm bằng Niken
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm
78	Chì và các sản phẩm bằng chì
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc
81	Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao kéo, và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng
83	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản
84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và trang thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng
85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh truyền hình và âm thanh; bộ phận và các phụ tùng của các loại máy trên
86	Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, thiết bị chạy trên đường xe lửa hay xe điện và bộ phận của chúng; các bộ phận để cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại
87	Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng
89	Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi

90	Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng
91	Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng
92	Nhạc vụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng
93	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ tùng của chúng
94	Đồ nội thất (giường, tủ, bàn, ghế, ...); bộ đồng giường; đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng
96	Các hàng chế tạo khác
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ
98	Các hàng hoá đặc thù
99	Các hàng hoá không thuộc các nhóm trên

Phụ lục 5. Kết quả tính toán LTSSHH

	Thương mại ASEAN (VN_thế giới)				Thương mại với ASEAN (Việt Nam_ASEAN)							Thương mại thế giới (VN_ASEAN)			
Ngành	**RCA1**	**RTA**	**LnRXA**	**RC**	**RCA1**	**RCA2**	**RCA3**	**RCA4**	**RTA**	**LnRXA**	**RC**	**RCA1**	**RTA**	**LnRXA**	**RC**
1	0.00	-0.42	-18.95	-18.07	0.00	-1.00	1.00	0.00	-0.12	-19.57	-17.48	1.62	1.34	0.48	1.75
2	0.63	0.62	-0.46	4.86	2.60	0.98	10.00	2236.63	2.59	0.96	5.09	1.00	0.62	0.00	0.97
3	4.26	4.06	1.45	3.03	2.68	0.49	10.00	1899.83	2.06	0.98	1.47	5.99	4.89	1.79	1.69
4	0.24	-1.80	-1.44	-2.15	0.37	-0.62	10.00	1646.20	-0.50	-0.99	-0.85	1.55	0.16	0.44	0.11
5	1.76	-0.61	0.57	-0.30	4.86	-0.41	10.00	1705.33	-3.08	1.58	-0.49	2.66	-0.32	0.98	-0.11
6	0.27	0.26	-1.31	3.37	0.16	0.74	10.00	1979.77	0.15	-1.84	2.99	0.65	0.42	-0.44	1.07
7	1.03	1.02	0.03	4.81	0.88	0.97	10.00	2203.34	0.88	-0.12	4.60	1.43	0.43	0.35	0.36
8	1.07	0.13	0.07	0.13	0.96	-0.42	10.00	1702.92	-0.68	-0.04	-0.53	4.61	2.99	1.53	1.04
9	20.14	19.65	3.00	3.71	9.11	0.75	10.00	1986.71	7.84	2.21	1.97	9.90	9.15	2.29	2.59
10	14.50	14.49	2.67	6.94	21.79	1.00	10.00	2512.05	21.78	3.08	8.06	4.99	4.29	1.61	1.96
11	1.11	0.90	0.10	1.67	1.64	0.75	10.00	1985.28	1.54	0.50	2.75	1.95	-0.81	0.67	-0.35
12	3.14	3.06	1.14	3.80	15.19	0.99	10.00	2282.76	15.15	2.72	5.80	3.41	2.68	1.23	1.54
13	0.09	-1.26	-2.42	-2.72	0.17	-0.92	10.00	1471.92	-2.93	-1.79	-2.92	0.78	-0.32	-0.25	-0.35
14	8.03	7.76	2.08	3.39	5.90	0.62	10.00	1937.36	5.34	1.78	2.34	2.46	1.85	0.90	1.40
15	0.16	-0.94	-1.82	-1.91	0.04	-0.98	10.00	1340.38	-3.25	-3.19	-4.38	0.05	-2.21	-3.09	-3.91
16	2.97	2.96	1.09	5.68	1.85	0.91	10.00	2095.57	1.79	0.61	3.44	2.72	1.68	1.00	0.96
17	0.39	-0.80	-0.95	-1.12	0.32	-0.66	10.00	1634.15	-0.43	-1.14	-0.85	0.21	-0.32	-1.58	-0.95
18	0.00	-0.29	-19.36	-18.13	0.00	-1.00	0.22	-152.85	-0.53	-20.19	-19.55	0.03	-0.20	-3.49	-2.00

19	0.22	-0.61	-1.49	-1.31	0.16	-0.75	10.00	1595.08	-0.28	-1.86	-1.03	1.29	0.36	0.26	0.32
20	0.77	0.64	-0.27	1.79	0.72	0.10	10.00	1810.65	0.34	-0.33	0.64	0.62	0.25	-0.47	0.51
21	0.44	-0.57	-0.83	-0.84	0.42	-0.55	10.00	1669.05	-0.13	-0.86	-0.27	0.81	-0.47	-0.21	-0.46
22	0.51	-3.61	-0.67	-2.09	0.41	-0.79	10.00	1576.05	-2.01	-0.88	-1.77	0.33	-1.33	-1.11	-1.61
23	0.55	-3.16	-0.59	-1.90	2.07	-0.57	10.00	1660.99	-1.15	0.73	-0.44	0.55	-1.81	-0.59	-1.45
24	0.43	-14.86	-0.83	-3.56	0.28	-0.95	10.00	1430.46	-5.59	-1.26	-3.03	0.28	-3.21	-1.28	-2.53
25	1.38	0.04	0.32	0.03	1.54	-0.08	10.00	1774.58	0.72	0.43	0.63	0.56	-0.20	-0.57	-0.30
26	0.27	0.23	-1.30	1.86	0.47	0.14	10.00	1819.95	0.37	-0.75	1.51	0.38	0.29	-0.98	1.44
27	5.23	3.00	1.66	0.85	4.70	0.12	10.00	1816.17	3.07	1.55	1.06	2.07	1.20	0.73	0.86
28	0.04	-3.32	-3.12	-4.33	0.11	-0.94	10.00	1444.27	-1.50	-2.17	-2.65	0.32	-0.97	-1.13	-1.38
29	0.19	-1.67	-1.69	-2.31	0.22	-0.89	10.00	1507.39	-1.29	-1.52	-1.93	0.20	-0.70	-1.61	-1.51
30	0.06	-5.72	-2.83	-4.59	0.16	-0.95	10.00	1418.41	-3.49	-1.84	-3.14	0.30	-2.78	-1.19	-2.31
31	0.55	-25.10	-0.60	-3.84	0.99	-0.90	10.00	1501.09	-7.14	-0.01	-2.11	0.30	-5.26	-1.22	-2.93
32	0.11	-4.38	-2.20	-3.71	0.15	-0.95	10.00	1422.03	-3.33	-1.87	-3.12	0.03	-1.65	-3.42	-3.94
33	0.58	-1.77	-0.54	-1.40	0.63	-0.64	10.00	1640.88	-0.75	-0.46	-0.79	0.38	-0.42	-0.96	-0.74
34	1.51	-1.68	0.41	-0.75	1.56	-0.45	10.00	1694.50	-0.16	0.44	-0.10	0.66	-0.35	-0.41	-0.42
35	1.03	-1.40	0.03	-0.86	1.23	-0.46	10.00	1692.02	-0.50	0.21	-0.34	0.48	-1.06	-0.73	-1.16
36	0.16	-1.37	-1.81	-2.24	0.33	-0.60	10.00	1652.42	-0.28	-1.11	-0.61	0.76	-0.09	-0.28	-0.11
37	0.11	-4.13	-2.21	-3.65	0.12	-0.96	10.00	1412.53	-5.03	-2.11	-3.75	0.12	-1.13	-2.15	-2.37
38	0.13	-2.06	-2.06	-2.84	0.20	-0.91	10.00	1490.86	-1.79	-1.60	-2.29	0.09	-1.22	-2.36	-2.63
39	0.26	-1.80	-1.36	-2.08	0.25	-0.85	10.00	1538.30	-1.34	-1.40	-1.87	0.26	-1.24	-1.37	-1.77
40	2.91	2.62	1.07	2.31	1.93	0.34	10.00	1861.40	1.37	0.66	1.24	0.95	-0.10	-0.05	-0.10

41	0.30	-1.83	-1.20	-1.96	0.62	-0.68	10.00	1625.76	-1.56	-0.49	-1.26	0.56	-4.00	-0.58	-2.09
42	3.16	3.07	1.15	3.63	4.83	0.73	10.00	1976.13	4.29	1.57	2.19	7.23	6.65	1.98	2.52
43	0.00	0.00	-15.79	-0.61	0.00	0.00	10.00	1791.32	0.00	-13.00	-0.62	1.93	-7.42	0.66	-1.58
44	0.72	0.09	-0.33	0.13	0.43	-0.80	10.00	1569.86	-1.67	-0.85	-1.59	0.42	-1.77	-0.86	-1.65
45	0.00	-2.30	-14.85	-15.69	0.00	-1.00	10.00	246.84	-1.85	-15.25	-15.86	0.44	-0.46	-0.82	-0.72
46	6.34	6.28	1.85	4.67	4.10	0.38	10.00	1871.17	2.05	1.41	0.69	7.84	4.75	2.06	0.93
47	0.00	-0.39	-5.80	-4.85	0.02	-0.99	10.00	1285.13	-0.80	-3.90	-3.70	0.00	-0.64	-6.60	-6.16
48	0.58	-2.31	-0.54	-1.60	0.49	-0.78	10.00	1580.81	-2.09	-0.72	-1.66	0.20	-1.53	-1.63	-2.17
49	0.06	-0.23	-2.87	-1.63	0.06	-0.77	10.00	1588.82	-0.16	-2.77	-1.28	0.14	-0.63	-1.97	-1.71
50	0.12	-0.94	-2.09	-2.15	0.49	-0.72	10.00	1608.69	-3.05	-0.71	-1.97	6.13	-4.91	1.81	-0.59
51	0.00	-0.10	-18.77	-16.50	0.00	-1.00	5.57	171.81	-0.33	-16.75	-15.65	0.01	-2.11	-4.44	-5.19
52	0.62	-1.13	-0.47	-1.04	2.13	-0.32	10.00	1726.01	-0.44	0.76	-0.19	0.71	-1.50	-0.34	-1.13
53	0.00	0.00	-17.10	-0.33	0.00	0.00	10.00	1791.32	0.00	-15.25	0.38	3.89	-0.03	1.36	-0.01
54	0.47	-3.43	-0.76	-2.12	0.54	-0.91	10.00	1488.29	-7.94	-0.61	-2.75	0.46	-4.64	-0.77	-2.40
55	0.31	-0.98	-1.17	-1.43	0.41	-0.78	10.00	1581.54	-1.67	-0.90	-1.63	0.36	-2.28	-1.01	-1.99
56	0.14	-5.21	-1.97	-3.65	0.21	-0.95	10.00	1422.71	-5.14	-1.57	-3.25	1.98	-3.05	0.68	-0.93
57	0.00	-1.23	-17.66	-17.87	0.00	-1.00	0.57	-55.63	-2.05	-17.59	-18.31	1.01	0.23	0.01	0.26
58	0.21	-1.04	-1.54	-1.77	0.52	-0.58	10.00	1658.44	-0.70	-0.65	-0.85	1.17	-4.35	0.15	-1.55
59	0.14	-1.84	-1.98	-2.67	0.35	-0.79	10.00	1576.79	-1.46	-1.04	-1.64	0.13	-4.84	-2.03	-3.63
60	0.10	-1.78	-2.28	-2.91	0.17	-0.75	10.00	1595.60	-0.67	-1.75	-1.58	0.22	-4.38	-1.49	-3.02
61	2.74	2.71	1.01	4.66	4.14	0.86	10.00	2048.88	4.08	1.42	4.33	2.41	1.11	0.88	0.62
62	6.41	6.37	1.86	4.95	5.00	0.80	10.00	2011.73	4.66	1.61	2.69	4.50	2.95	1.50	1.07

63	0.36	0.27	-1.01	1.36	0.37	0.07	10.00	1806.11	-0.01	-0.99	-0.03	4.61	3.72	1.53	1.65
64	9.33	9.24	2.23	4.69	10.76	0.79	10.00	2007.35	10.02	2.38	2.68	13.80	8.70	2.62	1.00
65	1.47	1.44	0.38	3.86	3.20	0.67	10.00	1952.26	3.03	1.16	2.95	8.04	4.63	2.08	0.86
66	0.09	0.09	-2.37	14.44	0.43	1.00	10.00	3182.40	0.43	-0.85	14.20	1.57	1.27	0.45	1.64
67	0.14	0.14	-1.96	16.56	0.26	1.00	10.00	3199.11	0.26	-1.35	13.72	0.45	-0.65	-0.80	-0.89
68	0.12	-1.84	-2.11	-2.79	0.14	-0.89	10.00	1504.93	-1.29	-1.97	-2.33	1.37	-0.15	0.32	-0.10
69	1.16	1.00	0.15	1.98	1.86	0.42	10.00	1880.04	1.51	0.62	1.65	4.16	2.97	1.42	1.25
70	0.32	-1.12	-1.13	-1.50	0.26	-0.79	10.00	1579.37	-1.12	-1.33	-1.66	0.33	-0.82	-1.10	-1.24
71	0.02	-0.04	-3.88	-1.02	0.04	-0.62	10.00	1647.17	-0.04	-3.18	-0.65	0.49	0.13	-0.70	0.31
72	0.01	-2.54	-5.06	-6.00	0.02	-0.98	10.00	1320.01	-1.68	-3.74	-4.27	0.05	-2.44	-3.05	-3.96
73	0.32	-5.08	-1.14	-2.83	0.37	-0.87	10.00	1522.14	-3.10	-0.98	-2.23	0.74	-1.24	-0.30	-0.98
74	0.03	-1.80	-3.42	-4.02	0.03	-0.97	10.00	1370.45	-1.35	-3.44	-3.76	0.02	-0.78	-3.70	-3.48
75	0.00	-5.06	-18.36	-19.98	0.00	-1.00	0.13	-206.35	-8.00	-17.47	-19.55	0.01	-0.79	-5.11	-4.88
76	0.07	-3.47	-2.65	-3.91	0.10	-0.95	10.00	1425.39	-2.12	-2.30	-3.10	0.12	-1.12	-2.09	-2.31
78	0.48	0.29	-0.74	0.92	0.90	0.62	10.00	1936.06	0.76	-0.10	1.84	0.23	-0.56	-1.45	-1.22
79	0.00	-3.28	-19.22	-20.41	0.00	-1.00	0.22	-149.85	-2.47	-18.03	-18.93	1.90	0.04	0.64	0.02
80	5.44	5.39	1.69	4.74	0.81	0.90	10.00	2090.26	0.75	-0.21	2.56	0.38	0.06	-0.97	0.18
81	0.39	0.27	-0.93	1.14	1.04	0.51	10.00	1904.74	0.45	0.04	0.57	1.43	0.87	0.36	0.93
82	0.37	-1.22	-0.98	-1.45	0.54	-0.53	10.00	1672.75	-1.00	-0.61	-1.04	1.48	0.59	0.39	0.51
83	0.77	-1.64	-0.26	-1.14	0.90	-0.59	10.00	1655.39	-1.46	-0.11	-0.97	1.31	-0.78	0.27	-0.47
84	0.19	-0.63	-1.64	-1.45	0.19	-0.78	10.00	1581.45	-0.71	-1.66	-1.56	0.09	-0.84	-2.38	-2.31
85	0.31	0.04	-1.17	0.14	0.24	-0.20	10.00	1749.87	0.03	-1.41	0.11	0.17	-0.13	-1.80	-0.57

86	0.00	-0.40	-18.82	-17.90	0.00	-1.00	2.14	76.19	-1.27	-16.73	-16.98	0.02	-3.50	-3.96	-5.22
87	0.10	-1.29	-2.30	-2.63	0.20	-0.84	10.00	1546.65	-0.97	-1.59	-1.75	0.60	-1.27	-0.51	-1.13
88	0.01	-1.14	-4.63	-4.77	0.07	-0.96	10.00	1405.46	-2.11	-2.65	-3.43	0.11	-0.57	-2.21	-1.82
89	0.03	-8.08	-3.36	-5.45	0.05	-0.99	10.00	1299.56	-2.79	-3.06	-4.11	0.06	-0.71	-2.77	-2.51
90	0.07	-0.95	-2.66	-2.68	0.10	-0.92	10.00	1479.53	-1.38	-2.33	-2.72	0.22	-0.58	-1.51	-1.28
91	0.01	-0.30	-4.48	-3.30	0.01	-0.95	10.00	1423.28	-0.33	-4.26	-3.19	0.33	0.09	-1.11	0.32
92	0.04	-0.58	-3.34	-2.86	0.03	-0.97	10.00	1378.20	-2.28	-3.43	-4.27	0.21	-0.80	-1.56	-1.57
93	0.08	-0.07	-2.50	-0.59	0.95	0.32	10.00	1857.65	0.91	-0.05	3.16	0.16	-0.07	-1.83	-0.36
94	4.50	4.35	1.51	3.35	3.71	0.55	10.00	1915.41	3.09	1.31	1.79	2.87	2.16	1.05	1.40
95	0.29	0.07	-1.24	0.28	0.40	-0.35	10.00	1718.24	-0.39	-0.91	-0.68	1.84	1.18	0.61	1.03
96	0.50	-0.87	-0.69	-1.01	0.79	-0.58	10.00	1657.61	-0.77	-0.23	-0.68	1.95	-0.65	0.67	-0.29
97	0.57	0.50	-0.55	2.06	1.74	0.72	10.00	1971.47	1.61	0.56	2.56	1.54	1.48	0.43	3.24
98	0.00	0.00	-18.89	-2.24		0.00	10.00	1791.32				20.07	11.90	3.00	0.90
99	0.45	-0.41	-0.80	-0.65	0.50	-0.63	10.00	1642.63	-1.07	-0.69	-1.15	0.17	-0.57	-1.75	-1.46

Phụ lục 6. Chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam giai đoạn thăm dò hội nhập (1988-1991)

Năm	Nội dung
1988	Luật thuế xuất nhập khẩu được ban hành.
1989	Dỡ bỏ hệ thống hạn ngạch xuất khẩu với hầu hết các hàng hoá trừ 10 loại hàng và hạn ngạch nhập khẩu với hầu hết các hàng trừ 14 loại hàng. Giảm thuế xuất khẩu và số mặt hàng tính thuế xuất khẩu từ 30 xuống còn 12. Số mặt hàng tính thuế nhập khẩu giảm từ 124 xuống 80 và biên tính thuế tăng từ 5-50% đến 5-120%. Dỡ bỏ trợ cấp xuất khẩu bằng ngân sách nhà nước.
1990	Ban hành thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế doanh thu, thuế lợi nhuận. Thuế suất đặc biệt với một số nhóm hàng như xe máy và xe du lịch. Các tổng công ty xuất nhập khẩu phải đăng ký nhóm hàng hoá xuất nhập khẩu với cơ quan quản lý nhà nước. Một số hàng hoá giới hạn xuất khẩu ở một số ít các công ty.
1991	Mở cửa sàn giao dịch ngoại hối tại Ngân hàng nhà nước. Ban hành quy định về thành lập khu chế xuất. Thuế xuất khẩu gạo giảm từ 10% xuống 1%. Miễn thuế đầu vào đối với hàng xuất khẩu. Các doanh nghiệp tư nhân được trực tiếp tham gia vào thương mại quốc tế.

Nguồn: Trích dẫn từ [114]

Phụ lục 7. Chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam giai đoạn khởi động hội nhập (1992-2000)

Năm	Nội dung
1992	Hệ thống thuế quan hài hoà bắt đầu được áp dụng. Áp dụng hạn ngạch xuất khẩu dệt may và giảm thuế nhập khẩu một số mặt hàng trong khuôn khổ Hiệp định khung ký với Liên minh châu Âu.
1993	Dỡ bỏ các giấy phép vận chuyển hàng xuất khẩu, áp dụng giấy phép 6 tháng cho 22 mặt hàng xuất khẩu. Cho phép nợ thuế đầu vào xuất khẩu 90 ngày Bổ sung thuế xuất nhập khẩu và thuế doanh thu với các hàng đi đường. Áp dụng hệ thống khai báo hải quan Liên hợp quốc
1994	Bãi bỏ giấy phép nhập khẩu với hầu hết mặt hàng (trừ 15 mặt hàng) Trách nhiệm đề xuất chính sách thuế xuất nhập khẩu chuyển từ Bộ Tài chính sang cho Bộ Thương mại. Các bước xin giấy phép xuất nhập khẩu giảm từ 3 xuống 2 bước. Chỉ áp dụng giấy phép vận chuyển hàng hoá cho gạo, gỗ và dầu mỏ.
1995	Chỉ áp dụng hạn ngạch xuất khẩu với một mặt hàng là gạo. Tăng thuế xuất khẩu với 11 mặt hàng; giảm các mức thuế doanh thu từ 18 xuống 11; công bố danh mục CEPT 1996. Bãi bỏ hầu hết các loại giấy phép nhập khẩu chuyến. Hạn ngạch nhập khẩu chỉ còn áp dụng với 7 mặt hàng.
1996	Thuế ô tô nhập khẩu giảm song thuế tiêu thụ đặc biệt tối đa tăng từ 80% lên 100%; công bố danh mục CEPT 1997. Giảm phạm vi các doanh nghiệp FDI được miễn thuế nhập khẩu. Hạn ngạch nhập khẩu chỉ còn áp dụng với 6 mặt hàng.

	Dỡ bỏ kiểm soát buôn bán gạo nội địa và các doanh nghiệp tư nhân được quyền xuất khẩu gạo.
1997	Cấm nhập khẩu đường; tăng số lượng hàng hoá kiểm soát bằng hạn ngạch vì lý do cân đối tự nhiên. Cấm nhập khẩu tạm thời nhiều hàng tiêu dùng và sau đó dỡ bỏ lệnh cấm. Áp dụng hệ thống dán tem hàng nhập khẩu nhằm chống buôn lậu.
	Các doanh nghiệp FDI được xuất khẩu những hàng hoá không có trong giấy phép đầu tư. Mức thuế suất cao nhất giảm xuống còn 60%; Giới thiệu lộ trình không chính thức CEPT 2006; Chủ yếu quản lý nhập khẩu qua thuế (hơn là hạn ngạch và giấy phép). Doanh nghiệp tư nhân được xuất khẩu gạo và nhập khẩu phân bón. Doanh nghiệp trong nước được xuất khẩu trực tiếp không cần giấy phép.
1998	Yêu cầu doanh nghiệp bán một phần ngoại hối từ tài khoản ngoại hối. Cấm nhập khẩu rượu. Bãi bỏ việc áp dụng tính giá nhập khẩu tối thiểu. Sửa đổi luật thuế xuất nhập khẩu và áp dụng các biện pháp chống bán phá giá và trợ cấp. Sửa đổi thuế tiêu thụ đặc biệt (tăng thuế xe máy nội địa, tăng thuế với hàng xa xỉ) Hoàn toàn bãi bỏ các yêu cầu về giấy phép của Bộ Thương mại.
1999	Nghị định 16 CP quy định về thủ tục hải quan, giám sát hải quan và lệ phí hải quan.
	Doanh nghiệp FDI khi nhập khẩu vẫn phải xuất trình kế hoạch nhập khẩu và phê duyệt của Bộ Thương mại hoặc cơ quan được uỷ quyền.
2000	Riêng đối với phụ tùng thay thế, doanh nghiệp FDI được nhập trực tiếp không cần xin phép Bộ Thương mại. Quy định chi tiết thi hành luật thuế giá trị gia tăng.

Nguồn: Trích dẫn từ [114] và tác giả thu thập từ các văn bản trên trang web của Tổng cục hải quan (2005).

Phụ lục 8. Chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam giai đoạn tăng cường hội nhập (2001-2005)

Năm	Nội dung
2001	Thông qua Luật hải quan Mọi doanh nghiệp đều được xuất nhập khẩu mọi loại hàng hoá trừ các hàng hoá bị cấm xuất, cấm nhập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Việc xuất khẩu không hạn chế theo ngành nghề ghi trong giấy phép kinh doanh nhưng việc nhập khẩu phải theo ngành nghề ghi trong giấy phép kinh doanh. Ban hành 7 hàng hoá cấm xuất khẩu và 11 hàng hoá cấm nhập khẩu và danh mục hàng hoá thuộc 7 chuyên ngành quản lý với các hình thức quản lý bao gồm quy định điều kiện hoặc tiêu chuẩn, chứng nhận hợp chuẩn, giấy phép khảo nghiệm, chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu, phê duyệt nội dung, cấp giấy phép nhập khẩu, hồ sơ nguồn gốc, hay cấm xuất cấm nhập. Quản lý theo giấy phép hàng dệt may và hàng *theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam cam kết*.
2002	Áp dụng tính thuế nhập khẩu theo hợp đồng mua bán ngoại thương Sửa đổi, bổ sung mã số, tên gọi và thuế suất một số hàng hoá thực hiện CEPT 2002 Ban hành pháp lệnh về đối xử tối huệ quốc(MFN) và đối xử quốc gia (NT) trong thương mại quốc tế hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ. Ban hành pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam. Ban hành Nghị định về trị giá tính thuế nhập khẩu theo điều VII GATT. Ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để thực hiện lộ trình giảm thuế nhập khẩu theo Hiệp định hàng dệt-may mặc ký giữa Việt Nam và EU cho giai đoạn 2002 – 2005. Ban hành bảng giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu không thuộc danh mục mặt hàng nhà nước quản lý giá tính thuế, không đủ điều kiện áp giá theo giá ghi trên hợp đồng.
2003	Quy định về phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo hệ thống hài hoà HS.

	Ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA cho các năm 2003-2006. Sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế tiêu thụ đặc biệt theo đó 14 hàng hoá và dịch vụ chịu thuế này. Miễn thuế VAT với hàng chuyển khẩu, tạm nhập tái xuất, quá cảnh và hàng xuất khẩu. Bãi bỏ áp dụng giá tính thuế nhập khẩu tối thiểu đối với mặt hàng rượu và đồ uống có cồn, có nguồn gốc từ EU. Ban hành Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi thay thế cho biểu 1998 với một số xe ô tô đã qua sử dụng, bộ linh kiện ô tô, xăng dầu. Ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để thực hiện lộ trình giảm thuế nhập khẩu theo Hiệp định Buôn bán Hàng dệt, may ký giữa Việt Nam và EU cho giai đoạn 2003-2005.
2004	Tăng cường thủ tục nhập khẩu xăng dầu và tạm nhập tái xuất tăng dầu. Ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để thực hiện lộ trình giảm thuế nhập khẩu theo Hiệp định về thương mại hàng dệt, may Việt Nam – Hoa Kỳ cho giai đoạn 2003-2005. Ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện Chương trình thu hoạch sớm theo Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc. Sửa đổi thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng thuộc danh mục hàng hoá và thuế suất của Việt Nam thực hiện Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho các năm 2003 - 2006. Thu lệ phí hạn ngạch hàng dệt may sang thị trường Hoa Kỳ.
2005	Bãi bỏ lệ phí hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt, may sang thị trường EU và Canada Thực hiện cam kết về tiếp cận thị trường với EU và Hiệp định dệt may với Hoa Kỳ cho năm 2005. Điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng linh kiện, phụ tùng điện tử.

	Bãi bỏ thuế suất nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch với 6 mã hàng.
	Giảm thuế suất thuế nhập khẩu một số mặt hàng để thực hiện thoả thuận giữa Việt Nam và Thái Lan liên quan đến việc Việt Nam hoãn thực hiện Hiệp định CEPT của các nước ASEAN đối với một số mặt hàng phụ tùng, linh kiện xe máy và xe ô tô tải nhẹ nguyên chiếc.
	Sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam để thực hiện CEPT của các nước ASEAN cho các năm 2005 – 2013.
	Thực hiện minh bạch hoá thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng quản lý theo chuyên ngành.
	Bãi bỏ hạn ngạch thuế quan đối với bốn mặt hàng.
	Quốc hội thông qua Luật thuế xuất nhập khẩu
	Ban hành quy trình xét miễn thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
2006	Thành viên thứ 150 của WTO
	Các nghị định triển khai thực hiện *Luật Thương mại* (các hoạt động về mua bán hàng hoá quốc tế, xúc tiến thương mại, nhượng quyền thương mại, kinh doanh dịch vụ giám định, xuất xứ hàng hoá, chức năng nhiệm cụ của Hội đồng cạnh tranh)
	Hướng dẫn thi hành chi tết hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài đối với hàng hoá thuộc quản lý chuyên ngành của Bộ Bưu chính, Viễn thông
	Điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng linh kiện, phụ tùng điện tử
	Điều chỉnh hạn ngạch thuế quan với hàng hoá có xuất xứ từ Lào
	Cho phép nhập khẩu ô tô cũ, thuế tuyệt đối đối với ô tô cũ
	Thành lập Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp của Bộ Thương mại về hàng rào kỹ thuật trong thương mại

Nguồn: Thu thập của tác giả từ trang web của Tổng cục hải quan và Bộ Thương mại (2006)

Phụ lục 9. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam 1997-2006

Đơn vị: Triệu đôla Mỹ

	1997	*1998*	*1999*	*2000*	*2001*	*2002*	*2003*	*2004*	*2005*	*2006*
Đầu tư mới	4649	3897	1568	2018	2592	1621	1993	2222	4003	7839
Tăng vốn	1173	884	629	476	632	1136	1135	1934	1895	2632
Vốn triển khai	3215	2368	2535	2413	2450	2591	2650	2850	5891	4100

Nguồn: [157]

Phụ lục 10. Giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp FDI

Đơn vị: triệu đôla Mỹ

	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Doanh nghiệp FDI	786	1498	1983	2590	3320	3673	4602	6341	8601	11130	14603
Các khu vực khác	6469	7687	7377.3	8951.4	11162.7	11354	11928	13559	17070	21100	25002

Nguồn: Tính toán của tác giả (2007) dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê và Thời báo Kinh tế Việt Nam (nhiều năm).

Phụ lục 11. So sánh kết quả tính toán LTSSHH của luận án với các nghiên cứu khác

Phương pháp nghiên cứu	Nguồn số liệu	Kết quả thu được	Hạn chế
Kết quả tính toán của luận án vào năm 2005			
Tính toán RCA và các công thức mở rộng cho 99 ngành theo HS.	Số liệu tính toán được lấy thống nhất từ một nguồn (trademap.org), riêng số liệu minh hoạ cho Việt Nam được lấy từ Tổng cục thống kê và trang web nêu trên.	Kết quả thu được cho phép xem xét lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam trong ASEAN trên nhiều giác độ (i) thương mại nội bộ ASEAN và (ii) thương mại với thế giới.	RCA chỉ cho biết lợi thế so sánh "hiện hữu", nó không cho phép phân tích các yếu tố tạo ra lợi thế so sánh (xem xét tĩnh). RCA cần xem xét cùng với các chỉ số khác cũng như kết hợp với các nghiên cứu định tính. Yếu tố can thiệp của chính phủ rất cần được xem xét để lý giải sự thay đổi RCA qua từng giai đoạn.
Nghiên cứu của Mutrap vào năm 2002 [139]			
Tính toán ERP và RCA. RCA tính theo công thức (1) cho 60 ngành theo HS. RCA được kết hợp xem xét với ERP và tỷ lệ xuất khẩu trên sản lượng để đưa ra một số kết luận về	Số liệu của Việt Nam lấy từ Bộ Thương mại, Bộ Công nghiệp và Tổng cục Hải quan. Số liệu của thế giới lấy từ Trung tâm thương mại quốc tế (ITC)	Bản thân chỉ số RCA không phản ánh lợi thế cạnh tranh. Các ngành có RCA lớn hơn 1 gồm sản phẩm thuỷ tinh, sản phẩm giấy, nguyên vật liệu xây dựng khác, nước hoa và bột giặt, xe máy, may mặc, xe đạp và phụ kiện.	Việc tính toán RCA và ERP cho Việt Nam dựa trên biểu thuế quan hài hoà (HS) 4 số. Biểu này không thể quy chuyển hoàn toàn sang hệ thống SITC hay ISIC. Bên cạnh đó, sản lượng của ngành lại không được tính toán theo HS nên không thu thập được số liệu chính

khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế tạo Việt Nam.		Hầu hết các ngành còn lại có RCA thấp hơn 1. Nghiên cứu ủng hộ quan điểm cho rằng ngành công nghiệp chế tạo của Việt Nam có khả năng cạnh tranh thấp ngoại trừ một số ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động.	xác. Những can thiệp như thuế, hạn ngạch, trợ cấp của chính sách thương mại có thể đã bóp méo kết quả tính toán trong một số ngành. Quy mô nhỏ bé của nền kinh tế Việt Nam có thể dẫn đến việc đánh giá quá mức RCA (cao hơn bình thường)
Phương pháp nghiên cứu	**Nguồn số liệu**	**Kết quả thu được**	**Hạn chế**
Nghiên cứu của Nguyễn Tiến Trung vào năm 2002 [152]			
Tính toán ERP, ESI và RCA cho ASEAN6 (Thái Lan, Singapore, Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Philippines). Ngành tính toán được phân loại theo SITC. Tác giả sử dụng thêm chỉ số (Xuất khẩu/Nhập khẩu	Số liệu lấy từ ITC cho giai đoạn 1995-1998.	ASEAN6 có lợi thế trong 16 nhóm hàng truyền thống khi thực hiện thương mại với thế giới. Việt Nam và Indonesia là những đối thủ cạnh tranh chính với nhau ở các ngành SITC 32 (than đá và than coke), 85 (giày dép) và 071 (cà phê). Việt Nam và Malaysia cạnh tranh với nhau ở nhóm ngành 42 (dầu mỡ thực vật). Việt Nam và Thái Lan cùng có lợi	Chưa xem xét trực tiếp lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam trong ASEAN mà chỉ so sánh lợi thế so sánh hiện hữu của Việt Nam với thế giới và ASEAN5 với thế giới.

để xem xét cùng RCA)		thế ở các ngành 04 và 042 (gạo) Việt Nam có lợi thế so sánh ở các hàng hoá sơ cấp như cà phê, hạt dầu, cao su, cá, than đá, gỗ, giày dép, quần áo và nội thất	
Nghiên cứu của Fukase và Martin vào năm 2002 [119]			
Sử dụng phương pháp tính toán do Balassa đề xuất nhưng chỉ tính RCA1 (như trong bài viết).	Sử dụng số liệu UN Comtrade System để tính toán RCA cho 96 ngành theo chuẩn (SITC) cho 10 nước ASEAN trong giai đoạn 1990-1995.	Việt Nam có LTSSHH ở các hàng hoá sơ cấp cá, ngũ cốc, dầu thực vật, gỗ, cao su, than đá và dầu mỏ; các hàng hoá dồi dào lao động như quần áo và giày dép. Việt Nam không cạnh tranh trực tiếp với các Singapore và Malaysia (phát triển hơn) mà cạnh tranh với Thái Lan, Myanmar (gạo).	Tính toán LTSSHH độc lập của từng quốc gia trong ASEAN với thế giới do đó không chỉ ra LTSSHH của Việt Nam so với ASEAN trong thương mại nội bộ ASEAN và của Việt Nam so với ASEAN trong thương mại với thế giới.

Phụ lục 12. LTSSHH của ASEAN và Việt Nam so với thế giới

Nước có LTSSHH	Mã ngành
Việt Nam	1, 2, 10, 66, 97
ASEAN	15, 54, 55, 99
Việt Nam và ASEAN	3, 6, 7, 8, 9, 14, 16, 19, 20, 26, 27, 40, 42, 44, 46, 61, 62, 63, 64, 65, 67, 69, 70, 80, 94, 95

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả (2005)

Phụ lục 13. LTSSHH và KNCTHH của Việt Nam so với ASEAN khi thực hiện thương mại với thế giới

	Có LTSSHH	Không có LTSSHH
Có KNCTHH	1, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 12, 14, 16, 19, 27, 42, 46, 57, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 69, 79, 81, 82, 94, 95, 97, 98	6, 20, 26, 71, 80, 84, 85, 86, 91
Không có KNCTHH	5, 11, 43, 50, 53, 56, 58, 68, 83-86, 96	13, 15, 17, 18, 21, 22, 23, 24, 25, 28 – 41, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 52, 54, 55, 59, 60, 67, 70, 72-76, 78, 87-90, 92, 93, 99

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả (2005)

Phụ lục 14. LTSSHH và KNCTHH của Việt Nam trong thương mại nội bộ ASEAN

	Có LTSSHH	Không có LTSSHH
Có KNCTHH	2, 3, 9-12, 14, 16, 25, 27, 40, 42, 46, 61, 62, 64, 65, 69, 81, 94, 97	
Không có KNCTHH	*5, 23, 34, 35, 52 **4, 7, 8, 13, 15, 17, 19, 20, 21, 22, 24, 26, 28-33, 36-39, 41, 43-45, 47-51, 53-56, 58-60, 63, 66-68, 70-74, 76, 82-84, 87-92, 95, 96, 99	1, 18, 57, 75, 79, 86

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả (2005).

* Ngành mà Việt Nam thể hiện lợi thế so sánh hiện hữu ở các tiêu thức (1), (3), (4), (6) nhưng lại không thể hiện ở các tiêu thức (2), (5) và (7)

** Những ngành mà Việt Nam thể hiện có lợi thế so sánh hiện hữu ở hai công thức (3) và (4) nhưng lại thể hiện không có lợi thế ở các tiêu thức còn lại.

Phụ lục 15. LTSSHH và KNCTHH của Việt Nam so với thế giới khi thực hiện thương mại với ASEAN

	Có LTSSHH	Không có LTSSHH
Có KNCTHH	3, 7-12, 14, 16, 25, 27, 40, 42, 46, 61, 62, 64, 65, 69, 80, 94	2, 6, 20, 26, 44, 63, 66, 67, 78, 81, 85, 95, 97
Không có KNCTHH	5, 34, 35	1, 4, 13, 15, 17-19, 21-24, 36-39, 41, 43, 45, 47-60, 68, 70-76, 79, 82-84, 86-93, 96, 98, 99

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả (2005).

Tác giả đã tính toán lợi thế so sánh hiện hữu của hàng hoá Việt Nam so với các quốc gia ASEAN sử dụng các công thức đã nêu ra ở chương 1. Trong công thức (1) tác giả sử dụng số lượng hàng hoá (t) là tất cả hàng hoá (như Vollrath đề xuất) và tập hợp các quốc gia n là ASEAN (như Balassa gợi ý). Số liệu sử dụng để tính toán RCA được lấy từ một nguồn duy nhất là trang web thống kê thương mại www.trademap.org. [35]

Số liệu thống kê sử dụng việc phân ngành theo hệ thống thuế quan hài hoà HS. Số liệu cho phép lấy đến HS 4 số. Tuy nhiên, để tiện lợi cho việc tính toán và so sánh, tác giả chỉ lấy đến HS 2 số (bao gồm 99 ngành). Bên cạnh đó, số liệu cung cấp từ nguồn này chỉ cho phép tính lợi thế so sánh hiện hữu của năm 2002[36].

---

[35] Cách lấy số liệu tính toán trong bối cảnh khu vực như thế này đã được Ferto và Hubbard [117] sử dụng để tính RCA cho ngành thực phẩm nông nghiệp của Hungary trong tương quan với EU vào năm 2001 và được Utkulu và Seymen [155] sử dụng để tính RCA vào năm 2004 cho các ngành của Thổ Nhĩ Kỳ trong tương quan với EU15.

[36] Số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam có thể lấy từ Tổng cục thống kê hoặc Tổng cục hải quan. Kể từ năm 2004, trong phần Thương mại của cuốn *Niên giám thống kê 2003*, Tổng cục Thống kê (GSO) đưa ra số liệu

Phụ lục 16. Tác động của EHP tới tăng trưởng GDP

Đơn vị: %

Vùng	2007	2008
VNM	0.19	0.17
THA	-0.00	-0.00
RASE	0.00	0.00
CHN	-0.00	-0.00
ROW	-0.00	-0.00

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả (2006)

Về đóng góp vào tăng trưởng GDP, Việt Nam được lợi nhất từ EHP. Kết quả tính toán cho thấy Việt Nam là quốc gia duy nhất có tác động về tăng giá trị GDP dương. Cụ thể, dưới tác động của Chương trình thu hoạch sớm, mức tăng GDP tương ứng của Việt Nam là 0,19% vào thời kỳ 2004-2007 và 0,17% vào thời kỳ 2004-2008. Các quốc gia khác có mức tăng GDP (dưới tác động của EHP) là không đáng kể. Trung Quốc, Thái Lan và các nước khác trên thế giới (trừ Singapore, Indonesia, Malaysia và Philippines) thậm chí bị tác động tiêu cực (tuy không đáng kể).

xuất nhập khẩu Việt Nam theo chuẩn SITC nhưng chỉ giới hạn ở mã ngành lớn (từ 0 đến 9).

Phụ lục 17. Tác động của EHP tới thu nhập hộ gia đình

Đơn vị: %

Vùng	2007	2008
VNM	0.21	0.18
THA	-0.00	-0.00
RASE	0.00	0.00
CHN	-0.00	-0.00
ROW	-0.00	-0.00

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả (2006)

Về thu nhập hộ gia đình, Việt Nam được lợi nhất từ EHP. Kết quả tính toán cho thấy Việt Nam là quốc gia duy nhất mà thu nhập hộ gia đình tăng ở mức đáng kể: 0,21% vào năm 2007 và 0,18% vào năm 2008. Các tác động khác cùng chiều với tác động về tăng trưởng GDP đã phân tích ở trên.

Phụ lục 18. Tác động của EHP tới giá trị gia tăng

Đơn vị: %

	2007				
	VNM	THA	RASE	CHN	ROW
v_f	6.02	-0.12	-0.01	-0.03	-0.01
anp	-0.07	0.03	0.02	0.00	-0.00
fsh	-0.17	0.01	0.00	0.00	0.00
meat	-3.21	0.02	0.05	0.01	-0.00
Food	-0.85	0.02	0.00	0.01	0.00
Mnfcs	-0.20	0.00	-0.00	0.00	0.00
Svces	-0.02	0.00	-0.00	0.00	-0.00
Tổng tác động	0.02	0.00	-0.00	0.00	-0.00
	2008				
	VNM	THA	RASE	CHN	ROW
v_f	5.50	-0.10	0.01	-0.03	-0.01
anp	-0.13	0.05	0.03	0.00	-0.00
fsh	-0.16	0.01	0.00	0.00	0.00
meat	-4.32	0.03	0.07	0.01	-0.00
Food	-0.77	0.02	-0.00	0.01	0.00
Mnfcs	-0.16	-0.00	-0.00	0.00	0.00
Svces	-0.02	-0.00	-0.00	0.00	-0.00
Tổng tác động	0.04	0.00	-0.00	0.00	-0.00

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả (2006)

*Giá trị gia tăng của Việt Nam thay đổi với tỷ lệ lớn nhất theo hướng có lợi cho Việt Nam.*Theo kết quả tính toán, giá trị gia tăng trong ngành gia súc (anp), thuỷ hải sản (fsh) và thịt gia súc (meat) đều giảm, trong đó đáng kể là ngành thịt gia súc (meat). Tuy nhiên, giá trị gia tăng trong ngành rau củ quả (v_f) của Việt Nam tăng lớn nhất dưới tác động của EHP đã bù lại sự sụt giảm giá trị gia tăng ở các ngành khác. Tác động của EHP tới các quốc gia và khu vực khác không đáng kể.

Phụ lục 19. Tác động của EHP tới giá cả hàng hoá

Đơn vị: %

	2007				
	VNM	THA	RASE	CHN	ROW
Đất đai	3.09	-0.06	0.01	-0.06	-0.00
Lao động không có kỹ năng	0.17	-0.00	0.00	-0.00	-0.00
Lao động có kỹ năng	0.05	0.00	-0.00	0.00	-0.00
Vốn	0.06	0.00	0.00	0.00	-0.00
Tài nguyên thiên nhiên	-0.39	0.04	0.00	0.01	0.00
v_f	2.80	-0.06	0.00	-0.02	-0.00
anp	0.73	-0.01	0.01	-0.01	-0.00
fsh	-0.26	0.02	0.00	0.00	-0.00
meat	0.27	-0.00	0.01	-0.01	-0.00
Food	0.35	-0.00	0.00	-0.01	-0.00
Mnfcs	0.04	-0.00	0.00	-0.00	-0.00
Svces	0.06	0.00	0.00	-0.00	-0.00
	2008				
	VNM	THA	RASE	CHN	ROW
Đất đai	2.79	-0.05	0.03	-0.05	-0.00
Lao động không có kỹ năng	0.18	-0.00	0.00	0.00	-0.00
Lao động có kỹ năng	0.08	0.00	-0.00	0.00	-0.00
Vốn	0.09	0.00	0.00	0.00	-0.00
Tài nguyên thiên nhiên	-0.33	0.04	0.00	0.01	-0.00
v_f	2.51	-0.05	0.01	-0.01	-0.00
anp	0.54	-0.00	0.02	-0.01	-0.00
fsh	-0.24	0.02	0.00	0.00	-0.00
meat	0.07	-0.00	0.01	-0.01	-0.00
Food	0.31	-0.00	0.00	-0.01	-0.00
Mnfcs	0.03	-0.00	0.00	-0.00	-0.00
Svces	0.07	0.00	0.00	-0.00	-0.00

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả (2006)

Mức giá cả hàng hoá ở Việt Nam thay đổi nhiều nhất dưới tác động của EHP. Giá thị trường các yếu tố đầu vào có xu hướng tăng trong đó giá của đất đai có xu hướng tăng nhiều nhất. Giá thị trường rau củ quả (v_f) cũng có xu hướng tăng. Tác động này không đáng kể đối với các quốc gia và khu vực khác .

Phụ lục 20. Tác động của EHP tới cán cân thương mại

Đơn vị: Triệu đôla Mỹ

	2007					2008				
	VNM	THA	RASE	CHN	ROW	VNM	THA	RASE	CHN	ROW
v_f	70.18	-4.07	-0.98	-42.60	-24.08	63.36	-3.56	0.76	-35.32	-27.34
anp	2.18	0.25	-0.05	-1.15	-1.48	1.86	0.59	-0.01	-0.90	-1.84
fsh	0.20	-0.04	0.07	-0.01	-0.29	0.09	-0.02	0.12	0.07	-0.33
meat	-4.15	0.81	4.64	1.35	-3.19	-5.92	1.12	6.94	1.05	-4.00
food	-40.67	2.54	0.34	8.21	30.98	-36.71	1.91	-1.17	7.41	29.92
Mnfcs	-25.47	-0.26	-2.95	12.00	17.79	-21.39	-0.55	-4.38	8.07	19.31
Svces	-9.10	-0.25	-0.27	-0.05	9.58	-11.03	-0.27	-0.45	-0.12	12.74
Cán cân thương mại	-6.85	-1.01	0.79	-22.24	29.31	-9.73	-0.78	1.79	-19.75	28.46

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả (2006)

Về mặt cán cân thương mại, kết quả đánh giá cho thấy Việt Nam được lợi từ EHP. Kết quả đánh giá cho thấy Việt Nam là quốc gia có mức thâm hụt thương mại lớn thứ hai. Trung Quốc chịu thâm hụt cán cân thương mại lớn nhất. Tuy nhiên, nếu xem xét cẩn trọng kết quả này ta thấy thâm hụt thương mại của Việt Nam chủ yếu ở hai ngành là các sản phẩm nông nghiệp khác (Food) và ngành khoáng sản và công nghiệp chế biến (Mnfcs). Đây là hai ngành mà mức thuế hiện tại đã ở mức 0%. Nói cách khác, hai ngành này không chịu tác động trực tiếp của EHP. Đối với các ngành chịu tác động trực tiếp từ EHP thì Việt Nam có thặng dư về thương mại, đặc biệt là ngành rau củ quả (v_f). Phụ lục cũng cho thấy ngành rau củ quả (v_f) của Việt Nam có mức thặng dư cao trong khi tất cả các quốc gia khác đều bị thâm hụt. Chỉ duy nhất ngành thịt gia súc (meat) nằm trong điều chỉnh của EHP là gây thâm hụt thương mại của Việt Nam.

Phụ lục 21. Tác động của EHP tới thay đổi hệ số thương mại

Vùng	2007	2008
VNM	0.15	0.13
THA	-0.00	-0.00
RASE	0.00	0.00
CHN	-0.00	-0.00
ROW	-0.00	-0.00

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả (2006)

Hệ số thương mại (terms of trade) của Việt Nam được cải thiện dưới tác động của EHP. Theo kết quả đánh giá, Việt Nam là quốc gia duy nhất có hệ số thương mại được cải thiện dưới tác động của Chương trình thu hoạch sớm. Hệ số thương mại của Thái Lan, Trung Quốc, các nước khác ngoài ASEAN chịu tác động tiêu cực. Nói cách khác, chỉ số về hệ số thương mại của các nước này bị giảm do tác động của EHP.

Phụ lục 22. Tác động của EHP tới khối lượng hàng xuất nhập khẩu

Vùng	2007		2008	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
VNM	0.03	0.14	0.11	0.19
THA	0.00	0.00	-0.00	0.00
RASE	-0.00	-0.00	-0.00	-0.00
CHN	0.01	0.01	0.01	0.01
ROW	0.00	-0.00	0.00	-0.00

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả (2006)

Khối lượng xuất khẩu và khối lượng nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam chịu tác động nhiều của EHP. So với các quốc gia và khu vực khác, khối lượng xuất khẩu và khối lượng nhập khẩu của Việt Nam đều tăng. Tuy nhiên, khối lượng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam tăng ít hơn khối lượng nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam.